

Xem lại Thuyết tiếng Việt Đơn Âm

Nguyễn Văn Ưu

1. Ăn lông ở lỗ

Trong tiếng Việt, *ăn lông ở lỗ* thường dùng để miêu tả lối sống hoang dã của loài người vào thời tiền sử, như thường thấy trong lối giải thích có trên mạng, thông thường xóa bỏ hay không cần bàn rõ đến những ý nghĩa đằng sau của từng chữ trong đó. *Ăn lông ở lỗ* thường được hiểu dưới dạng bề mặt là *sinh sống (ở) trong hang động (lỗ) và ăn thịt súc vật luôn cả da và lông*. Thật ra lối chuyển ngữ này chỉ dựa vào ngữ nghĩa bề mặt, dựa vào ngữ nghĩa theo lối ráp vắn của thiết kế Taberd [15], nhưng vẫn thiếu thôn chứng liệu, bởi chữ *ở lỗ* thay cho *sinh sống trong hang động* có vẻ ít thấy trong ngôn ngữ thường dùng, và chuyện *ăn thịt thú vật luôn cả lông* chỉ có thể xem là phỏng đoán, chứ không hề được quan sát, ghi nhận vào thời tiền sử trong tính cách *thường xuyên*, tức kể cả việc thường ăn thịt gà, thịt vịt, thịt ngan, thịt cừu, luôn luôn ăn cả lông. Nói một cách khác, nếu đối ứng với hai ngữ nghĩa theo *định đề*, tức chỉ chú trọng đến ngữ âm và ngữ nghĩa bề mặt, nhất là không để ý đến ngữ nghĩa tương ứng hoặc có trước, của *lông* và *lỗ*, thì *ăn lông ở lỗ* rất khó mang ngữ nghĩa nào khác ngoài nghĩa *sinh sống trong hang động (ở lỗ)*. và *ăn thịt thú vật ăn luôn cả lông (ăn lông)*.

Phân tích ngôn ngữ tránh dựa vào học thuật hiện có, có thể xem *ăn lông ở lỗ* như một từ ngữ mang 4 âm, giống như *ăn nên làm ra*, *ăn tươi nuốt sống*, *ăn xối ở thì*, *ăn dằm nằm dề*, *cà rịch cà tang*, *liên thoa liên thuyền*, *ba cọc ba đồng*, *chồng cọng chồng càng*, *ăn vóc học hay*, *tai vách mạch rừng*, và trong đó có các từ hai âm mang ngữ nghĩa như nhau hay gần giống nhau, như *làm ăn*, *ăn ở*, được tách ra và kèm với hai từ khác cũng mang ngữ nghĩa gần giống nhau, tạo nên từ 4 âm (*ăn nên làm ra*, *ăn lông ở lỗ*). Phân tích kiểu này có vẻ luôn bị vướng mắc bởi một phán ngôn của các học giả Tây Phương, gần như dính chặt vào học thuật về tiếng Việt, cho rằng tiếng Việt là tiếng *đơn âm*, và như vậy những từ như *ăn lông ở lỗ* sẽ xem như, hay nên gọi là, *cụm từ*. Thật ra những từ như *ăn ở* có thể xem như từ 2 âm có một nghĩa chính là *to live, to dwell, to exist*, tức nói chung chung là *sống*, hoặc *ăn ở* mang một nghĩa nữa dựa vào chữ *ở* là nghĩa giống như *to be, to stay: ở vậy chứ không lấy chồng, ở trần ở truồng*. Cũng giống như từ 2-âm *ô dù* có thể mang nghĩa gần sát với *protégé / patron* (có người đỡ đầu / che chở), chứ không giống với *ô* hay *dù* đứng riêng một mình. Giống như khác nhau giữa *any way* (trong bất cứ cách nào) và *anyway* (tuy nhiên), và *any* (bất kì) và *way* (đường, phương cách), trong tiếng Anh. Để ý tiếng Việt ngày nay, thông thường nằm dưới dạng *song thể / độc thể (A là A)*, hay *một dân tộc / một ngôn ngữ*, sẽ dẫn đến ngữ âm [ăn] trong tính độc thể chỉ mang một nghĩa *bề mặt* trong tiếng Việt là *to eat*. Kiểu lí giải này sẽ đưa đến chuyện rất khó chứng minh, theo học thuật xưa nay, là *ăn ở* một động từ 2 âm phải mang nghĩa là *to live, to dwell, to exist*, tức *sống, sinh sống: ăn ở với nhau = sống với nhau*. Kiểu lí giải theo nguyên lí *độc âm* hoặc/và nguyên lí *một chủng tộc / một ngôn ngữ*, lúc nào cũng hàm chứa một giả định (assumption), tuy cũng có vẻ mang tính *chắc chắn, xác định*, là chữ *ăn* là chữ của tiếng Việt, mang nghĩa *to eat*.

Theo kiểu này, tức dựa vào nghĩa đơn và bề mặt của *ăn* là *to eat*, những thứ từ hai âm có âm *ăn*, trừ chữ *ăn uống*, như *ăn mặc*, *ăn vận*, *ăn bận*, *ăn nằm*, *ăn khớp*, *ăn mặc*, *ăn mòn*, *làm ăn*, *ăn chơi*, *ăn nhảm*, *ăn nhậu*, *ăn năn*, *ăn bàn cờ*, *ăn cá*, *ăn xài*, *ăn hiếp*, *ăn mày*, v.v., sẽ trở nên tối nghĩa và gây lộn xộn không ít với ngữ âm [ăn] ở trong đó. Cũng theo nguyên lí *độc âm* và *độc*

thể (*ăn* là *ăn*, là *to eat*), chữ *ăn khớp* (*to match, to suit, to fit, appropriate*) có thể trở nên lỏng chông, và cũng ở những lí do này, nhiều người viết rành rọt về tiếng Việt đã áp dụng triệt để nguyên lí *độc âm*, thu gọn *ăn khớp* thành *khớp*, đứng riêng một mình. Nhưng chữ *khớp*, đứng một mình, rất dễ nhầm với *khiếp* (*sợ*) hoặc *ấn tượng mạnh, nể phục, (thấy) phát khớp*, gần giống như *awe* tiếng Anh. Tương tự, khi tra cứu chữ đồng nghĩa với *ăn* trong các tự điển các tiếng Mon-Khmer, cũng như các tiếng Lao, Myanmar (Burmese) [1] sẽ thấy hiện thể nhiều từ của nhiều tiếng khác nhau, có nghĩa chính là *ăn*, nhưng ứng với rất nhiều ngữ nghĩa khác nhau mang nghĩa của từ hay âm thứ hai đi theo sau những từ 2 âm như kiểu *ăn mặc, ăn khớp* ở trên. Như chữ ๑ [cɛʔ] (*ăn*) tiếng Mon [2], hoặc ๑: [sa:] (*ăn*) tiếng Burmese [3], hay ໓ [kɪn] (*ăn*) tiếng Lào [4], tất cả đều mang nghĩa chính là *ăn*, nhưng cũng mang nhiều nghĩa khác, giống nghĩa như nhiều từ 2 âm bắt đầu bằng *ăn* tiếng Việt, như ghi ở trên.

Cấu trúc của những từ 2 âm trong tiếng Việt, bắt đầu bằng *ăn* có thể phân tích tiêu biểu bằng chữ *ăn khớp*, một từ “thuần Việt” biến chuyển xa xa từ chữ *thích hợp* (*ăn*= *thích* / *khớp*= *hợp*), xuyên qua tầng lớp các thứ tiếng trong khu vực, theo dòng thời gian và dòng hợp ngữ, nhất là theo cấu trúc Pidgin-Creole trình bày phía sau. Nói một cách khác, và xin phép nhấn mạnh, lối truy tầm *từ tương ứng* hay *từ tương âm* (*sound correspondence*) không dựa vào quan sát *trương âm* như thường thấy trong sách vở, nhưng phần lớn dựa vào *trương nghĩa*, tức ngữ nghĩa giống nhau của hai ngữ từ có ngữ âm khác nhau, rồi suy ra rằng ngữ âm này chính là một trong những ngữ âm cũ của ngữ từ kia (thường thuộc vào tiếng hỗn hợp tạo nên ngôn ngữ sau này), giữ vững **những ngữ nghĩa** thời ban sơ, thường thường là nghĩa chính hay nghĩa tổng quát. Phân tích *trương âm* kiểu này dựa sát vào ngữ âm, và nhất là ngữ nghĩa, thời chưa có chữ viết, hay chữ viết không phải là một dạng ngôn ngữ phổ quát, so với lối xác định *trương âm* (*sound correspondence*) dựa vào chữ viết hay lối kí âm thiết lập sau này, như của IPA (International Phonetic Alphabet). Nói rõ và đơn giản, cả hai từ *ăn* (trong *ăn khớp*) và *thích* (trong *thích hợp*) cùng mang âm [sik] tiếng Quảng Đông, một [sik] 食 mang nghĩa *ăn*, tức *thực, tự, sực, xức*, theo quốc ngữ, còn [sik] kia chính là *thích* 適, trong *thích hợp*. Còn âm [khớp] hay [hợp] là âm quốc ngữ ứng với cùng một chữ viết 合 [cáp][hợp][hiệp], mang nghĩa chính là *hợp* trong *thích hợp* hay *khớp* trong *ăn khớp*. Cả hai âm [khớp] [hợp] đều ứng với rất nhiều âm của các thứ tiếng phía Bắc, xưa và nay, như [he] [ge] [k^hep] [gap] [gheh] [k^heh], đặc biệt âm [khớp][hạp][hợp] tiếng Việt, rất gần âm [kap][gap][hap] 合 tiếng Hakka [5], với 合 [hap] mang nghĩa *hợp* trong *thích hợp*. Nếu hiểu chữ hai âm *ăn khớp* mang một nghĩa hiểu theo tiếng Anh là *to be well suited to*, hay *to match*, thì với phương tiện ngôn ngữ ở thời *internet*, có thể thấy trong tiếng Burmese (Miền Điện, Myanmar), có chữ ๑: [sa:] mang rất nhiều nghĩa, trong đó có *ăn* (*eat*), và *ăn khớp, thích hợp hoàn toàn*, tức *to suit well, to match well*, theo tiếng Anh [3]. Cũng để ý, âm [khớp] tức [hợp][hạp] trong *ăn khớp* (*thích hợp*) lại giống âm [hap] tiếng Mon [2] mang nghĩa là *ăn, ăn bằng tay*.

Trở lại chữ hai âm *ăn ở*. Có thể nói lí giải cho chữ hai âm *ăn ở* không phải khó vì không có dữ liệu dồi dào đầy đủ, nhất là với phương tiện *internet* ngày nay, nhưng sẽ khó vì những nguyên lí hay tiền đề nằm chần chịt trên khắp đường hướng học hỏi hay nghiên cứu, cũng như *rãnh kiến thức*, tạo dựng bởi những học giả, Đông cũng như Tây, bản địa cũng như nước ngoài. Ở phương diện này, cũng cần để ý, học thuật về ngôn ngữ ngày xưa đặt trọn chú tâm vào một hiện thể, gọi là *tiếng mẹ đẻ*. Ý niệm *tiếng mẹ đẻ* có vẻ thay đổi rất nhiều vào khoảng cuối thế kỉ 20, sau những cuộc di dân toàn cầu do ở chiến tranh và loạn lạc, mà hiện nay hãy còn tiếp diễn. *Tiếng mẹ đẻ*

vào thế kỉ 21, rất khó phân biệt với *tiếng cha nuôi*, và *tiếng cha nuôi* dùng để chỉ ngôn ngữ được sử dụng tại quốc gia, hoặc nơi chốn mà người sử dụng nó, ra đời ở một nơi khác, được lớn lên và ăn học, làm việc, hay tiếp xúc thường xuyên với người bản địa. Hiện thể này chỉ xảy ra rầm rộ và được quan sát vào cuối thế kỉ 20, sau sự ra đời của rất nhiều lí thuyết ngôn ngữ. Nói như vậy, cũng có nghĩa là hầu hết những lí thuyết ngôn ngữ, xây dựng trên nền tảng *một dân tộc / một ngôn ngữ*, gắn liền với nguyên lí của *tiếng mẹ đẻ* và *nguyên lí định đẻ*, rất khó được áp dụng và theo sát, để tìm ra lí giải cho những phức tạp của ngôn ngữ, nhất là nếu chỉ sử dụng ngữ nghĩa hay ngữ âm bề mặt của từ vựng.

Lí giải dành cho từ hai âm *ăn ở*, tạm gác sang một bên nguyên lí *một dân tộc một ngôn ngữ*, cũng giống như việc truy ra ngữ âm [sa:] của tiếng Myanmar cho chữ *ăn khớp*, tức truy về những ngữ âm của những thứ tiếng trong khu vực, tuy khác với ngữ âm quốc ngữ [ăn] và [ở] nhưng lại mang nhiều nghĩa khác nhau, trong đó có nghĩa của cả *ăn* và *ở*. Thí dụ như chữ *ăn xài*, thì ngữ âm [ăn] có thể xem như gần với [ʔin] hay [ʔaam] (eat) tiếng Shan, hoặc [êng] tiếng Triều Châu (rất gần với âm [ăn]), hay [ing] tiếng Phúc Kiến, ứng với từ 用 [yong], tức chữ *dùng* (用) có phát âm Hakka [yung] mang nghĩa *ăn* hay *uống*, ngoài nghĩa thông thường là *xử dụng*. Trong khi đó, ngữ âm [xài] (spend, use) gần với ngữ âm [tsaaj] tiếng Shan, mang nghĩa tương tự, và tiếng Lao có ngữ âm [sè:p] mang các nghĩa *ăn*, *uống* và *xài*, với âm [xài] gần với ngữ âm [sai] tiếng Lao, mang nghĩa giống như *xài* (spend, use), ngoài nghĩa khác là *trung dụng*, *tuyển dụng*, *nhân dụng* (employ). Chữ *ăn ở* trong nghĩa *to exist, to live* sẽ đồng nghĩa với chữ 𑜁𑜪 [kin] tiếng Lao, ngoài nghĩa *ăn* (to eat), *uống* (to drink) và những nghĩa khác. Những ngữ nghĩa khác nhau, *ăn*, *uống*, *xài*, *sống*, *ở*, *ăn ở với nhau*, *ở vậy (nuôi con)*, *ua lui tới*, *thắng cuộc (ăn bài, ăn ván cờ)*, *ăn mòn*, *ăn nằm*, *ăn chia*, *ăn khớp*, *ăn hỏi lộ*, *ăn tiền trợ cấp*, v.v., đều có thể tìm thấy trong những chữ như: 𑜁𑜪 [saep] (Khmer), 𑜂𑜫 [sè:p] và 𑜁𑜪 [kin] (Lao), 𑜂𑜫 [sa:] (Miến Điện), hoặc 𑜁 [cɛʔ] (Mon) (xem [1]-[4]). Đặc biệt, trong chữ *ăn vận* hay *ăn bận* (wear), chữ *ăn* biến thái vẫn giữ ngữ nghĩa của ngữ âm [kʰat] mang nghĩa *to wear*, cùng với [kat] (*ăn từng miếng nhỏ, nibble*) tiếng Lao; hoặc [si:] (wear) tiếng Miến, giống âm [si:] (eat) tiếng Khmer; trong khi *vận (ăn vận)* có âm gần với [wən] tiếng Bahnar, [wan] tiếng Khmu, hay *bận (ăn bận)* mang ngữ âm gần với [bi:ɲ] [bi:n] [pɔ:n] [pɔ:ɲ] tiếng Katu, v.v., tất cả mang ngữ nghĩa giống như *to wear*, xem [6]. Còn chữ hai âm *ăn ở* có âm [ăn] chứa nghĩa của *ở*, tức *sống tại, sinh sống* (to live, to exist) cùng với nghĩa của *ăn* có thể tìm thấy từ những chữ thuộc các thứ tiếng trong khu vực kể trên, nhưng mang ngữ âm khác với [ăn] tiếng Việt. Còn *ở* với những nghĩa như *cu ngụ*, *ở tại*, *sinh sống ở*, *sống (ở trên đời)*, chia sẻ ngữ âm với tiếng Nam Kinh [u] (寓) hay Ngô [uaʔ], Nam Kinh [ho] (活), hoặc Phổ thông [yu] 寓 [7], giống [yuu] Thai [8], [dú] Tay-Nung [9], cũng như những ngữ âm [ʔoj] tiếng Bahnar, [ʔat] tiếng Katu, [ʔəh] tiếng Nicobar, hoặc [ʔət] tiếng Palaung [6]. Và *ăn ở* khi dùng như một từ 2 âm sẽ mang ngữ nghĩa chính giống như *ở*, và là từ *thuần Việt*, với lí do đơn giản là người nói tiếng Việt hằng ngày sẽ hiểu rõ nguyên trọn ngữ nghĩa của *ăn ở*, cũng như không thể tra chữ *ăn ở* có âm và nghĩa gần giống như vậy trong bất cứ tự điển nào, trừ những tự điển hay văn bản tiếng Việt.

Như vậy cấu trúc của từ 4 âm *ăn lông ở lỗ* sẽ bao gồm cấu trúc của từ 2 âm *ăn ở*, với những nghĩa như *sinh sống, liên hệ mật thiết với nhau, sống chung nhau, duy trì trạng thái, trạng thái* (giống như *to be*), được tách ra thành 2 động từ *ăn* và *ở*, kèm với hai chữ chỉ trạng thái, hay *trợ từ*, là *lông* và *lỗ*. Và như vậy, *lông* và *lỗ*, rất có khả năng, sẽ mang ngữ nghĩa gần giống nhau, và ngữ nghĩa đó chính là *trần truông, lỗa thể*, tức *ăn lông ở lỗ* có thể tóm gọn bằng chữ *ở truông*, và

chữ này vẫn có thể tương ứng với một nghĩa giống y như nghĩa bề mặt của *ăn lông ở lỗ* là *sinh sống trong hang động (ở lỗ)*, và *ăn thịt thú vật ăn luôn cả lông (ăn lông)*. Chữ *lỗ* mang nghĩa (ở) *truồng*, là từ bà con với *lõa lỗ* ứng với 裸, với phát âm quan thoại [luo], giống [lõa], và phát âm Quảng Đông [lo], và nhiều tiếng khác, rất gần với [lỗ] và [lò] (*lõa lò*), cũng như với chữ 露 [lộ] (*lò lộ*), mang nghĩa *hó hênh, phơi bày ra ngoài*. Âm [lông] trong *ăn lông* ứng với âm Nam Kinh và Bắc Kinh [long] cho từ 窿 [lung] mang nghĩa *hole, cavity (> cave)* gần với nghĩa bề mặt *hang động* của *ăn lông ở lỗ*. Còn *lông* trong *ăn lông* mang nghĩa *ở lỗ* hay *ở truồng* sẽ có ngữ âm rất gần với âm [luŋ] tiếng Bahnar, hay [nlòŋ] tiếng Mon, mang nghĩa *trần truồng, khỏa thân* [2]. Rất ngộ là trong tiếng Shan có chữ ၵၢၢၣ; với phát âm [ʔun] [10] rất gần với [ăn] tiếng Việt, mang hai nghĩa là *ăn* và *trần truồng* tức *ăn lông*. Chữ *trần truồng* có âm [trần] gần với âm [chen] Nam Kinh, hay [tsen] Ngô Việt (Chiết Giang) cho chữ 禿 [trinh], nghĩa *trần (truồng)*, giống âm [cing] Quảng Đông [11], trong khi *truồng* có dạng chữ viết là [tluồng] hay [tluàng] theo tự điển Alexandre de Rhodes [13], rất gần âm [tleang] tiếng Khmer [12], hay các âm như [lhun] tiếng Khmu [6], hoặc [nlòŋ] tiếng Mon [2]. Cũng cần ghi nhận là chữ *ăn ở*, hoặc *ăn* hay *ở*, và nhất là *ở*, có thể xem như tương đương với *to be* tức một thứ *existential verb*, giống như tiếng Khmer, bởi khi dịch *to be* từ những câu nói như *where are you from?* (*Anh từ đâu đến*), sang tiếng Việt (hay Khmer) thì người ta thường tránh *to be* trong tiếng Việt (*thì / là*), hay tiếng Khmer (ឃើញ [jia]). Tức khi nói *ở truồng* hay *ăn lông ở lỗ* (*to be naked*), thì *ăn* hay *ở* mang ngữ nghĩa, hay đóng vai trò của *to be* trong tiếng Anh.

Hiểu chuyện *tiếng Việt là đơn âm* một cách nôm na, có thể hiểu mỗi một âm đơn đều tự nó mang một ngữ nghĩa (tức *đơn vị ngữ nghĩa, hình vị, ngữ tố* hay *morpheme*), và hai hoặc ba ngữ âm gộp lại sẽ cho ra những từ đa âm mà ngữ nghĩa của chúng có thể đoán biết từ những ngữ âm đơn đứng riêng một mình, nhiều khi trong những *ngữ cảnh* hay *mạch ngữ* (context) khác nhau. Hoặc nguyên một câu nói sẽ bao gồm những từ đơn âm, mà mỗi một âm đơn đều có ngữ nghĩa của nó, hợp lại nhau cho ra nghĩa của câu nói. Có thể thấy định nghĩa về *tiếng đơn âm* như vậy, rất có khả năng, sẽ khó luôn luôn bao hàm nội kết giữa *một ngữ âm* và *một ngữ nghĩa*, bởi ở trường hợp *một ngữ âm* mang nhiều ngữ nghĩa khác nhau, thì khi kết hợp thành câu cú, sẽ gây lộn xộn không ít, thí dụ như chữ *ăn*. Cũng có nghĩa, thuyết *đơn âm* với hàm ý *đơn âm + đơn nghĩa*, như *phoneme + morpheme*, rồi từ đó ráp lại thành *câu cú, chữ nghĩa*, rất khó áp dụng trong tính *phổ quát*, bởi *đơn âm* và *đơn nghĩa* ít khi đơn thuần đi đôi với nhau, như thí dụ về từ 2 âm có chữ *ăn* đứng trước. Hiểu như vậy cũng có nghĩa thuyết *đơn âm* luôn bao gồm việc nhập hai ý niệm khác nhau, *đơn âm* (tức *âm vần / syllable* hay *âm tố / phoneme*) và *đơn vị ngữ nghĩa* tức *ngữ tố* (morpheme), lại thành một. Sự thật, có thể thấy câu chuyện ngôn ngữ không phải đơn giản như vậy. Nhưng những lí thuyết về ngôn ngữ, phần lớn dựa vào nguyên lí *chủ quyền quốc gia* hay *chủ quyền dân tộc* (sovereignty), kéo theo *một chủng tộc - một ngôn ngữ*, rất có khả năng dễ đưa người học ngôn ngữ, đến việc nhập lại thành một, hai hiện thể khác nhau trong khoa học là *nguyên lí khoa học*, hoặc *định lí* hay *tiền đề khoa học*, và *chân lí vĩnh cửu*. Ở một mặt khác, nếu hiểu nôm na *nguyên lí* như một nhận xét tổng quan về hiện thể thường xuyên xảy ra, thường thường kèm theo *nguyên nhân / hậu quả*, mà ai cũng nhận thấy, nhưng thường không thể, hoặc rất khó, chứng minh, thì có thể thấy, *nguyên lí* sẽ không khác xa với *giả định* tức *assumption* trong rất nhiều trường hợp. Thử xem qua vài thí dụ. Thứ nhất là $A=B$ thường kéo theo $B=A$, như trong toán học. Sự thật, nếu xem A và B là hai định thể hoặc hai hiện thể khác nhau, thì toàn bộ định thể A rất khó *giống y* như toàn bộ định thể B để có thể cho ra $A=B$ rồi kéo theo $B=A$. Thông thường, giống nhau hay bằng nhau chỉ nằm trong một chiều hướng hay tính chất nào đó của định

thể A hay B mà thôi. Thí dụ như trong phòng, hiện có 12 người đàn ông, A , và 12 con voi (giống nhau: con số 12), B . Cho ra A giống B ($A=B$) ở con số 12 mà thôi, tức khó nói $A=B$ và $B=A$. Hoặc A giống B ($A=B$) bởi cả hai đều là *tính từ*, nhưng khó nói $A=B$ luôn luôn kéo theo $B=A$ bởi B còn có thể dùng như một danh từ, trong khi A luôn luôn chỉ là một tính từ. Thứ hai, theo ngôn ngữ tự nhiên, có thể nói nơi có *nguồn sáng* (A) thường có *ánh sáng* (B), chuyển ngữ qua ngôn ngữ toán học là $A=B$. Nhưng *ánh sáng* (B) tỏa xa khỏi *nguồn sáng* (A), khác với *nguồn sáng*, bởi *nguồn sáng* (A) có chất khối (mass), và những phản ứng lí hóa của chất khối sinh ra *ánh sáng*, trong khi *ánh sáng* (B) thường được xem như không có chất khối (mass), tức $A=B$ nhưng $B \neq A$. Thứ ba, lối xử dụng định thể *time* (thời gian) trong khoa vật lý cho thấy phân biệt, hay thiếu phân biệt, giữa định nghĩa và ý niệm về *time*, hay các tính chất của *time*, có vẻ như bất biến, kéo dài từ thời cổ Hy Lạp cho đến thế kỉ 20. Nói một cách thực tiễn, trong khi *định nghĩa* ngày nay của *time* dựa vào *thời gian* (*time*) của một định thể chọn làm chuẩn, tức *time* dựa vào *time*, hay *time* hoặc lối đo đạc *thời gian*, được định nghĩa hay xác định dựa trên chính *time* (*thời gian*), thì *ý niệm* về *time* thường đồng hóa nó như một *liên tục thể* (*continuum*), không chút thay đổi ngay từ thời cổ Hi Lạp. Như vậy *định nghĩa* (A) về *time* có vẻ không hoàn toàn đồng thuận hay ăn khớp với *ý niệm* (B) về *time*, xem [14]. Nói theo ngôn ngữ toán học *thời gian* = $A=B$, nhưng $B \neq A$, tức *ý niệm khoa học dùng cho thời gian* (B) thường khác với *định nghĩa cơ bản của thời gian* (A).

Có thể hiểu, rất nhiều ngôn ngữ của các ngành khoa học khác nhau thường dùng ngôn ngữ toán học, với tính chất lô gích tuyệt hảo, làm chuẩn. Sự việc này dễ dẫn tới việc chấp nhận kết quả của quy trình khoa học, khi khoa học xử dụng ngôn ngữ toán học, hoặc ngôn ngữ giống hay gần giống ngôn ngữ toán học, mà thông thường không có xem lại *tính chân lí* hoặc những *giới hạn* ắt có của *tiền đề* dùng trong quy trình khoa học. Suy diễn này, rất có khả năng, sẽ dẫn tới *đơn giản hóa* chuyện *nguyên nhân / hậu quả*, hay đưa tới dạng *song thể / độc thể* (*dualism / monism*) hoặc *trục tuyến* (*linearity*) cho *mô pháp* (paradigm) [14]. Lấy thí dụ là thuyết tiếng Việt đơn âm, phần lớn đã dựa vào *tiền đề* thuộc nguyên lí *một dân tộc một ngôn ngữ*, và một *tiền đề* nữa là *chữ viết và rập vần dựa theo thiết kế Taberd*, tạm gọi *tiền đề Taberd*, là dạng chuẩn và chính xác cho tiếng Việt. Có nghĩa, thuyết tiếng Việt đơn âm phần chính dựa vào *tiền đề Taberd*, xem tiếng Việt có chữ viết theo lối rập vần của thiết kế Taberd là tiếng Việt chuẩn định mà lí thuyết đơn âm đã dựa vào, không kể đến những đặc tính mà ngôn ngữ không có chữ viết, phổ quát với quần chúng, đã có mặt qua hàng chục thế kỷ trước đó. Có thể xem lại hai thứ *tiền đề* này bằng cách tìm từ nguyên của hai chữ *ăn mày* và *ăn xin*, dựa vào tin liệu dồi dào ở thế kỉ 21 và xuyên qua nhiều thứ tiếng khác nhau ở trong vùng:

- Tiếng Khmer có chữ tương đương với *ăn xin* là អិក្កាចា [pʰikkʰaa caa] mang nghĩa gần như *xin ăn*, với [pʰikkʰa] mang 2 nghĩa, *thỉnh cầu* và *đồ ăn*, có gốc từ tiếng Pali [12], và âm [caa] rất gần với nhiều âm của nhiều tiếng trong vùng [3][6] mang nghĩa *ăn, thức ăn*. Và អនាម [ʔaan - vaan] có âm [ʔaan] rất gần [ăn] tiếng Việt, mang nghĩa *thỉnh nguyện, cầu xin*;
- Tiếng Mon [2] gọi *ăn xin* là 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [həat] với hai ngữ âm [hə] và [at] mang nghĩa *khẩn xin, thỉnh cầu*. Âm gần [hə] là âm [he] tiếng Mon mang nghĩa *đi tìm đồ ăn*;
- *Ăn mày* tiếng Lao gọi là ຂ້າງ [kʰõ: tʰá:n] với ngữ âm [tʰá:n] mang nhiều nghĩa, gồm *đồ bố thí, thức ăn, ăn, xin phép*, trong khi âm đầu [kʰõ:] mang nghĩa *thỉnh cầu, yêu cầu* [4];
- Trong tiếng *Aslian* ở Malay thuộc nhóm ngữ Mon-Khmer, *ăn mày* gọi là [mai senggu] [6] trong đó [senggu] mang nghĩa như *thỉnh cầu*, và âm [mai] rất có khả năng, mang nghĩa chung là *người* [6]. Trong khi tiếng Bahnar [6] có ngữ âm giống [ăn mày] là [ʔaŋ maj], có

- [ʔaŋ] mang nhiều nghĩa, với nghĩa thích hợp nhất, xuyên qua các tiếng khác, là *mở miệng*, và [maj] cũng có nghĩa thường thấy [6] là *người hay đại từ ngôi thứ 2 (you)*;
- *Cầu khẩn / cầu xin / cầu thỉnh (thỉnh cầu)* tiếng Trung có thể là 求情 [kau cing] phát âm theo tiếng Quảng Đông với âm [kau] giống [cầu] tiếng Việt, và [cing] rất giống [thỉnh] [7], trong khi âm Hán Việt [tĩnh] của 情 [qíng] ứng với âm Hẹ [cin] rất gần âm [xin] tiếng Việt;
 - *Hành khát / Khát cái / Khát thực / Khát nhân* là những từ “Hán Việt” tương đương với *ăn xin / ăn mày*. Trong tiếng Quảng Đông, có từ 乞米 [hat mai], nghĩa đơn giản là *cầu xin cho ăn (xin ăn)*, ứng với âm Việt [khát mẽ] với 米 [mễ] mang nghĩa *lúa gạo tức đồ ăn*, có âm Quảng Đông [mai] và nhất là âm Ôn Châu [mei] (米) [7] rất gần âm [mày] trong [ăn mày]. Còn chữ [khát] 乞, có âm [khát] gần âm [k^het] Hẹ, [khit] Mân Nam, [hat] Quảng Đông [7], có chữ viết rất giống từ 吃 [gat][cật] mang nghĩa chính là *ăn*, cho ra 乞米 [hat mai] ứng với 吃米 [gat mai], qua nhiều tầng lớp chuyển ngữ, thành *ăn mày* tiếng Việt. Để ý âm [hat] 乞 tiếng Quảng, mang nghĩa *thỉnh cầu, cầu xin*, gần với âm [həat] tiếng Mon, cũng mang nghĩa tương tự.
 - Tóm lại, *ăn* trong *ăn mày / ăn xin* có thể vừa mang nghĩa *ăn* (tiếng Việt) vừa có nghĩa *thỉnh xin* theo các tiếng bản địa lâu đời, trong khi *xin* trong *ăn xin* chính là *thỉnh*, như trong *thỉnh xin, thỉnh cầu*. Và *mày* (trong *ăn mày*) vừa có nghĩa là *người* trong các tiếng bản địa, vừa có nghĩa là *ăn, đồ ăn* theo ngữ âm tiếng Quảng Đông. Cũng cần để ý, lí giải ở đây thường lướt qua phân biệt cú pháp hay văn phạm, xem như đặc tính quan trọng của ngôn ngữ ngày nay, tức không để ý đến chức năng văn phạm (là *động từ* hay *danh từ*) của những chữ như *ăn xin* hoặc *xin ăn*, giống như tiếng Việt đơn thuần dùng tiếng nói cách đây vài ba thế kỉ.
 - *Ăn hiếp* (bully) có cấu trúc cho thấy rõ 1 âm có gốc tiếng này, còn âm kia gốc tiếng khác, nơi khác. Chữ *hiếp* ứng với 胁 [xie][xian][xi][hiếp] có âm Phúc Kiến [hiap], Hẹ [hiab], Triều Châu [hieb], và Quảng Đông [hip] [7], rất gần với [hiếp]. Trong khi [ăn] trong *ăn hiếp* gần với âm [ʔaŋ yaŋ] tiếng Khmer chỉ *bully (ăn hiếp)* [12]. Ngữ nghĩa của [ăn] (eat) và gần giống nghĩa của [ăn hiếp] (bully) nằm dưới 1 ngữ từ, còn có thể tìm thấy trong các tiếng như Khmer và Burmese [12][3].

2. Từ cận vị

Theo sát với việc gọi *đơn âm*, thì những chữ *đa âm* như *vũ tăn*, tức *đồ che mưa*, gọi tắt là *dù / ô*, với *dù / ô*, thật ra chỉ mang nghĩa *mưa*, hoặc: *trót quớt, luẩn quẩn, ăn lông ở lỗ, ăn vận / ăn bận, dinh tề (về tề), tự sướng, trót lọt, chim bìm bịp, chim bóí cá, chim cu cu, trời đất oi, chèo đét oi, khẩu trang, cách ly, mưa phùn, cầu vồng / móng chuồn, mênh mông, mưa lâm thâm, xuềnh xoàng, chúng ta, chúng nó, v.v.*, xưa nay thường có thể gọi là *cụm từ* (phrase) hay *từ kép* (compound words). (Nhớ là *từ kép* ngày xưa thường được viết với *gạch nối*, như: *chợ-búa, dẽ-dàng, bưu-điện, quận-trưởng, góa-búa, hững-hờ*.) Nhưng hệ luận cho ra chữ *cụm từ* khởi xuất từ *ý niệm đơn âm*, có thể trở nên phiền diện khi nghĩ tới những từ như *term* hay *expression* hoặc *collocation* trong tiếng Anh, khi có thể hiểu chữ *term* (hay *collocation*) mang ý nghĩa giống như một *cụm từ* (phrase), mà cũng giống như chữ *word* (từ); thí dụ những *term* như *democratic process, Delta variant, Covid-19 epidemic, Town Hall-style meeting, conspiracy theory, ô-tô không người lái, cái nổi ngòi trên cái cốc, cà chớn, mưa lâm thâm, năng lượng mặt trời, New*

South Wales, the High Court, mà nhiều tự điển tiếng Việt lại phải dịch chữ *term* thành ra từ, giống y như *word*.

Trong khi những từ mang tính *cận vị* (collocation), bao gồm nhiều từ dính liền nhau trong thứ tự vị trí, như *to feel deeply honoured, deeply moved* (được vinh hạnh sâu xa, cảm nhận sâu sắc / không, hoặc ít khi dùng chữ như *much, strongly, greatly* thay cho *deeply*); *strong wind* (gió lớn, gió mạnh - không dùng *heavy wind*), *heavy rain* (mưa nặng hạt, mưa lớn - không dùng *strong rain*); *blood transfusion* (không, hay ít dùng *blood flow, blood transfer*), *mobile home* (ít khi dùng *mobile house, movable home*), *out of the blue* (bất chợt, thình lình, bất thình lình), khác với *out in the blue* (ngoài biển khơi); *He was mightily unimpressed* (Ông ấy không có ấn tượng tốt – không dùng chữ như *greatly* thay cho *mightily*), *work from home* (khác với *work at home*, có vẻ thường trực hơn là *work from home: He works at an office in Surry Hills, but now works from home due to the pandemic: Anh ấy làm việc tại văn phòng ở Surry Hills, nhưng nay do cơn dịch, làm tại nhà*), *move on* (khác với *move forward, move in, on the move* – rất khó chuyển ngữ thành một từ trong tiếng Việt, đại khái, *tiếp tục sinh sống*, nhưng có thể, cuộc sống không giống như trước).

Trong tiếng Việt, thí dụ về từ *cận vị* (collocation) có thể kể:

- *mền đét oi* (không dùng *mền đét úi da, mền đét trời oi*);
- *trời đất oi* (không dùng *hồi trời đất, ôi trời đất, trời đất đâu rồi*; nhưng có thể nói: *trời oi đất hồi* (nghĩa có thể khác với *trời đất oi*);
- *ăn nên làm ra* (ít khi nói *làm ăn nên ra*, nhưng có thể nói *làm ăn khảm khá*);
- *ăn lông ở lỗ* (không nói *ở lỗ ăn lông, ăn ở lông lỗ, ở lông lỗ, ở lông ở lỗ*, nhưng có thể nói *ở trường*);
- *nói quá đáng* (exaggerate; khác với *nói quá nhiều, nói quá to, nói quá trời*);
- *ít nói* (nhưng không dùng cấu trúc này cho chữ phản nghĩa là *nhiều nói*, mà phải nói, *nói nhiều*). Cấu trúc của *ít nói* có thể tóm tắt từ *ít khi nói*. Nếu chuyển thành *nhiều khi nói* thì không mang nghĩa thường dùng là *nói nhiều*.
- *con thương mẹ, nhiều hay ít* (không dùng *ít hay nhiều*) – cấu trúc này đưa *nhiều* ra trước để mớm cho câu trả lời là *nhiều*;
- *Tào Tháo rượt* (tiêu chảy) (không dùng: *Tào Tháo đuổi theo*). Chữ *Tào Tháo rượt* (diarrhea) có vẻ không phải suy từ điển tích, mà là *điển âm*. Tức ngữ âm của *Tào Tháo* 曹操 [cao cao] tên của vị Thừa Tướng thời Đông Hán, có phát âm tiếng Quảng Đông [cou cou] [tsou tsou] rất gần với âm chỉ *tiêu chảy* (diarrhea) 肚瀉 [tou se] (Quảng Đông), xuyên qua nhiều tiếng và phổ biến ở phía Nam trước thời chữ viết được xử dụng rộng rãi, rất, rất lâu. Từ hai âm 肚瀉 [đỗ tả], gồm có 肚 [du] mang nghĩa *bụng, bao tử*, và 瀉 [tả], mang nghĩa *chảy (rọt rọt), nôn mửa*. Âm tiếng Quảng Đông ứng với 肚瀉 [du xie] [đỗ tả] (ia chảy) là [tou se], với [tou] 肚 gần với [tào] 曹 tiếng Việt, và [se] 瀉 rất gần với âm tiếng Wenzhou (Uẩn Châu) [ts'ə] cho chữ *Tháo* (操). Từ 2 âm 肚瀉 [đỗ tả] gần với từ 吐瀉 [thổ tả] mang nghĩa bệnh nôn mửa và tiêu chảy, có chữ 吐 [thổ] phát âm [thóo] Nam Phúc Kiến, và [thou] Tô Châu rất gần âm [tháo] trong *Tào Tháo*. Để ý *tiêu chảy* viết theo tiếng Trung (肚瀉) bao gồm 2 ngữ từ chính là *bụng* và *chảy*. Hai ngữ nghĩa và ngữ âm này phản ánh rất sát qua từ 2 âm [tʰaːj puŋ] tiếng Pearic [6], giống như âm [thải bụng] hay [tả bụng] tiếng Việt. Ở phía sau, *Tào Tháo rượt* sẽ được giải thích bằng *từ nhại âm*, tức *từ đa âm* với dụng ý miêu tả động tác hay sự việc bằng âm thanh.

- *Bất thành linh*, là một thứ từ *cận vị* mang tính đặc trưng của *ngôn ngữ tiếng nói*, mà ngày nay *ngôn ngữ chữ viết* (và *chuẩn*) hầu như đã hoàn toàn cắt bỏ ngữ âm [bất] ở đầu, cho là *bất thành linh* có nghĩa là *không có thành linh gì cả* (bất=không). Cả 3 âm là âm quốc ngữ của 3 ngữ từ cùng mang nghĩa *sudden, suddenly, bất thành linh*. Âm [bất] mang nghĩa *noumenon* giống như chữ *but* tiếng Anh, tức một âm thanh cho biết những gì theo sau mang tương phản với những gì có trước. Chữ *bất* trong *bất thành linh* có âm giống [bất] 不, âm giống [bat] tiếng Quảng Đông, mang nghĩa *không có, phủ định* (như *hiến pháp bất thành văn*), nhưng *bất* trong *bất thành linh* ứng với chữ 勃 [bo], có âm các tiếng Triều Châu, Mân Nam, Thượng Hải rất gần với [bất] [7], mang nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa *đột nhiên, bất chợt*. *Bất* trong *bất thành linh* chính là *bất* trong *bất chợt*, và *chợt* ứng với 猝 [thốt] (thăng thốt), mang nghĩa giống như *đột nhiên*, và có âm [chợt] gần với [cyut] Quảng, [tsoq] Thượng Hải. Hai chữ *thành linh* ứng với hai từ 霆冷 [ting lěng], ứng với âm các thứ tiếng như Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Nam Kinh, gần như [ting ling] hay [thành linh]. Chữ 霆 [ting] là chữ *nhại thanh* tiếng sét đánh, tức nghĩa *tiếng sấm, tia sét*, và nghĩa *noumenon* là *sudden* (thành linh), Còn [lĩnh] (冷) là âm theo vận của *thành* trong tiếng Việt, có nghĩa chính là *lạnh* (giống âm [leng][laang] các tiếng Hẹ, Quảng và phổ thông), có một nghĩa nữa là *đột nhiên*. Còn chữ *nhưng* (but), thoát trông có vẻ thuần Việt, nhưng ứng với chữ 懣 [yin], với âm Hán Việt là [ngận] rất gần các âm [ngin] Phúc Kiến hay [ngiun] Hẹ, và âm [nhưng] gần âm [niun] tiếng Meixian (Hẹ) và [nhiang] tiếng Uân Châu (Wenzhou), cho 懣 [yin]. Nghĩa *nhưng* (but) cho chữ 懣 [yin] chỉ có trong các tự điển Anh Trung trên mạng, chứ không có trong các tự điển Hán Việt. Nhớ là, có nhiều chữ khác mang nghĩa *nhưng mà, tuy thế* thường dùng hơn 懣 [yin] (*nhưng*), trong tiếng Trung. Từ 3 âm *bất thành linh* cho thấy *cú pháp* và *mẹo luật* ngôn ngữ ngày nay rất khó áp dụng hay suy diễn với ngôn ngữ ngày xưa, vào thời chưa có môn văn phạm giảng dạy ở học đường.
- *đơn giản* có thể đảo ngược thành *giản đơn*, và cả hai có thể xem như không phải là *từ cận vị* thuần túy, mà là từ 2 âm, nhưng vẫn có thể xem như *cận vị* bởi ra đi đôi với nhau;
- *yêu dấu* và *dấu yêu* có thể dùng như nhau. Giống như *đơn giản / giản đơn; hữu ái / ái hữu*. Tuy nhiên, theo một số tự điển Anh-Hoa trên mạng, *hữu ái* có thể khác với *ái hữu*. *Hữu ái* (友爱) có chữ *ái* đứng sau, đóng vai chính đưa ra nghĩa *tình cảm bạn bè* hay *tình yêu đôi bạn*, trong khi *ái hữu* (爱友), có chữ đứng sau *hữu* mang nghĩa chính là *bạn*, và *ái hữu* có nghĩa là *bạn thân (với nhau)*. Rất có khả năng, chữ *yêu* (love) tiếng Việt là từ bà con với *hữu ái* (friendly love, friendly affection), nhưng trong môi trường *thuần tiếng nói*, có thể lọc ra chữ *hữu* rồi *triển biến* (evolve) ra *yêu*, như cấu trúc của *dù / ô* triển biến từ [yũ tán] hoặc [ô tán]. Âm Hán – Việt [hữu], phiên thiết bằng quốc ngữ, của chữ 友 [you], sẽ ứng với âm [iu] tiếng Phúc Kiến/Triều Châu, tức [yêu] tiếng Việt, và [yau] tiếng Quảng Đông, tức [dấu] âm Việt. Và *yêu dấu* hay *dấu yêu* là từ hai âm, mỗi một âm ứng với cách phát âm khác nhau cho cùng một chữ viết (友). Đề ý một trong những tiêu điểm của thuyết *ngôn ngữ đơn âm* là tiếng đơn âm có từ vựng đơn âm phân biệt khác nhau bằng *thình* (tone), nhưng chữ *hữu* và *yêu* có 2 thình khác nhau, tuy cùng có 1 từ gốc, cũng như từ có một nghĩa gốc như 雨 [vũ][vú] bao gồm ngữ âm khác nhau như *dù, ô, vũ, vú, yũ, yù, yū, ...*, cho thấy yếu tố *đơn âm* gắn với *thình*, cũng không phải là yếu tố mạnh để hỗ trợ cho thuyết *đơn âm*.
- Chữ *xuềnh xoàng* cũng có vẻ rất thuần Nôm, bởi có kí âm theo thanh vận và rập vần của quốc ngữ. Chữ này cũng mang tính *cận vị* (bởi không nói *xoàng xuềnh*) nếu truy ra nghĩa

nguyên thủy của từng ngữ âm. Và nếu tra tự điển Anh Trung hay tự điển Cantonese [11] hai chữ tiếng Anh tương đương với *xuềnh xoàng* là *casual* và *simple*, sẽ thấy [xuềnh xoàng] ứng với âm [ciêng suan] 淺散 tiếng Triều Châu, với 淺 [qian] (quan thoại) mang nghĩa *đơn giản* (simple), và 散 [san] (quan thoại) mang nghĩa *xoàng, thường* (casual). Khả trùng hợp là trong tiếng Khmer, từ dùng để chỉ *đơn giản, dễ dãi* có âm [sruəɓ] rất gần [xuềnh] khi giảm lược âm đầu [sr] thành [s] (như kiểu [sroc] thành *sóc* (*Sóc Trăng*)).

- *Khô ráo / khô queo / khô héo / khô cạn*. Bốn từ cận vị này khác nhau trong từ nguyên và ngữ nghĩa. *Khô* (dry) liệt kê như âm Hán Việt cho 枯 [ku], với âm [khô] rất gần âm của chữ 枯 [khô] trong rất nhiều thứ tiếng địa phương phía Bắc. Còn *ráo* mang nghĩa chính là *drained* (ráo nước), có âm gần với âm tiếng Khmer [srah] nghĩa *ráo*. *Queo* mang nghĩa tiếng Anh là *shrink* (teo lại), có âm gần với [ue] hay [uei] tiếng Ngô và Nam Kinh ứng với chữ 萎 [wei] (wither, fade, shrink), tức *teo / héo*. Chữ *teo* ứng với 憔 [tiêu], với âm [tiêu] gần [tsiu] tiếng Quảng, và [teo] gần [ziou] tiếng Triều Châu. Chữ *héo* trong *khô héo* ứng với âm [hjao] tiếng Bahnar mang nghĩa y hệt (*faded, wilted*). Còn *cạn* trong *khô cạn* ứng với 3 âm Hán Việt [càn][kiền][can] cho từ 乾 [gan][qian] mang nghĩa *cạn nước* (dried up). Để ý từ 2 âm trong tiếng Việt như kiểu *khô héo / khô ráo* có thể có 1 từ chia sẻ từ nguyên với tiếng này, còn từ kia chia sẻ với một tiếng khác. Nhưng cũng để ý chữ *cận vị* như *khô queo* ít khi nghe đảo thành *queo khô*, trong khi có thể nghe *cạn khô, héo khô, ráo khô* với nghĩa nhấn mạnh ở chữ đầu.
- *Ô dù* – chứ không dùng *dù ô* – là từ 2 âm mang tính cận vị, có vẻ sắp xếp theo thanh vận, và mang nghĩa *ví phỏng* từ *dù* và *ô*, đại khái nói một người có *che chở* (*ô dù*) bởi một xếp lớn đầu đó. Từ này có thể tương đương với *có patron*, tức có người đỡ đầu, mang nghĩa là *protégé* (of someone), đàn em một xếp lớn. Giống y với chữ *umbrella* (*ô dù*) trong tiếng Anh dùng với nghĩa *protection* (bảo vệ/ che chở): *the U.S. nuclear umbrella* (che chở của Mỹ đối với vũ khí hạt nhân). Để ý, khi hoán chuyển *ô dù* thành *dù ô*, thì khi phát âm *dù-ô* thật nhanh chữ *dù-ô* có thể cho ra *nhị trùng âm* mới *ù-ô*, và từ này trở thành *dùô*, hoàn toàn không có trong lối ráp vần Taberd [15].
- *Đẹp lão / đẹp giai (đẹp trai)*: không nói *lão đẹp / giai đẹp* hay *xinh lão* hay *lão xinh*, trong khi thường nói *gái đẹp, người đẹp*. Với lí do, rất có khả năng, *đẹp lão* là nói tắt của *đẹp ở tuổi lão*, và *đẹp trai* từ *đẹp đối với con trai*, cộng với chuyện dùng *đẹp* như một ngoại lệ, với chữ *đẹp* ưa dùng cho phái nữ, giống như *beautiful, pretty*, trong tiếng Anh. Ngoài ra chữ *xinh* không thể dùng cho *xinh lão* hay *lão xinh* bởi âm [xinh] ứng với [thanh] (清 [qing]) trong *thanh tú* (xinh đẹp) và [thanh] (青 [qing]) mang một nghĩa là *trẻ*, có phát âm nhiều tiếng phía Bắc là [cing] rất gần với [xinh]. Cũng có thể, với lí do *đẹp* trong *gái đẹp, cô ấy rất đẹp* khác trong ngữ nghĩa với *đẹp* trong *đẹp lão*. (Cần để ý chữ *giai* trong *đẹp giai* còn có âm tương ứng với [giai] trong *giai nhân* (佳人), có nghĩa *đẹp, quý, tốt lành*, ngoài nghĩa là *trai* (*con trai*), kí âm theo Taberd [15] từ âm cũ [tlai] theo Alexandre de Rhodes [13].)
- Chữ *đẹp* trong *đẹp trai*, dưới thuyết *đơn âm* cho ấn tượng của một từ *thuần Việt*, nhất là không thể tra chữ này từ các tự điển Hán Việt, hoặc Anh Trung. Nhưng nếu tìm âm gần với *đẹp* trong chuyện truy tìm *từ nguyên* sẽ thấy chữ này có nằm trong *cận vị* với *mắt*, như *đẹp mắt*. *Đẹp mắt* có âm và từ gần với *đoạt mục* 奪目 [duo mu] (dazzle the eyes), với chữ 奪 [duo] có một nghĩa là *rục rở, đẹp mắt* [16], với các âm tương ứng [7]: [de] Mân Nam, [doh] Triều Châu, [deq] Thượng Hải, [deh] Vô Tích (Giang Tô), [dük] Vi Đầu (Nam Quảng Đông), tất cả gần với âm [đẹp] trong *đẹp mắt*. Có nghĩa, cấu trúc của *đẹp* từ

chữ *đẹp mắt* giống như cấu trúc của *ô / dù từ vũ tảo* hay *vũ che (che mưa)*, tức từ *đơn âm* kiến tạo từ chữ 2 âm, dùng nghĩa của 2 âm chuyển sang qua nghĩa của chữ *đơn âm*.

Từ cận vị (collocation) như vậy có thể nói là *từ đa âm*, với những *âm đơn* trong đó sắp xếp theo vị trí thường nhất định, và như vậy, khi chuyển ngữ từ *vị trí theo cận vị* (collocation) sang tiếng Việt, có thể chuyển là *từ cận vị* hoặc *từ đáp phối*, tức là vẫn phải dùng chữ *từ*. Như vậy, trong tiếng Việt, có thể gọi những thứ như *ăn nên làm ra, ăn lông ở lỗ, trót lọt, dinh tề, thị trưởng, ăn khớp, trót quớt, vũ tảo, tự sướng, nguyên lý, định đề, bất thành linh, mưa rào, ít nói, nói nhiều, mưa lâm râm, chúng nó, nhanh nhẹn, lẩn quẩn, giàu có, dầu cù là, trời đất ơi, cái nói ngời trên cái cốc, v.v.*, là *cụm từ*, hay *từ kép*, theo kiểu xưa nay dựa vào thuyết *đơn âm*, hoặc theo kiểu gọi ở đây là *từ đa âm*. Gọi *từ đa âm* sẽ gác qua một bên việc tuân chỉ các hệ luận của thuyết *tiếng Việt đơn âm*, nhưng sẽ thích hợp hơn cho những miêu tả khác là *term* (từ ngữ), *expression* (biểu thức), và nhất là *collocation* (từ cận vị), hay những từ nhiều âm của thời *tiếng nói* là nòng cốt của ngôn ngữ, như *cà rịch cà tang, cà chớn cà cháo, ba cọc ba đồng, v.v.* Tuy nhiên, gọi như vậy vẫn không làm vấn đề được đơn giản, được hiểu rõ hơn, hoặc tăng thêm tính chất khoa học hơn, bởi ý nghĩa then chốt của lối gọi như vậy chỉ là *phân xếp loại* (classification), dựa sát vào *dualism* (song thể), thường nhằm vào việc *tổng quát hóa*, tuy vẫn có ngoại lệ, và nằm trọn trong giới hạn rãnh kiến thức của từng ngôn ngữ, hoặc tùy theo từng học giả, hay trường phái của học thuật. Thí dụ như chữ *chúng tôi* là chữ 2 âm hay là một cụm từ gồm 2 từ, nhưng lại tương đương với nhiều từ chỉ có một âm trong nhiều thứ tiếng khác, như *Nous* tiếng Pháp, hay *We* hay *Us*, tiếng Anh. Nói rộng hơn, có nhiều từ trong tiếng này chỉ là *đơn âm*, nhưng khi chuyển ngữ sang thứ tiếng khác lại cần đến cả một *cụm từ* (phrase) hay một *biểu thức* (expression). Thí dụ như chữ *thiên* trong *dầu Nhị Thiên*. Chữ *thiên* này mang nghĩa *vi phỏng* của *mặt trời* (天) đối với sự sống, là *cái không có không được*, “*vật*” *thiết yếu cho sự sống*, và từ đó *dầu Nhị Thiên* mang nghĩa sâu xa là *dầu cần thiết cho đời sống đứng vào hàng thứ hai*. Thứ đứng vào hàng thứ nhất là *mặt trời* hay *đồ ăn thức uống*. Ý nghĩa *vi phỏng* của *thiên*, một thứ từ có thể xếp trong hàng ngôn ngữ *đơn âm*, đã đưa *thiên* vào ngoại lệ của từ *đơn âm* nối kết với *ngữ tố* (morpheme).

Theo lối hiểu đơn giản, *tiếng đơn âm* là tiếng mà mỗi đơn vị ngôn ngữ hay ngữ từ chỉ có một âm, và những *từ nhiều âm* (thường gọi là *cụm từ*) tạo nên bằng những từ *đơn âm* gộp lại nhau, với ý nghĩa có thể đoán từ những thành tố *đơn âm* đó. Trước hết, có thể thấy giả sử như tiếng Việt hiện đại thành lập không triển biến từ thiết kế của Taberd [15] hay trước đó, Alexandre de Rhodes [13], mà lại triển biến (evolve) theo lối kí âm kiểu tiếng Mon, tiếng Khmer, tiếng Thai / Lao, tiếng Myanmar, hay ngay cả tiếng Hàn (Hangul), v.v., thì lập tức sẽ không có chuyện *đơn âm* theo kiểu tiếng Việt quốc ngữ theo thiết kế Taberd. Thí dụ về kiểu *giả sử* này là trong tiếng Anh là chữ [p] trong hai chữ *spade* (mai, xuống, xuống) và *pen* (cây bút) có phát âm khác nhau, thì *giả sử* những người sáng tác ra tiếng Anh, cho ra lối ráp vần khác cho chữ *pen* hay những ngữ âm giống [pen], như kiểu **p'en**, thì mọi nghiên cứu về ngữ âm khác nhau giữa *spade* và *p'en* sẽ trở nên không cần thiết. Nhưng bản chất của ngôn ngữ vẫn không thay đổi. Thứ hai, nếu xem qua lối chuyển ngữ từ những chữ như *term, expression, collocation* trong tiếng Anh, như trình bày ở trên, thì chữ *cụm từ* dùng trong *thuyết đơn âm* sẽ không còn thích hợp trong ngữ nghĩa liên kết với định nghĩa nữa. Đặc biệt, đối với *từ cận vị* tức *collocation*, những từ như *đẹp lão* rõ ràng là một từ 2 âm, bởi vị trí của từng từ (cộng với ngữ nghĩa riêng biệt của từ) phải chiếm chỗ nhất định, chứ không thể khi nằm ở chỗ này khi chỗ kia, hoặc khi hoán đổi thứ tự vị trí của từ, sẽ đưa ra nghĩa khác, hoặc có thể làm *từ cận vị* trở nên tối nghĩa. Tức, xin nhắc lại, *thuyết tiếng Việt đơn âm* rất khó áp dụng cho *từ cận vị*, cũng như *từ ngữ* (term), hay *biểu thức* (expression). Thứ ba, có

rất nhiều yếu tố khá phức tạp trong ý nghĩa *đơn âm*. Chính yếu là *đơn âm* chỉ mang ý nghĩa thực dụng khi *đơn âm* được hiểu như *đơn vận* (monosyllable), hay *âm tố* (phoneme) nối kết với *một ngữ nghĩa, một đơn vị ngữ nghĩa, tức ngữ tố* (morpheme), như bàn ở trên. Thứ tư, nếu xem thí dụ ở chữ *dù* hay *ô*, thì chữ này nếu đứng một mình sẽ mang ý nghĩa khác với *umbrella*, như *dù cho thể nào đi nữa, mặc dù*, hay *ô chữ, Ô Cầu Giấy, cầu Ô Thước, con quạ ô*, và *dù* hay *ô* với nghĩa *umbrella* thường cần một ngữ âm nữa đứng bên, thành từ 2-âm như *cây dù, cái ô*, xem [18][19]. Ở mặt khác *dù* và *ô* tương ứng với chữ *vũ* hay *vú* (雨) trong nguyên chữ *cây dù / cái ô* là *vũ tán* hay *vũ tán* 雨傘, với chữ 雨傘 [yu san] (đồ che mưa) luôn luôn có 2 âm, mới tạo trọn nghĩa của *cây dù* (*umbrella*). Và cũng cần để ý âm quan thoại của chữ *vũ* (雨 – mưa) mang hai âm khác nhau [yũ] và [yù], trong khi tiếng Việt quốc ngữ, chữ *vũ* này (雨) chính thức có tất cả 4 âm khác nhau, [vũ] [vú] [dù] [ô], nếu không kể [yũ] [yú] [yù], tức không phải *đơn âm*. Cũng cần để ý, *đơn âm* thường đi đôi với *đơn nghĩa*, nhưng những chữ 4 âm tiếng Việt như *vũ* (雨), mang nghĩa là *mưa* khi là *vũ / vú*, nhưng là *vật che mưa* như trong *dù* hay *ô*, và xin nhắc lại một từ như 雨 [yũ] [yù] có tất cả 4 âm chính thức, với thanh (tone) khác nhau, trong tiếng Việt, [vũ] [vú] [dù] [ô], chứ không phải *đơn âm*. Thêm vào đó, từ hai âm *ô dù* sẽ mang nghĩa bóng là *có sự che chở của một nhóm nào đó* (patron / protégé / mentor), khác với nghĩa đen của cả *ô* lẫn *dù*. Vấn đề cũng sẽ y như vậy, nếu xem thanh (tone) kèm với một chữ *đơn*, tạo nên một âm *đơn*. Sẽ thấy ngay hai chữ *hiều* và *hiều* là hai chữ mang hai thanh khác nhau, nhưng có một ngữ nghĩa (bên trong) giống như nhau, nhưng ngữ nghĩa trong lời dùng hơi khác nhau. Chữ *hiều* 饶 đọc theo âm Quảng Đông là [yiu] rất giống [yiu] và [nyiu], tức [nhiều], trong khi âm Triều Châu [ziêu] hay âm Chiết Giang [nhia] rất gần với [nhiều], dùng trong *bao nhiêu*. Âm pinyin tiếng Phổ Thông của chữ 饶 [nhiều] này là [rao] với biến đổi giữa hai âm [ao]-[iu] theo sát định lí [au]-[iu] như giữa chữ *cầu* và *kiều* (bridge), hay *cậu* (舅 [kau] Quảng) và *cửu* ([kiu] Hakka), nghĩa *uncle*. Âm [rao] (饶) này có thể ứng với âm [giàu] tiếng Việt cho ra ngữ nghĩa là *giàu tiền, nhiều tiền* tức *rich*, hay *phong phú*. (Nghệ sĩ cải lương Bảy Nhiêu có tên Nhiêu có thể hiểu với nghĩa như *Giàu*). Chữ 饶 [nhiều] do đó mang nhiều ngữ nghĩa và nhiều ngữ âm, ứng với 1 từ *đơn* (饶), nhưng sẽ khó miêu tả bằng *đơn âm* hay *đơn nghĩa*. *Nhiều* không phải *đơn nghĩa* bởi còn có thể tìm ra rất nhiều nghĩa trong các tự điển, như: *giàu, phong phú, dồi dào, tiền cho thêm, bao dung, mặc dù, tuy rằng, hồ hởi, sum sê, bao nhiêu, v.v.*; trong khi *nhiều* thông thường mang một nghĩa là *nhiều* (many, much, plenty).

Thêm một thí dụ nữa về từ hai âm cũng mang tính *cận vị*, là chữ *dinh tê*, với chữ *tê* tương đương với *tê* trong *về tê*. Để ý chữ *dinh tê* được phổ biến vào khoảng giữa thế kỉ trước, nhưng không được dùng nhiều về sau này, một phần cũng do ở những người xử dụng nó chỉ hiểu nghĩa bề mặt, hoặc/và cách dùng nhất thời, nhưng *từ nguyên* của chữ này thì phải bó tay, qua giới hạn của học thuật và tư liệu hạn hẹp trước thời có *internet*. Điển hình là có nhiều cách giải thích từ nguyên khác nhau cho chữ này, nhưng ấn tượng nhất có lẽ giải thích của Phạm Duy cho *dinh tê* là đọc trại từ chữ *rentrer* tiếng Pháp. Nhưng *rentrer* là một *tự động từ* (intransitive verb) mang nghĩa tiếng Anh là *come in, come back in, go in*, tức đại khái là *đi về, đi vào*, và không cần nói là *vào đâu*, trong khi *dinh tê / về tê* có chữ *tê* hay *tê* ở sau cho biết *nơi đến* (destination). Phân tích tìm lí giải cho chữ này vào thời *internet* có thể không dựa vào tự điển tiếng Việt hoặc Hán Việt, mà có thể tra từ những tự điển Anh-Trung hoặc Trung-Trung có rất nhiều trên mạng. Đầu tiên là chữ *enter* rất gần nghĩa với *rentrer*, nhưng là *thả động từ* (transitive verb), tức cần một từ nữa để chỉ nơi đi tới, chốn đi vào. Chữ *enter* này ứng với 進 [jin], với âm Hán Việt là *tiến*, với nghĩa không giới hạn ở *tiến* (advance) mà còn là *đi về, đi vào, cố gắng, tiến bổi (đi trước), tiến cống, v.v.* Chữ

進 [jin] này có âm là [zin] hay [zing] trong các tiếng như Hẹ, Phúc Kiến, Triều Châu, với âm [zin][zing] rất gần với [dinh] trong *dinh tề*. Chữ *dinh* tương đương với *về* hay *vào*, và *về* hay *vào* đều là chữ quốc ngữ ráp vần theo thiết kế Taberd, Âm trước đó của [về] giống như âm [vil] tiếng Khmer, âm [wiir] tiếng Palaung (ứng với *đi via/ đi dzia*), âm [vih] [veh] tiếng Bahnar, và ghi trong tự điển Alexandre de Rhodes là [uê]. Âm xưa của [vào] lại là âm chữ Hán 跑 [pǎo] [páo] [bó], ghi âm theo Hán Việt là [bảo] [bào] [bác], tránh âm đầu chữ [p] ([pǎo] [páo]) và thay thế bằng [b] ([bảo] [bào]), theo thiết kế Alexandre de Rhodes [13] và Taberd [15]. Chữ 跑 [bào] này có rất nhiều nghĩa, với nghĩa chính là *chạy trốn*, và một nghĩa nữa, thường kèm chữ [áo]: 跑到 [bào áo], là *đi* hay *đến*, tức ngữ âm [bào] 跑, viết theo kiểu Taberd chính là *vào*. Âm Hán Việt [bào] chính là ngữ âm [bào] (tức [byào]) ghi trong tự điển Alexandre de Rhodes [13], tức là *vào* theo kiểu viết Taberd [15], xử dụng đến ngày nay. Còn chữ *tê*, có thể đưa ra lí giải là ngữ âm [tê] mang nghĩa gần như *nơi thị trấn* hay *nơi có đông người tụ tập*. Nhưng giải thích này vẫn không nói được những nghĩa gần hơn, trực tiếp hơn, của *tê* hay *tề*, trong *dinh tề* và *về tề*. Vẫn dùng các tự điển Anh Trung, và thử tra chữ *refuge* hay *shelter* để tìm xem các âm tiếng Trung cho chữ này có ăn khớp với *tê* hay *tề* hay không. Chữ Hán 庇 [bì] có âm tiếng Việt là [tì], với nguyên từ 3 âm, 避難所 [bi nan suo] [tị nạn sở] mang nghĩa *shelter, refuge* tức *nơi trú ẩn, chỗ tị nạn*, tức âm Nôm của chữ [tì] 庇 này là [tì]. Thật ra chữ *tị* nếu đứng một mình, có vẻ không dễ hiểu, và *tị* thường đứng chung với *nạn* (tị nạn) theo lối *cận vị* (collocation). Phụ âm [t] của chữ *tị* có âm tương ứng là âm [b] của *pinyin* tiếng phổ thông. Có thể đếm chừng 15-20 từ tiếng Việt có phụ âm đầu [t] ứng với phụ âm [b] (hay [p]) của hầu hết các thứ phương ngữ tiếng Trung. Thí dụ (xem [7]): 婢 [bì] (âm Trung) / [tì] (âm Việt) (hầu gái), 便 [biàn] / [tiện] (thuận tiện), 弊 [bì] / [tê/tề] (tê hại), 檳 [bin] / [tân] (tân lang: cây cau), 毙 [bì] / [tê] (ngã gục, thất bại), 畢 [bì] / [tát] (hoàn tất), 比 [bǐ/ bì/ pǐ/ pì] / [bì/ bí/ bì/ tì] (so sánh), 缤 [bin] / [tân] (tạp loạn), v.v.. Như vậy ngữ âm tiếng Việt [tì] hay [tị] 庇 sẽ ứng với âm *pinyin* [bì], và 庇 [bì] mang nghĩa *shelter* (nơi nương náu, trú ẩn), có âm tiếng Quảng Đông [bei], và âm [bei] này ứng với âm Việt [tê] (*về tề*), hay [tê] trong *dinh tề*.

Tóm tắt, chữ *tê* trong *dinh tề* có những âm tương ứng như [tê], [tì], [tí], [bei], [bì], tức có ít nhất là 5 âm ứng với chữ viết 庇 [bì] với 1 âm đơn Hán Việt là [tì]. Âm chữ [tì] cũng gần với âm [tʰi] tiếng Thai, mang nghĩa *nơi chốn*, và *nơi tị nạn* (refuge, shelter) có âm tiếng Thai là [tʰi pheung]. Tóm lại, *dinh tề* hay *về tề* có nghĩa chính là *chạy về nơi trú ẩn, về nơi tạm trú, về chốn an toàn, về nơi lánh nạn*. Chữ hai âm *dinh tề* chứa rất nhiều gút mắt, rất khó giải thích bằng *thuyết tiếng Việt đơn âm*. Thứ nhất, gạt ra ngoài chuyện thuần Việt hay vay mượn hoặc hợp ngữ, chữ *dinh* có âm ứng với từ Việt *tiến* (advance) 進 [jin], nhưng mang một nghĩa nữa là *đi về, đi vào*, và âm [dinh] rất gần với âm [zing] 進, trong một số tiếng đã du nhập vào tiếng bản địa vào thời xa xưa. Thứ hai là chữ *tê* trong *dinh tề*. Chữ này còn có hai âm quốc ngữ khác là [tê] và [tị], và chữ *tị* nếu đứng riêng một mình cũng rất khó hiểu. *Tê*, trong *dinh tề*, dùng thay cho *tị*, nhưng *tị* lại là chữ viết tắt của *nơi tị nạn* hoặc *tị nạn*. *Thuyết đơn âm* nhấn mạnh ở *đơn âm / đơn nghĩa* sẽ gặp lúng túng bởi âm [tì] được vắn tắt thu gọn từ [tị nạn] hay [nơi tị nạn], và đồng thời chuyển âm sang [tê] và [tề]. Cũng để ý, người ta nói *dinh tề* hay *về tề*, chứ không nói *về tề*. Với lí do âm vận là *về tề* nghe êm tai, và lí do thực tiễn của *cận vị* (collocation), là khi nói *về tề*, chữ hai âm *về tề* này sẽ mang nghĩa là *về chỗ kia, về chỗ ấy*, bởi *tê* như trong *mô tề*, với *mô tề* mang nghĩa xa xưa là *một hai* giống như *át giáp*, và nghĩa gần đây là *này / kia*, tức *tê* có nghĩa là *kia, ấy*, với âm [tê] rất giống âm [têh] hay [đêh] tiếng Chăm.

Vấn đề *đơn âm* hay *đa âm* cho cùng một ngữ nghĩa với hai ngữ âm gần giống nhau như kiểu *tê* và *tê*, nhưng ứng với hai ngữ từ khác nhau, có thể được thể hiện qua chữ *phê*, thường hiểu là chữ *khỏe* không được phát âm cho đúng: *Ông Tám dạo này phê không?* Chữ *phê* ở đây mặc dù có âm và nghĩa gần với *khỏe* (nhớ là phát âm của [khỏe] cũng khác với [khỏe] nếu theo sát rập vần và ngữ âm bằng *nhị trùng âm*), nhưng có thể truy ra *phê* và *khỏe* là hai từ gần âm, gần nghĩa, nhưng khác nhau. *Phê* ứng với chữ 沛 [pei], có phát âm Ngô Việt (Thượng Hải/Chiết Giang) là [phe] giống như [phê] tiếng Việt, mang nghĩa *sung sức, hưng thịnh, dồi dào*, có phát âm Hán Việt là [phái][bái], khác với [phê], nhưng giống âm [pai] hay [p'ai] các tiếng như Phúc Kiến, Triều Châu, Ôn Châu. Còn *khỏe* có âm ứng với chữ 駮 [kuí], mang nghĩa *cường tráng, mạnh khỏe*, có âm gần với [kwai] tiếng Cantonese, và nhất là [k^huei] tiếng Nam Kinh.

Chuyện từ 2 âm tiếng này có thể chuyển thành từ 1 âm tiếng kia, như kiểu *vũ tăn* trở thành *dù / ô*, còn có thể thấy qua chữ *quèn*: *Trước khi làm ông lớn, y chỉ là một thư kí quèn ở tỉnh lẻ*. Rập vần của *quèn* đặc biệt mang tính thuần Việt, cũng giống như *xuềnh xoàng, cà rịch cà tang, dính tê*. Từ thích hợp trong tiếng Anh cho *quèn* là *mere*, và trước khi *mere* dùng như *only* (*chỉ, duy nhất*), *mere* biến thái từ các tiếng Âu Châu, nhất là Latin, mang ngữ nghĩa ban đầu giống như *thuần túy, đơn thuần, tinh khiết* [17]. Và cũng từ nhiều tầng lớp ngữ nghĩa triển biến với chữ *mere*, rất khó tìm ngữ âm tiếng Trung gần với [quèn] khi tra chữ *mere* qua các tự điển Anh Trung. Với ý niệm *vi phỏng từ* (metaphonym) trình bày ở đây, có thể tìm *tương âm* qua các tiếng khác nhau, bằng cách tìm qua ngữ nghĩa thật rộng của từ vựng. Như chữ *quèn* có thể dịch bằng rất nhiều lối chung quanh ngữ nghĩa thật rộng, kể cả tương phản với ngữ nghĩa của *quèn*. Theo kiểu tương phản, thử xem *không quèn*, tức trội hơn bình thường, trội hơn cái tập hợp thường dùng để chỉ tính bình quân hay thường thấy, thường có, của mọi phần tử thuộc tập hợp đó. Chữ mang ý nghĩa *không quèn* có thể là *siêu quần* 超群, hay *dật quần* 逸群, và theo chữ đối chữ, *quèn* sẽ tương âm với *quần* (群 [qun]), với nghĩa chính là *đàn, bầy, nhóm*, và cũng có thể ứng với chữ *common* (thường) tiếng Anh. Âm [quèn], với ngữ nghĩa của *tính chung chung, thường thấy của nhóm*, hay *thông thường* (common), sẽ tương âm với âm [kwäng] tiếng Weitou ở Quảng Đông ứng với chữ 群 [quần]. Ngữ âm [quèn] rất gần với [quen], giống như *nằm mơ / nói mơ*, và chữ *quen* ứng với *quán* trong *tập quán* 習慣 (习惯) [xi guan], đọc [zaap gwaan] tiếng Quảng Đông, và dùng tương đương với *common* trong *Common Law* (Thông Luật, Luật Tập Quán), hoặc nghĩa của *customary* (thông thường, thông lệ). Tức với nghĩa *common* hay *customary*, *quèn* có thể tương nghĩa và tương âm với *quán* trong *tập quán*. Và chữ *quán* (慣) này có nhiều ngữ âm như [guêng] tiếng Triều Châu, [gwæng] tiếng Weitou (Vi Đầu – Nam Quảng Đông), rất gần với *quèn*.

3. Giống nhau và Khác nhau

Nhân tiện và tiếp theo, thử dùng các tự điển Anh Trung có trên mạng để tìm ra ý nghĩa của những từ xưa nay thường xem như thuần Việt hay thuần Nôm, *đơn âm* hoặc *đa âm*, với lí do: (a) không thấy những từ này ghi trong các tự điển Hán Việt; (b) giới hạn tạo nên từ khởi điểm của tiếng Việt bằng kí âm dùng a-b-c, trong vai trò ban đầu là dùng cho người nước ngoài học tiếng Việt, kéo theo hệ luận là *từ vựng* truyền bá từ đầu là theo lối *độc thể* (*A là A*), cũng như hệ luận hiểu về bản chất là tính *đơn âm / đơn nghĩa* của ngữ từ, thể hiện mãi về sau này khi các học giả Tây Phương bắt đầu nghiên cứu tiếng Việt; và (c) giới hạn tạo nên bởi học thuật và *rãnh kiến thức*, trong đó quan trọng nhất là nguyên lí *song thể* và *định để* hay *độc thể* (*A là A*), cũng như

nguyên lí *một dân tộc – một ngôn ngữ*. Những nguyên lí này thường gắn bó và đồng thuận với *thuyết đơn âm* cũng như các lí thuyết về ngôn ngữ. Xin thử xem qua:

- *quần rách* khác với *quần què*, nhưng cũng có thể hiểu như đồng nghĩa với nhau. Chữ *rách* cùng họ hàng với ngữ âm [rec] tiếng Katu, [rɛ:k] tiếng Bahnar, hoặc [rhe:ʔ] tiếng Surin Khmer [6], nếu tra bằng chữ *tear* hay *torn* (rách). Ngữ từ *rách* tương đương với các chữ tiếng Trung như 破 [po], 擘 [bo], 掰 [bai]. Hai âm [bo] 擘 và [bai] 掰, với nghĩa *rách, làm rách, xé*, có âm [bai] và [bo] giống như âm trong các phương ngữ ứng với chữ 跛 [bo], mang nghĩa là *què* (crippled). Trong khi ngữ âm [què] rất gần với âm Triều Châu [kue] viết bằng chữ 癩 [qua] (âm Hán Việt) với âm pinyin là [qué], với nghĩa chính là *khập khiễng* (limping). Và chữ Nôm của *què* ghi trong tự điển Taberd là 跪 [gui], mang nghĩa tiếng Hán là *quỳ, quỳ gối*. Ngữ âm [què] tiếng Việt, nếu mang nghĩa *bị hư hại*, còn có thể ứng với chữ 壞 [huài] [hoại], có phát âm Nam Kinh [guä] và âm Thượng Hải [hue] rất gần với [què]. Như vậy *quần què* có thể hiểu như *quần đã bị hư hại*, còn *quần rách* là *quần đã bị rách*.
- Giống như *khác nhau / giống nhau* giữa *quần rách* và *quần què* là *nước miếng* và *nước dãi*. *Nước miếng* là nước có trong *miệng* hoặc chảy từ *miệng*, giống kiểu *nói mó* trong lúc *nằm mơ*. *Nước miếng* có tương đương trong tiếng Khmer là [tuk-meat], với [tuk] là *nước* và [meat] là *miệng*. Nhớ là chữ *miệng* gần ngữ âm [*miəŋ] tiếng Khmu-cổ, trong khi *mỏm* gần [mó:m] tiếng Palaung [6]. Cũng để ý thường có thể nói *nước miếng*, chứ ít khi nói *nước mỏm*. Tiếng Mon diễn tả *nước dãi* giống như ý của *spittle* (nước khạc nhổ) bằng ngữ âm [daik kəcóh] với [daik] là *nước* và [kəcóh] là *khạc nhổ* [2][6]. Còn *nước dãi* mang nghĩa bề mặt giống *nước miếng*, nhưng nghĩa bên trong hơi khác, nối kết với *thèm muốn* (*thèm nhỏ nước dãi*), với âm [dãi] gần với các âm như [dzie], [yie], của các tiếng thuộc hệ Ngô Việt [7] ở khu Chiết Giang, cho chữ 涎 [xián] [diàn] [yàn] (tiên, diện, diên), mang nghĩa *nước dãi, thèm muốn*. *Nước miếng* cũng có thể gọi là *nước bọt*, và chữ này ứng với [dáak mcóh] tiếng Mon, [dáak] là *nước* và [mcóh], *bọt*, với âm [bọt] gần với [boh] tiếng Aslian, [mbuh] tiếng Bahnar, [həbɔh] tiếng Mon, v.v. [6].
- *Lợn sề* có nghĩa *con lợn đã qua vài lần sinh đẻ*. Ngữ âm [sề] rất dễ cho là âm thuần Nôm, bởi kí âm theo âm vận của quốc ngữ, nhưng âm này mang ngữ nghĩa chính là *lợn đã qua hơn một lần sinh sản*, và ứng với ngữ từ tiếng Anh là *sow* (âm rất gần *sề*). Tiếng Anh cũng có chữ *hog* chỉ con lợn khá lớn và khá nặng, ứng với chữ 豕 [shi] với âm [si] Phúc Kiến, Triều Châu, [sy] Ngô Việt, [shi] Nam Kinh; hoặc ngữ âm [sù:] tiếng Lào, tất cả gần với [sề]. Âm chữ 豕 [shi] này thường dùng như âm *nhại thanh* của tiếng heo kêu hay lợn chạy. Chữ *nái* trong *heo nái* có âm tương ứng và gần với [naa] tiếng Quảng Đông 豬𦍋 [zyu naa], tức *trư nạ*, tức *heo nái*. Ngữ âm [nạ] ở đây xem như đóng vai trò của từ Hán Việt cho chữ 𦍋 [naa], mang nghĩa *phụ nữ, giống cái*, giống như âm [nạ] tiếng Việt mang nghĩa *mẹ (má)*: *Chờ nạ thì má đã sưng*. Để ý thứ tự 豬𦍋 [trư nạ], giống như *heo nái* trong cú pháp tiếng Việt. Như vậy nếu dùng cặp tương đương *trư nạ* và *heo nái* làm một trường hợp mẫu (trong cú pháp), để *chiếu nguyên* (reference) với *tiếng mẹ đẻ* hay *thuyết ngôn ngữ xuất từ bản năng*, sẽ thấy rất khó minh định ra tiếng nào là *tiếng mẹ đẻ*. Từ chỉ *con lợn* thường là từ *nhại thanh*, như [muu] tiếng Lào, tiếng Shan, tiếng Thai, [cruuk] tiếng Khmer, [un] tiếng Chăm, [lɛ] tiếng Palaung, [kloik] tiếng Mon, dẫn tới giả thuyết là ngữ âm *lợn* cũng là từ *nhại thanh*. Tuy nhiên nếu theo cấu trúc *triển biến* (evolve) tác dụng với *hợp từ* theo kiểu *Pidgin-Creole* (sẽ bàn đến sau) thì chữ *lợn* có thể mang từ nguyên giống như *dù / ô* từ *vũ tán*, hoặc *biển* từ 海边 [hải biên] hoặc 水边 [thủy biên], *bể*

từ 海皮 [hoi pei] âm Cantonese, hay *tê* hoặc *tề* (*dinh tê / về tề*) từ chữ 疋 trong 避難所 [tị nạn sở], hoặc *chông* từ âm gần giống [chong] tiếng Hẹ, ứng với âm [trượng] trong *trượng phu* (丈夫 [zhang fu]) mang nghĩa *chông*. Trong cấu trúc đó, âm [lợn] giống y như ngữ âm [lon(g)] trong 豬郎 [trư lang] ứng với [tzyu laon] âm Thượng Hải, rất gần với [trư lợn] tức *lợn đực* (boar), tức ngữ âm [lợn] có thể ứng với âm sau của 豬郎 [tzyu laon]. Còn chữ 诶 rất có khả năng ứng với âm [hoi] tiếng Hakka và Cantonese (tuổi Hợi) cho chữ viết 亥 [hai], và heo, với âm [hae] tiếng Nam Kinh ứng với chữ 豨 [xi] (swine), một từ cổ dùng để chỉ con lợn.

- *Ba hoa* là chữ 2 âm có lối ráp chữ và ngữ âm không giống từ tiếng Hán. Ngày xưa có người cho rằng *ba hoa* có thể là từ vay mượn từ *bavarder* (nói chuyện, tán gẫu) tiếng Tây. Dữ liệu ngôn ngữ ngày nay trên *internet* cho biết là âm [hoa] (*ba hoa*) chính là [hua] (话), với âm Hán Việt là [thoại], và âm [ba] (*ba hoa*) rất gần âm [bah] hay [ba] các tiếng như Tô Châu, Ngô Việt (Chiết Giang), ứng với chữ 白 [baak] Quảng Đông, với nhiều nghĩa, và thích hợp với *ba* trong *ba hoa* là *sai lầm, bậy bạ*. *Ba hoa* có lẽ gần với từ 3 âm 白扯淡 [bo che tan], có chữ 白 [bai] trong đó, mang nghĩa *talk nonsense, talk rubbish* (nói chuyện tào lao, nói tầm bậy). Ngữ âm [ba] trong *ba hoa* cũng có thể là âm của 百 [bá] mang nghĩa *nhiều*, và *ba hoa* như vậy sẽ mang nghĩa *nói nhiều*. Còn *chích choè* trong *ba hoa chích choè*, rất có khả năng là từ *nhại thanh* tiếng chim hót (*chirp*).
- *Ba sạo* giống với *ba hoa*, là từ 2 âm trông có vẻ thuần Việt, nhưng tra các tự điển Anh Trung trên mạng sẽ cho biết chữ *sạo* có thể tương ứng với âm: (a) [saau] trong âm Quảng Đông [zyu saau] (trư sạo) 豬瀟 mang nghĩa tiếng Anh là *hogwash* tức *tán hươu tán vượn, nói sạo*; (b) âm [chao] Nam Kinh trong [hu chao] 胡诌 [hồ sảo] ứng với âm [wo zau] tiếng Quảng Đông. Chữ 胡 (胡) thường dễ nhận hơn khi dùng trong từ hai âm hàm hồ (含糊) hay hồ đồ (糊塗), cả hai hàm chứa nghĩa *không chính xác, không rõ ràng, lộn xộn, mù mờ*. Âm [sảo] (诌) ứng với *sạo, sạo*, mang nghĩa *đặt điều, nói bậy, nói càn, hồ thuyết* [16]. Ngữ âm [ba] trong *ba sạo* còn có thể liên kết với các âm mang nghĩa *to talk* (nói) như [baca?] tiếng Aslian, [bhuah] hay [bor] tiếng Bahnar, [pà:k] tiếng Lào [4], hay [bɔ:r] tiếng Khmu [6]. Trong tiếng Khmer, ngữ âm [ba:r] mang nghĩa *nói mớ, nói trong giấc mơ* [6].
- *Trắng nõn* thông thường hiểu theo nghĩa nôm na là *rất trắng*, với *nõn* đồng nghĩa với *trắng*. Nhưng lí giải thực hiện trong thế kỉ 21, sẽ cho là *nõn* chính là âm nôm của [nộn] 嫩 [nun], mang nghĩa *mềm mại, non nớt, trơn mượt*, thích hợp trong miêu tả *da* của mỹ nhân. Đề ý, chỉ có *trắng* (trong *trắng nõn*) là từ mang gốc bản địa với kí âm trước thế kỉ 19 là *tlắng*, ví phỏng từ màu trắng của *mặt trắng*. Liên hệ này giống như liên hệ giữa âm chữ *blanc* (*trắng*) tiếng Pháp và *bulan* (*trắng*) tiếng Bahasa (Mã Lai hay In-đô-nê-xia).

Thuyết *tiếng Việt đơn âm* ở phương diện lí thuyết, có thể xem như rất khó tách rời với thiết kế Việt ngữ của Taberd [15] dùng mẫu tự a-b-c và mô phỏng theo cấu trúc tiếng Trung Hoa trước thế kỉ 20, nhất là trong tính chất của mỗi liên hệ thông thường giữa ngữ từ và ngữ âm. Thuyết *đơn âm* còn có thể xem như nằm trọn trong *rãnh kiến thức* tạo dựng bởi những *nguyên lí nền* nằm chính giữa *mô pháp* dùng để nói rộng kiến thức, hay nói cách khác, thuyết *tiếng Việt đơn âm* rất thường *ăn khớp* với các nguyên lí như: *định đế, một dân tộc một ngôn ngữ*, khơi nguồn và hỗ trợ cho *rãnh kiến thức* hoặc *mô pháp* (*paradigm*). *Định đế* là một từ tiếng Việt, có thể hiểu gần như *đặt để* (to put), và dùng như tương đương với *arbitrary*, nhưng nhấn mạnh đến tính chất gói ghém trong đó là *xác định* (deterministic), cùng một lúc, kèm với *bất định* (uncertain,

indeterminate) hay *bất chợt* (random), và *đổ*, với chữ *đổ* rút tĩa từ *đặt đổ* (to put), hoặc xem như tương đương với các chữ 提, 氏, 柢, 底 [di], có nghĩa chính là *cơ sở, nguồn gốc, gốc rễ, bày ra, căn nguyên*, nhưng đặc biệt không cần biết đến *cấu trúc* hay *chi tiết* của những thứ này. Nói nôm na, tính chất *định để* của ngôn ngữ và từ vựng (cơ bản), giống như *tính trợ*, sẽ cho rằng ngôn ngữ bắt đầu và phát triển do ở người xưa, dính liền với dân tộc sử dụng ngôn ngữ này, liên tục từ thời xa xưa cho đến ngày nay, mà không cần biết tới những *cấu trúc* hoặc chi tiết về *có trước / có sau*, hay những bước *triển biến* (evolution), hoặc tiến trình của những thứ tiếng đóng góp vào hợp ngữ, và thông thường, chữ nghĩa đã được sáng tác ra sao và trong hoàn cảnh nào, qua nhiều thời đại, nhất là *thời bình minh của ngôn ngữ*. Những *cấu trúc* hay *chi tiết* này có thể được đề cập hay nghiên cứu sâu xa, trong quá trình khoa học xưa nay, nhưng trên căn bản, *định để* vẫn còn đó như một *thối bộ an toàn* (fallback). Nguyên lí *thối bộ an toàn* là một nguyên lí rất quan trọng, nhưng xưa nay thường ẩn nấp trong các *định đề, nguyên lý cơ bản, tiên đề chính*, ít khi gây thắc mắc trong tiến trình nghiên cứu khoa học hằng ngày. Trong khi, *định để* có thể tóm gọn trong *A là A*, như *Thiên là Trời, Sky là Bầu Trời, Sun là Mặt Trời, Heaven là Thiên Đàng, là (ở) Trên Trời*, tức dưới dạng *độc thể*, theo kiểu *Tam Thiên Tự*, hay trong các lớp học về ngôn ngữ trình độ nhập môn. Nói tóm tắt là đối với sử dụng ngôn ngữ hằng ngày, ngữ từ rất thường được hiểu qua ngữ nghĩa bề mặt. Thí dụ dễ hiểu là những chữ như *dầu cù là, dinh tế, tự sướng*, người nói tiếng Việt có thể hiểu rõ ý nghĩa của chúng nhưng thường chỉ hiểu theo kiểu *đu xài*, là *dầu cù là là dầu cù là, dinh tế là dinh tế, và tự sướng là tự sướng*, và *tự sướng* theo nghĩa thế kỉ 21 là tự chụp ảnh bằng điện thoại di động. Từ vựng truyền bá theo kiểu *đơn từ, đơn nghĩa* và *đơn âm*, nhất là khi không có kèm theo *âm vận* (rhythm) hay *âm điệu* (melody) sẽ dễ dẫn đến chuyện khó nhớ và khó diễn dịch những ngữ nghĩa tạo nên bằng đường *ví phỏng*, và ngoài ra, sẽ mang khuynh hướng lựa chọn từ chuẩn làm điểm mốc. Thí dụ, chữ 天 [tian] [thiên], với nghĩa chính hay nghĩa chuẩn là *trời*, còn mang nhiều nghĩa, đa số bằng *ví phỏng* là: *bầu trời, không gian, Ông Trời, ngày, rộng lớn, bao la, thời tiết, mùa, rất (cực), trời cho / thiên tài, v.v.*, và một nghĩa ví phỏng dùng giải thích cho chữ *dầu Nhị Thiên* là *thiên mang nghĩa thiết yếu, không có không được* (xem ở trên), và ngữ nghĩa này rất khó nhớ hay phát hiện bằng kiểu *định để, A là A* hay *Thiên là Trời*. Đặc biệt chữ *thiên* (天), khi mang nghĩa *ngày*, và trong dạng *song âm* (天天 [tiantian]) sẽ mang nghĩa *mỗi ngày*, trong khi *ngày ngày*, có thể có nghĩa *thường xuyên*.

Có thể hiểu ngắn gọn, thuyết *tiếng Việt đơn âm* đúng ra phải gọi là *đơn âm dính với rập vần và chữ viết*, theo thiết kế Taberd và trước đó, thiết kế Alexandre de Rhodes. Khi áp dụng thuyết *đơn âm* như một định luật, trước tiên sẽ thấy phải dùng những chữ như *cụm từ* hay *từ kép* cho những chữ có nhiều âm. Những chữ như *chim bói cá, xe hơi, xe lửa, tàu điện, tàu ngầm, tàu cao tốc, ô-tô không người lái, người đứng tuổi, chó mực, mèo mun, heo nái, lợn sề, ông già, ông lão, bác học, những đôi hoa sim, đường xưa lối cũ, trăng mờ bên suối, cô hàng nước, xe đạp, bất-khả-thì, cập-nhật (up-to-date), mặt trời, mặt trăng, máy điện toán, máy truyền hình, điện thoại, quần rách, quần què, điểm nóng (hotspot), v.v.*, là thứ từ vựng có vẻ theo sát định luật *đơn âm*, khi gọi bằng *cụm từ*. Kiểu *cụm từ* bao gồm nhiều từ *đơn âm* và *đơn nghĩa* có thể giống như những *term* (từ ngữ) hay *compound words* (từ kép) hoặc *expression* (biểu thức) trong tiếng Anh. như *The High Court, New South Wales, Town Hall, end game, lawyer, dentist* (có âm Latin [dens] mang nghĩa *răng*), *writ large* (hiển nhiên (*writ large*: viết chữ to), *waistcoat, bookstore, up-to-date, hotspot* (điểm nóng), *lockdown* (lệnh phong tỏa). Có nghĩa những chữ như *chim bói cá* bao gồm những từ *đơn âm*, *chim+bói* 捕+ cá, mà người nghe có thể đoán được ý nghĩa của *chim bói cá* từ những chữ *đơn âm*, [chim] [bói] [cá]. Nhưng khi so sánh *chim bói cá* với *chim bìm bịp, chim cu cu* với trợ từ *bìm bịp / cu cu* cần đến 2 âm, và từ 2 âm [bìm bịp] [cu cu] là từ *nhại thanh*

(onomatopoeia), *nhại tiếng kêu* của hai thứ chim này, thì định luật *đơn âm* không còn áp dụng được nữa.

Lý thuyết về tiếng Việt đơn âm, do các học giả Tây Phương kiến tạo nhiều năm sau khi tiếng Việt có chữ viết theo mẫu tự Latin, hay sau khi chữ viết được phổ biến rộng rãi, đã dựa trên nền tảng hay chiều hướng mang khởi điểm là *ngôn ngữ có chữ viết*, hoặc có thể xem *ngôn ngữ có chữ viết* được dùng như tiền đề chính, hay nền tảng, *chiếu nguyên* (reference) của truy tầm, nghiên cứu và học hỏi. Những định luật hoặc nguyên lý hay tính chất về ngôn ngữ, rút tĩa từ thuyết *tiếng Việt đơn âm* có vẻ không đồng thuận với nguyên lý nền tảng ở đây là *tính hữu cơ* của ngôn ngữ, hay nguyên lý về *mối liên hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và sự sống*, vào những thiên niên kỉ mới có ngôn ngữ, đa phần truyền bá bằng tiếng nói. Hay nói một cách khác, lối sống tập đoàn của loài người phải cần đến ngôn ngữ, và ngược lại, ngôn ngữ mở đường và hỗ trợ cho lối sống tập đoàn. Quan sát ngôn ngữ dựa vào tính *hữu cơ* cũng dễ dẫn đến việc tập trung xem xét những tính chất của ngôn ngữ vào thời chữ viết chưa được phổ biến, tương phản với quan sát dựa vào tính *định đế* hay nguyên lý *một dân tộc / một ngôn ngữ* nhằm vào thời cận đại, khi chữ viết được phổ biến rộng rãi. Đối với tiếng Việt có thể tóm gọn thành 2 thời đại, thời *trước-Taberd* và thời *sau-Taberd*, tức đại khái, trước và sau thế kỉ 19. Lối phân biệt 2 thời đại khác nhau này đối với nghiên cứu tiếng Việt, là phân biệt tối thiểu, tức vẫn còn rất đơn giản. Với lí do là khi liên kết ngôn ngữ với sự sống, thì bắt buộc phải xem ngôn ngữ trải qua rất nhiều thời đại, tương ứng với *triển biến* (evolution) của *sinh hữu* loài người. Gắn liền *ngôn ngữ* với *sinh hữu*, rất có khả năng, sẽ đưa nghiên cứu ngôn ngữ đến tình trạng *phi song thể* (non-dualism). *Phi song thể* trên thực tế sẽ hỗ trợ cho việc tránh né những tiền đề nòng cốt, cho nghiên cứu ngôn ngữ dựa vào những *principles* (nguyên lí / nguyên tắc) như xưa nay khoa học thường nương tựa, và nhiều khi ngay cả những hình thái của *song thể* như phân xếp loại, như kiểu tiếng Việt trước thế kỉ 19, và sau thế kỉ 19. Những nguyên lí dùng trong học thuật xưa nay thông thường lại dựa vào ngôn ngữ có chữ viết, hoặc ít nhất đã được kí âm hay chuyển ngữ qua dạng mẫu tự a-b-c kiểu tiếng Latin, hay theo qui ước như IPA, cũng như dựa vào kết quả đã tìm ra chung quanh *cú pháp* hay *văn phạm* của ngôn ngữ *có chữ viết*. Nguyên lí này dựa vào nguyên lí kia, hoặc/và dựa vào một cấu trúc có quy củ, như chữ viết và cú pháp, sẽ dễ đưa đến tạo dựng một *nguyên lí nền* xây dựng chung quanh một ngôn ngữ mẫu hay ngôn ngữ chuẩn. Tiến trình này sẽ, không sớm thì muộn, trở lại tập trung vào ngôn ngữ có chữ viết, và gác sang một bên gần như tất cả những dạng thức lịch sử của ngôn ngữ thuần tiếng nói, liên hệ mật thiết với quá trình lịch sử của *sinh hữu*. Một đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ theo kiểu *phi song thể*, chú tâm đến liên kết *ngôn ngữ* và *sự sống*, sẽ tự nhiên tránh khỏi việc đặt ra *tiêu chuẩn* cho ngôn ngữ. Đại khái, tránh khỏi câu hỏi *thế nào mới là ngôn ngữ*, hoặc *ngôn ngữ phải như thế này, thế này, mới là ngôn ngữ*. Bởi thật ra, bắt buộc phải có các thứ ngôn ngữ phôi thai, những thứ tiếng nói mộc mạc thô sơ, mới dẫn tới hợp ngữ, mãi về sau, triển biến thành ngôn ngữ chính kèm theo chữ viết. Như vậy, đường hướng *phi song thể* thay vì chú trọng vào nguyên lí *một dân tộc một ngôn ngữ*, sẽ đề ý đến cái *tuần tự* là phải có cái đi trước mới có cái đi sau, tức phải có nhiều thứ tiếng nói khác nhau trong vùng, hỗn hợp với nhau, và thỉnh thoảng thu nhận thêm từ vựng từ những tiếng ở miền xa, thì mới có ngôn ngữ thời cận đại và hiện đại. Nhưng cần nhấn mạnh là tiến trình này không phải lúc nào cũng dễ dàng xảy ra đối với mọi thứ tiếng nói tiến đến ngôn ngữ có chữ viết.

Chuyện *hỗn hợp ngôn ngữ*, nếu hiểu theo kiểu Pidgin-Creole (sẽ trình bày sau), thông thường kéo dài trong vòng một thế hệ, tức trên dưới 30 năm, và cấu trúc hợp ngữ *Pidgin-Creole* thật ra đã xảy ra từ ngàn xưa, đối với rất, rất nhiều ngôn ngữ, Đông cũng như Tây. Dân dà hay về sau,

cấu trúc này tiến đến hình thái cận đại hoặc hiện đại, gắn bó với chữ viết (xem phía sau). Cũng rất có khả năng, đường hướng *phi song thể* sẽ tạm gác những lí thuyết có lâu đời, thường được chấp nhận như chân lý, như lí thuyết *tiếng Việt đơn âm*, hay tiếng Hán Việt là do tiền nhân thiết lập cho việc đọc chữ Hán, hợp với “khẩu vị” của người nước Nam, v.v. *Phi song thể* (non-dualism), như vậy, có vẻ cũng phù hợp với nguyên lí nối liền *ngôn ngữ* với *sinh hữu* (existence), xuyên suốt từ thời bình minh của ngôn ngữ cho đến thời hiện đại khi ngôn ngữ phát triển ra nhiều thứ ngôn ngữ khác nhau dính liền với những lãnh vực chuyên môn, như khoa học và kỹ thuật. Thí dụ như ngôn ngữ ngành tâm lí học có thể giống rất nhiều ngôn ngữ ngành xã hội học, hay hành chánh, chính trị học giống luật khoa và công lí, nhưng sẽ khác với ngôn ngữ của văn chương, báo chí, vật lí học, hóa học, thiên văn học, v.v. Ngôn ngữ của toán học cũng có thể khác với các ngôn ngữ dùng để thảo chương điện toán. Nhưng tất cả vẫn có thể xem như duy trì mối liên hệ của *ngôn ngữ* và *sinh hữu*, bằng chuyện mưu sinh và công ăn việc làm. Nói một kiểu khác nữa, khi nói một sinh viên theo đuổi chuyện học ở đại học để rồi tốt nghiệp một ngành nào đó, thì có thể hiểu người sinh viên đó ngoài chuyện học hỏi các kiến thức, kỹ năng cần thiết của ngành học, còn học *ngôn ngữ* của ngành học đó. Hiểu như vậy, cũng có nghĩa, trên căn bản *sinh hữu*, sẽ có rất nhiều thứ ngôn ngữ khác nhau cùng xử dụng và dựa vào một ngôn ngữ chính, và rất khó đặt ra tiêu chuẩn là *ngôn ngữ phải thế này thế nọ mới được gọi là ngôn ngữ*, ngoài tiêu chuẩn hiển nhiên là *ngôn ngữ dính liền với trình độ văn minh*, và *văn minh* chính là hình thái cấp cao của *sinh hữu*.

Đơn âm trong ý nghĩa của thuyết *tiếng Việt đơn âm* nối kết với chữ viết, sẽ tự nhiên cho *đơn âm* gắn liền với chữ viết, và rất có khả năng, với *thinh tức tone* thể hiện bằng các thứ dấu như *hỏi ngã, sắc, nặng, huyền*, gắn với chữ viết. Những tương phản ý nghĩa hay nghịch lí, dẫn xuất từ chuyện này, sẽ được qui vào nguyên lí *định đề* và *ngôn ngữ dính liền với qui ước*. Lấy thí dụ chữ *lẻ* viết với dấu hỏi, và *lẽ* với dấu ngã. *Lẻ* dấu hỏi nối liền với *số lẻ* (odd number), và ý nghĩa của *odd / lẻ* theo nghĩa ban sơ là con số thứ 3 ngoài hai con số cặp (2), và số cặp (2) thời ban sơ, rất có khả năng, xuất dẫn từ hai tay hoặc hai chân hoặc hai vợ chồng, hay bố mẹ, hoặc hai phương hướng cơ bản, *mặt trời mọc* và *mặt trời lặn* (*Át* và *Giáp*). Nghĩa rộng hơn, *số lẻ* (odd number) phản nghĩa với *số chẵn* (even number), và nếu cho *chẵn* hay *cặp* là cái gì bình thường (như *hai tay, hai chân, hai mắt, hai tai*), thì *lẻ* sẽ mang nghĩa cơ bản là *khác, khác thường* hay *không giống ai* (odd), và *odds* trong *at odds with* mang nghĩa *khác biệt* (với). Theo qui ước *lẻ* dấu hỏi sẽ phân biệt với *lẽ* dấu ngã, dính liền với *lí* cho ra từ 2 âm *lí lẽ*, mỗi một âm, [lí] hoặc [lẽ], ứng với một thứ tiếng khác nhau, [lí] giống âm [li] các tiếng Môn Nam, Hakka, Triều Châu, Thượng Hải, và [lẽ] giống [lei] các tiếng Quảng Đông, Ôn Châu (Chiết Giang), nhưng chia sẻ cùng một chữ viết 理 [lí], với nghĩa như trong *lí luận, hợp lí, hay thứ tự, mạch lạc*, tức tương đương với *reason, reasonable*. Còn *lẻ* dấu hỏi có nhiều ngữ nghĩa ngoài *lẻ* trong *số lẻ*, như: *lẻ loi, cô đơn, kì quặc, không giống ai* (odd). Âm tương đương với [lẻ] có thể kể [6]: [lê:] (odd) tiếng Chứt, [pléek] (khác lạ, kì quặc) tiếng Môn, [liiv] (đơn lẻ, độc thân) tiếng Khmer, [haleui] (lẻ loi) tiếng Semai, [bla:j] (độc thân) tiếng Bahnar, [ká lĩ:] (kì quái, lẻ) tiếng Lào [4], và âm [lẻ] cũng gần với [lei] tiếng Quảng, trong [lei kei] 離奇, tức *lí kì* (odd, bizarre), tức *kì quái, lạ lùng*. Vấn đề ở đây là theo qui ước, *vợ lẽ* và *có lẽ* viết với dấu ngã, nhưng theo ngữ nghĩa thuần nhất dính với *đơn âm* của ngữ âm, thì cả hai từ *vợ lẽ* và *có lẽ* (probably) sẽ viết với dấu hỏi, giống như *lẻ* trong *bán lẻ*. *Vợ lẽ* với *lẻ* dấu hỏi sẽ mang nghĩa người thứ 3 ngoài hai vợ chồng có hôn nhân chính thức, tức một người *lẻ cặp*. Còn *có lẽ* với nghĩa của *probably*, hay *chance*, mang đúng nghĩa thường dùng của *odds* (cá độ, tỉ suất đánh cược, suất cược), nói về *một tỉ suất ăn thua, một xác suất* theo nghĩa của *probability*. Thí dụ về hoán chuyển giữa *odds* và *probability*: Khi nói một *cơ may*

(probability) là 75% (3/4) thì *suất cược* (odds) là 3:1; hoặc khi *suất cược* (odds) là 1:4, thì *xác suất* (probability) sẽ là 20% (1/5). Tức *suất cược* (odds) bằng tỉ số của *xác suất* đúng trên *xác suất* sai. Chữ *odds* này, theo [17] dẫn xuất từ *odd* (lẻ / thêm hơn / kì quái), và rất có thể do *Shakespeare* (1564-1616) dùng nó trước tiên. Nghĩa bên trong, *odds* cũng giống như *odd*, tức nói về sự thiếu cân bằng của hai sự vật, cái này có thêm hay thiếu một cái gì đó so với cái kia, tức *odds* (*chance*) có nghĩa bên trong là nghĩa của *odd* chuyển ngữ sang tiếng Việt là *lẻ* với dấu hỏi.

4. Từ nhiều âm

Khi phân biệt ngôn ngữ, như tiếng Việt, thành ra hai giai đoạn, một giai đoạn không có chữ viết, và giai đoạn kia, có chữ viết, thì lối phân xếp loại như thế, tuy có vẻ mang tính chất *song thể* (dualism) và *khoa học*, vẫn mang tính đơn giản hóa vấn đề, ngay trong cốt lõi. Nhất là khi nối kết *ngôn ngữ* với *sinh hữu*, có thể thấy *sinh hữu* trong môi trường có phát triển của văn minh khác xa với *sinh hữu* ở thời chưa có chữ viết, hay chữ viết không phải là thành phần nòng cốt của ngôn ngữ, trong đại đa số quần chúng. Nhưng cần nhấn mạnh, *ranh giới* giữa hai thời đại lúc nào cũng rất mơ hồ. Trong môi trường có phát triển rầm rộ và lan tràn của văn minh, như trong vài thế kỉ gần đây, vai trò của chữ viết trong ngôn ngữ trở nên quan trọng và thiết yếu. Nhưng ngôn ngữ nói chung, hay nghiên cứu về ngôn ngữ, theo *phi song thể*, vẫn dựa vào *cái có trước / cái có sau*, là một nguyên lí nền, thay vì *một dân tộc, một ngôn ngữ*, như thường thấy. Cũng trong cái nhìn tính chất ngôn ngữ xuyên qua nhiều thời đại, và nguyên lí gắn liền *ngôn ngữ* với *sinh hữu*, có thể thấy *ngôn ngữ* có thể không hoàn toàn đồng nghĩa với *kiến thức* (knowledge), mặc dù *ngôn ngữ* trên căn bản là cái nhân hay chất xúc tác, hoặc phương tiện vận tải cho kiến thức. Quan điểm *ngôn ngữ* không hoàn toàn giống như *kiến thức* có thể trở nên quan trọng khi nghiên cứu việc *thu nhận ngôn ngữ* (language acquisition) của trẻ con hay trong *môi trường ngôn ngữ chưa có chữ viết*. Một hệ luận nữa của nghiên cứu ngôn ngữ dựa trên đối chiếu với *ngôn ngữ thời có chữ viết*, cũng như nguyên lí nền *một dân tộc một ngôn ngữ*, sẽ là khuynh hướng *đối chiếu vào ngôn ngữ chữ viết*, đã chọn làm chuẩn, và hệ luận này cũng thường xuyên dính liền với tính *thoái bộ* (fallback) của khoa học như đã đề cập ở trên.

Thử lấy hai thí dụ để tìm hiểu tính chất quan trọng này. Thứ nhất, những thứ từ cần quan sát kỹ, nhưng thiếu phương tiện và kỹ thuật để thực thi, cho tới gần cuối thế kỉ trước, như *cà rịch cà tang*, *cà chón cà cháo*, *ăn khóp*, *ăn lông ở lỗ*, *dinh tê (về tè)*, *dầu cù là*, v.v., thường được tạm xếp vào phương ngữ, hoặc có *tân suất* xử dụng thấp, hoặc *từ cổ*, và chuyện tạm gác này kéo dài mãi đến sau khi kỹ thuật tân tiến, kéo theo hiểu biết và tin liệu mới về ngôn ngữ, đã được gài đặt khá đủ trên *internet* và rất nhiều *app* ở điện thoại di động. Thứ hai, liên quan đến *mô pháp* và *phương pháp* của học thuật, thử xem hai chữ *cha* và *tía*, mang cùng nghĩa là *bố, thân phụ*. Học thuật ngôn ngữ tiếng Việt thường xuyên dùng quốc ngữ (thiết kế Taberd), áp dụng luôn cho từ thuần Việt lẫn từ Hán Việt, sẽ giới hạn chuyện tìm từ nguyên vào ngữ từ và ngữ âm dựa sát vào lối ráp vần của quốc ngữ, dẫn tới chuyện phân biệt khác nhau giữa hai từ *cha* và *tía*, với *cha* là từ thuần Việt, xa xa mang gốc Hán Việt, còn *tía* là một từ không phải thuần Việt, có xuất xứ mơ hồ (trong chữ viết), nhưng ít nhất là một lối phát âm của một hai phương ngữ. Lí giải theo học thuật xưa nay, theo [20], sẽ truy ra âm [cha] gần với âm [tra] ứng với từ cổ viết bằng chữ 父 [phụ][phủ] (cha), ứng với hai âm *pinyin* [fù][fũ], viết nằm trên chữ 者 [giả] (người) (*pinyin*: [zhě] [zhū]). Nhớ là âm [tra] và [tra] biến đổi với [cha], là âm kiến tạo bằng phiên thiết dựa vào ráp vần và ngữ âm của quốc ngữ, và học thuật *Hán Nôm*. Có nghĩa, người đặt ra giả thiết này rất có khả năng chưa hề nghe phát âm quốc ngữ [tra] dùng để chỉ từ có chữ viết là *Cha*. Bước kế tiếp

là đưa ra một gạch nối giữa chữ (hay âm) *tra / cha* (父+者) này, với chữ hiện còn dùng là 爹 [đā][đà] (2 âm) mang nghĩa *Cha*, cho rằng âm cũ [tra][cha] (父+者) vẫn còn giữ nguyên cho từ Hán sau này là 爹 [đā][đà], mang nghĩa *cha*. Theo tin liệu về âm thanh có thể tìm trên mạng, thí dụ [7], chữ 爹 [đā][đà] này có 2 âm [đā][đà] rất gần với âm [da] 爹 tiếng Hàn (Korean) [21], ứng với âm *pinyin* phổ thông là [die] rất gần với âm [tia] tiếng Việt. Cũng rất gần với âm [tia] tiếng Việt là những âm ghi là [dia] trong các tiếng như Mân Nam (Phúc Kiến) và Triều Châu, nhưng âm vị [d] trong [dia] có phát âm dễ lẫn lộn, và rất gần, với âm vị [t], cho ra [dia]≈[tia]. Phiên âm chữ 爹 [tia] trong các tiếng Ngô Việt [7] như Shanghai và Tô Châu đều ghi là [tia] theo a-b-c giống y như [tia] tiếng Việt. Nhưng, như đã đề cập trong bài trước, rất nhiều *nhị trùng âm* (diphthong) trong tiếng Việt, như [uớ] trong *hương*, có phát âm không hoàn toàn là *nhị trùng âm thuần túy*. Tức nếu dùng kí âm [tia] cho một ngữ từ hay ngữ âm nào đó, thì kí âm [tia] này có thể phát âm ra hai kiểu chính, một là [tia] và hai là [ti-ya] hoặc [tya] hay [tchya]. Phát âm của chữ 爹 [tia] trong tiếng Hẹ hay Vô Tích 无锡 (tiếng Ngô Việt) [7] nghe rất gần với [ti-ya] hoặc [tchya], tương đương với ngữ âm [Cha] tiếng Việt. Có nghĩa là âm [Cha] là một kiểu phát âm của âm [Tía] (Việt / Triều Châu) ứng với âm quan thoại [die] viết bằng chữ 爹 [đā][đà], giống âm [da] tiếng Hàn.

Như đã trình bày ở trên, định luật *đơn âm* khó được áp dụng với những từ *nhại thanh*, có thể rất “phổ biến” vào thời ban sơ của ngôn ngữ. Hiểu rộng về từ *nhại thanh*, có thể hiểu những từ như *mưa lâm râm*, *mưa lâm thâm*, *nhì nhả nhènh*, *cà rịch cà tang*, *hì hục (hì hặc)* hay *hì hà hì hặc*, *ì ạch* hoặc *ì à ì ạch*. cũng mang tính chất giống như *nhại thanh* (onomatopoeia), nhưng khác với *nhại thanh*, là *nhại tiết nhịp*, *nhại âm vận* (rhythm / beat) hay nhiều khi, *nhại âm điệu*, *nhại giai điệu* (melody), tức dùng ngôn ngữ của âm thanh, giống như âm nhạc, để mô tả động tác, hay sự việc, và những thứ này đưa nhiều ấn tượng hay cảm nhận bằng âm thanh hơn là bằng hình ảnh. Những thứ từ *nhại thanh* dựa vào *âm vận* (rhythm) hay *âm điệu* như kiểu *mưa lâm thâm*, *bất thành linh*, *cà rịch cà tang*, *liên thoã liên thuyên*, còn có thể dễ nhớ sau khi được nghe qua, hoặc đã xử dụng một đôi lần. Ý niệm này có thể gọi *nhại thanh nói rộng* (extended onomatopoeia) giống như ý niệm *tương âm nói rộng* (extended sound correspondence) dùng để tìm lí giải cho những ngữ âm như *ăn ở*, *ăn mặc*, *ăn mòn*, v.v. biến đổi từ những âm ngày xưa mang ngữ nghĩa giống như từng ngữ âm, của những từ đa âm này, trong khi tránh theo sát nguyên lí *một dân tộc một ngôn ngữ*.

Thử quan sát một vài chi tiết về *nhại thanh nói rộng*, đối với những chữ nói về *mưa* như *mưa lâm thâm*. Để ý, nhiều thứ tiếng trong khu vực có *mùa mưa*, tức *vũ quý* (雨季 - monsoon), có từ dùng để mô tả các loại mưa rất phong phú, giống như tiếng *Eskimo* có rất nhiều từ khác nhau dùng để chỉ (các loại) *tuyết*. Một phần lớn những từ dùng để chỉ *loại mưa* khác nhau nằm dưới dạng *nhại âm vận* bởi *mưa* có những đặc tính nối liền với âm thanh, hay âm thanh lập đi lập lại, thường kéo dài trong một khoảng thời gian, biểu tượng bằng việc dùng ít nhất là 2 âm: *mưa rào*, *mưa lâm thâm*, *mưa dai dẳng*, *mưa dầm*, *mưa lâm râm*, *mưa phùn*, *mưa lớn*, *mưa nặng hạt*, *mưa nhẹ*, v.v.. Giống như khác nhau của ngữ âm [đùng] (*rớt một cái đùng*) và [đùng đùng] (*súng bắn đùng đùng*). Hiện tượng này không chỉ xảy ra trong tiếng Việt, mà còn trong rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới, giống như từ đa âm trong tiếng Quảng Đông dùng để chỉ *mưa lâm râm* (drizzle), như 毛毛雨 [mou mou jyu] (mưa tóc) hay 濛濛雨 [mei mei jyu] (mưa li ti) dùng để chỉ 雨丝 [yu si] (mưa tơ) hay 细雨 [xi yu] (mưa mịn), tức *mưa phùn* 雨粉 [jyu fan] (mưa bụi). Chữ *phùn* 粉, có âm gần như [fun] tiếng Hakka, và âm Việt khác là [phân] (粉) mang nghĩa là *bụi*, và *phân*

gần với âm Quảng Đông [fan]. Trên phương diện ngữ âm, có vẻ như *mưa lâm râm* kéo dài lâu hơn *mưa phùn*, mặc dù khi phân tích từ nguyên, *lâm râm* có thể xem như từ bà con với những chữ có âm [raləm] tiếng Bahnar hay [lhi:m] tiếng Khmu mang nghĩa *mưa nhẹ*, và âm [həram] (bụi) tiếng Mon [6]. Từ 4 âm dùng để chỉ *mưa lâm râm* còn có [jiw-jiw-jaw-jaw] tiếng Khasi [6], [mou: dhei: mou: bwe:] tiếng Burmese [3], trong đó ngữ âm [mou:] gần với [mưa] và mang nghĩa *mưa*, trong khi hai âm [dhei:] và [bwe:] cùng mang nghĩa là *bụi, nhỏ như hạt bụi*. Cũng cần để ý là nhiều từ trong tiếng Quảng Đông, dùng để chỉ *mưa phùn* như 雨粉 [jyu fan], 雨激 [jyu mei], 雨毛 [jyu mao], 雨丝 [jyu si], có chữ 雨 [jyu] (mưa) đứng trước trợ từ, giống y như văn phạm tiếng Việt. (Để ý chữ 雨 [yu] có âm [wu] tiếng Ôn Châu (Chiết Giang) gần [vũ], âm Triều Châu [u] [o] gần [ô], và âm Quảng Đông / Quan Thoại [yu] [jyu] gần với [yù] hay [dù] hoặc [yũ]). Chữ *lâm* trong *mưa lâm râm* hay *mưa lâm thâm* đứng một mình (霖 [lâm]) có thể mang nghĩa *mưa dầm* (mưa dai dẳng, mưa lâu tạnh), hoặc [lâm] 淋 mang nghĩa chính *rưới nước, tưới nước, ngâm nước*, dựa vào âm [lâm] của chữ 林 [lâm] mang nghĩa là *rừng*. Còn chữ *râm* trong *mưa lâm râm* có âm rất gần với âm [zam] tiếng Quảng Đông cho từ 浸 (tưới, rót), hay gần nghĩa hơn, 斟 [zam] với nghĩa: nhỏ giọt, rót. Nhớ *mưa lâm thâm* khác với *mưa lâm râm*, và chữ *thâm* trong *lâm thâm* có thể mang nghĩa *để ngập nước, nhúng nước, tưới, rót, dần dà* (浸 [thâm] [tâm]) hoặc 深 [thâm] với nghĩa *sâu hay lâu*, và *mưa lâm thâm* rất thích hợp với nghĩa *mưa dai dẳng như mưa trong rừng sâu*, và cũng mang ít nhiều tính *nhại thanh* (onomatopoeia). Cũng ở tính *nhại thanh* này, có thể thấy *Rừng sâu mưa lâm thâm* là câu đối tạm tạm được, so với *Chó đen rú cầu ô*, gần hơn khi đối với *Da trắng vỗ bì bạch* [22], bởi câu sau có bao gồm tính *nhại thanh* trong *cầu ô*, so với *bì bạch*.

Hiện tượng *từ đa âm* mang ngữ nghĩa của từng từ, và đồng thời những từ này cũng mang tính chất *nhại thanh (nói rộng)*, như kiểu *mưa lâm râm*, *mưa lâm thâm*, rất có khả năng, còn thể hiện qua những từ như: *hì hực / hì hặc* (氣吃 [hi hek] Weitou), *hì hưng* (喜兴 [hi hêng] Triều Châu), v.v., trong đó âm đầu tiếng Việt [h] xem như *âm xát* (fricative) bao gồm phát âm qua rãnh hẹp, ví phỏng với hơi thở không như bình thường, và giống như ngữ âm của chữ *hơi* hoặc âm pinyin [qì] (âm tắc xát - affricative) ứng với chữ 氣 hay 气. Cần nhắc lại, phương pháp truy tầm từ bà con vào thời đại *internet* trở nên dễ hơn, so với những năm trong thế kỉ 20, với lí do chính là phương tiện tìm tòi và kiểm chứng *cứ liệu* về ngôn ngữ có nhiều đường hướng khác nhau, thí dụ như kiểu *ăn khớp* ở trên. Thí dụ như theo kiểu thời xưa, thì không thể nào tìm ra những âm tương tự trong các thứ tiếng láng giềng, của rất nhiều chữ trong tiếng Việt như *dinh tề (về tề)*, *tự sướng*, *quần què*, *ăn khớp*, *mưa lâm râm*, *hì hặc*, v.v. Bởi hai lí do chính, và cả hai mang tính *giới hạn*. Thứ nhất, những thứ tiền đề hay nguyên lí nằm chần chịt trong học thuật, Tây cũng như ta, tạo nên nhiều giới hạn trong *rãnh kiến thức*. Điển hình là phân biệt ranh giới của Thuần Việt và Hán Việt, cũng như nguyên lí nền *một dân tộc, một ngôn ngữ*. Thứ hai, là phương tiện tra cứu. Thí dụ như chữ *hì hặc* hay *hì hực*, thì phương tiện ngày trước không thể nào tìm ra những thứ từ cùng mang nghĩa tương tự, và có âm gần giống, nhưng thuộc một hay vài thứ tiếng khác, gần gần hay xa xa. Và dựa vào những nguyên lí của học thuật ngày trước, người ta chỉ có thể có một kết luận là đó là những từ thuần Việt, chứ không phải Hán Việt. Với lí do chính là không thể tìm ra những từ này trong các tự điển Hán Việt. Nhưng với phương tiện “trên mạng” ngày nay, có thể bắt đầu bằng cách tìm hiểu nghĩa của những từ “thuần Nôm” này bằng tiếng Anh. Thí dụ như *hì hặc / hì hực* có thể chuyển ngữ sang tiếng Anh là *strenuous, laborious, strained, trying continuously*. Sau đó dùng nhiều tự điển Anh Trung (English-Chinese-English dictionaries), và tạm quên các tự điển Hán Việt, tức tạm gác chuyện tìm ngữ âm tương đương trong tiếng Hán Việt. Thí dụ như

tim các chữ như *strenuous* hay *laborious* trong nhiều English Chinese Dictionaries, kể cả các tự điển chuyên về Cantonese (Quảng Đông) hay Teochew (Tiều Châu), Hakka (Hẹ), v.v. (những thứ này thường có trên mạng hay các *app*), thì sẽ thấy những từ này chuyển ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Trung, đặc biệt tiếng Quảng Đông [11], là 吃力 [hek lik] và 氣咳 [hei hoi]. Âm [hek] (吃) rất gần với âm [hặc] hay [hực] tiếng Việt, và âm [hei] 氣, ứng với âm [hi] tiếng Hẹ và Nam Quảng Đông, gần với [hì] tiếng Việt, và cả hai âm [hi] [hek] 氣吃 sẽ ứng với từ *nhại thanh (nói rộng)* có hai âm là *hì hặc*.

Thử quan sát chi tiết của những từ bốn âm (*từ bộ tứ*) như [jiw-jiw-jaw-jaw] tiếng Khasi [23], [mou: dhei: mou: bwe:] tiếng Burmese [3], mang nghĩa *mưa phùn* hay *mưa lâm râm*, rất có khả năng, sáng tác vào thời *chữ viết chưa được phổ biến*. Có nghĩa *từ bộ tứ (quattuor)* rất được phổ biến trước thế kỉ 19, qua môi trường sử dụng tiếng nói nhiều hơn chữ viết, nhưng lại ít thấy ghi chép trong các tự điển Việt ngữ, hay sách vở nghiên cứu tiếng Việt ngày nay, so với các tự điển tìm trên mạng của các thứ tiếng *Khmer, Lahu, Thai, Lao, Quảng Đông, Chăm, Anh, Pháp*, v.v.. Thử liệt kê:

- Việt:
 - *ba trật ba trạo*: sai trật
 - *lác ca lác các*: ngạo mạn, kiêu căng
 - *ba chớp ba nhoáng*: nhanh nhẩu, ẩu tả;
 - *ba cọc ba đồng*: tiền công thấp (*ba cắc ba đồng* / 角 [gok]: *cọc, cắc* (dime))
 - *con cà con kê*: tán gẫu, ngồi lê đôi mách
 - *lác ca lác các*: xác xược
 - *sang bang sất bát*: tan gia bại sản
 - *ù ù cạc cạc*: lù đù, chậm chạp
 - *dung dăng dung dè*: đi nhịp nhàng
 - *làm bộ làm tịch*
 - *thình khởng thình không / khi khởng khi không*: thình linh
- Khmer [24]:
 - *kho-vol kho-vai*: lo lắng (giống: *đứng ngồi không yên*);
 - *co-êng co-ang*: khoe khoang, khoác lác (Viet: *ngênh nga ngênh ngang*);
 - *kho-sác kho-sua*: (khóc) *bù lu bù loa*;
 - *phdes phdas*: *nói chuyện tào lao*
 - *kho-miet kho-mây*: *cố gắng*
 - *mở dăng mở dăng*: *thi thoảng*
- Thai [8]:
 - [ying^F reo^M ying^F dee^M]: *càng sớm càng tốt*
 - [sohm^R haecht^L sohm^R phohn^R]: *vừa phải, hợp lí*
 - [mai^F reo^M gaaw^F chaa^H]: *không chóng thì chầy*
 - [la^H lam^F la^H lak^H]: *nói năng lộn xộn*
 - [kha^L yak^L kha^L yaawn^L]: *bất định*
- Anh Mỹ
 - *from time to time (de temps en temps (Pháp))*: *thi thoảng*;
 - *easy come, easy go*: *dễ kiếm dễ mất / dễ có dễ mất*;
 - *no pain, no gain*: *có công mài sắt có ngày nên kim*;
 - *wishy-washy*: *bu-lô-ba-loa*, không có thực lực;
 - *nitty-gritty*: *tỉ mỉ*

- *the more the merrier*: càng đông càng vui
- *chrome-dome*: đầu hói
- *dilly-dally*: phí thì giờ
- *fender-bender*: tai nạn nhỏ
- Khasi [23]:
 - *ka kot ka sla*: giấy tờ;
 - *ka ling ka sem*: nhà cửa;
 - *u tymen u san*: bô lão;
 - *ia lum ia lang*: tụ tập;
 - *baduk basuk*: nghèo;
 - *donbor-donsor*: mạnh mẽ, thể lực;
 - *parum pareh*: nhiều
- Lahu [25]:
 - *gà-tá?-gà-yà?*: lên lên xuống xuống
 - *gà-te-gà-dà?*: càng lúc càng tốt
 - *quo-ú-quo-me*: năm qua tháng lại
 - *cho-qa-cho-pô*: dờ dờ ương ương
 - *quà-ni-chi-ni*: ngày qua ngày lại
 - *nhà-ú-nà-phô*: tôi và những bạn của tôi
 - *quà-ni-chi-ni*: hằng ngày mỗi ngày
 - *gà-te-gà-dà?*: càng lúc càng tốt (làm việc)
 - *phu-lò?-phu-tô?*: kiếm dễ mất dễ
- Champa [26]:
 - *Să' bôt sǎ' lihĩ'*: khi ẩn khi hiện;
 - *Salwǎh-salwǎh*: tầm tạt (Pháp: *comme ci comme ça*)
 - *Tahi-taha'*: khó khăn
 - *Rasa-rasa*: hăng hà sa số, đếm không hết;
 - *Sami-samǎr*: bèn nhảy
 - *Takan-takay*: mất cá
 - *Takā-taka*: lựa chọn
 - *Tati-tatǎng*: chắc nịch
 - *Rati-rateh*: thanh tao, lịch sự
 - *Patǎ'-patāl*: giữ gìn
 - *Patra-patri*: princelings (Viet: *con ông cháu cha* or *cậu ấm cô chiêu*)
 - *Canǎw-cadiêng*: ngón tay út
 - *Tathi-tathǎ'*: hoàn hảo
 - *Biruw birang*: mới, vừa mới
- Quảng Đông [11]:
 - 一凹一凸 [jat nap jat dat]: gò ghề, khó khăn
 - 受苦受難 [sau fu sau naan]: bị căng thẳng
 - 速去速回 [cuk heoi cuk wui]: đi sớm về sớm
 - 快快活活 [faai faai wut wut]: hớn hở vui tươi.
 - 鈍手鈍腳 [deon sau deon goek]: phản ứng chậm
 - 笨頭笨腦 [ban tau ban nou]: lù khù
 - 假仁假義 [gaa jan gaa ji]: không thành thật

- 支支吾吾 [zi zi ng ng] mơ hồ
- 渺渺茫茫 [miu miu mong mong] bất định
- 拖拖拉拉 [to to la la] do dự
- V.v.

Trong tiếng Việt, một *từ ngữ* rất phổ biến trong môi trường dùng nhiều tiếng nói là *từ bộ tứ* (quattuor) *cà rịch cà tang*, mang nghĩa chính là *làm chuyện gì rất lâu lắc*. *Cà rịch cà tang* xem ra rất giống hai *từ bộ tứ* tiếng Quảng Đông là 𠵹手𠵹腳 [nap sau nap goek] và 姐手姐腳 [ze sau ze goek] (*thủ thủ cước cước*) [11], mang nghĩa *làm chuyện gì cũng lâu*, hay *lâu đến sốt ruột*, hay *bộ tứ* tiếng Lao ກະດ້ມກະດ້ມ [ká dūam ká dīam] [4], rất giống *cà đủng cà đĩnh*, cũng mang nghĩa *lâu lắc*, với âm lập lại [ká] gần với [cà] tiếng Việt trong *cà rịch cà tang*. Nguyên nghĩa của *bộ tứ* tiếng Quảng Đông tương đương với *cà rịch cà tang*, 𠵹手𠵹腳 [nap sau nap goek] và 姐手姐腳 [ze sau ze goek], có thể xem như giống với *tay nữ chân nữ* (tay chân người nữ), và chữ 𠵹 [nap] hoàn toàn không có trong các tự điển tiếng Quảng và tiếng Trung, chứng tỏ *từ nguyên* của chữ này mang nhiều tính âm thanh, dùng cho âm vận, tiết nhịp, hơn là ngữ nghĩa. Tuy nhiên, dùng phương tiện *internet* ngày nay, đối chiếu chữ 𠵹 [nap] với 姐 [ze] (*tả/thư: đàn bà, phụ nữ, chị*), sẽ đưa đến một ngữ âm [naa] ứng với từ 𠵹 [nã], giống với ngữ âm *nạ* (mẹ) tiếng Việt, mang nghĩa *vợ, phụ nữ*. Chữ *nạ* này còn dùng trong *bộ tứ* tiếng Quảng Đông 𠵹聲𠵹氣 [naa seng naa hei] [*nạ* thanh *nạ* hơi], chỉ *đàn ông có thanh dáng đàn bà* [27].

Tiếp tục xem qua *từ bộ tứ cà nhúc cà nhích*, thường tóm gọn thành, hoặc triển khai từ, *nhúc nhích*, miêu tả một chút ít di động, tương đương với *bộ tứ* tiếng Lao [k^há n̄uk k^háp̄n̄k] [4]. Để ý chữ *cà* trong *cà rịch cà tang* và *cà nhúc cà nhích* có vai trò ngữ nghĩa giống nhau, mang nghĩa *chút ít*, giống như [ka] ກະ trong [ká náp] ກະຫອ້ບ (di động một tí), hay trong [k^há n̄uk k^háp̄n̄k] ຂະຍຸກຂະຍືກ (*cà nhúc cà nhích*), với *nhúc* (ຍຸກ) và *nhích* (ຍືກ) cùng mang nghĩa *di động, xê dịch*, trong tiếng Lao. Âm [cà] tiếng Việt cũng rất gần với 𠵹 [k^haʔ] tiếng Burmese [3], mang nghĩa *một tí, chút ít*. Từ tiếng Anh tương đương với *cà rịch cà tang* là *sluggish, slow*, và theo đó có thể thấy chữ *cà* tiếng Việt có âm ứng với [kraa] tiếng Khmer mang nghĩa *chậm chạp*, và *rịch* và *tang*, tuần tự ứng với [j̄j̄t] ឃឺត tiếng Khmer [12], và [dang] tiếng Mon [2], cả hai mang nghĩa *slow, sluggish, chậm chạp*.

Tim lí giải cho *cà chón* sẽ bắt đầu bằng quan sát từ 2 âm *cà nhổng* kéo sang từ *bộ tứ cà chón cà cháo*. Chữ *cà nhổng* có ngữ âm gần như y hệt âm [k^ha n̄o:ng] tiếng Lao mang nghĩa *nhảy lung tung, nhảy lên*, trong miêu tả của hành động không thường thấy. Tiếng Anh có chữ *jerky* cũng giống như vậy, với ngữ nghĩa *cử động thiếu quân bình*, dẫn tới chuyện miêu tả một người không bình thường, thiếu khôn ngoan, là *cà chón*, giống âm [ká co:n] tiếng Lao, với nghĩa *jump, dive* (nhảy, nhào). *Cà chón*, thường dùng trong tiếng Anh là *jerk* như thường nghe trong phim ảnh Hàn quốc: *He is a jerk* (*Y là một tên cà chón*). Nghĩa nguyên sơ của *cà chón* vẫn là *nhảy lung tung*, cũng có âm gần với âm [kəp̄^haal] tiếng Khmer [12], mang nghĩa *nhảy lung tung* như con thú. Âm [chón] trong *cà chón* cũng giống âm đầu của [cheŋ cih] tiếng Mon [2], có một nghĩa là *jump*. Còn *cháo* trong *cà chón cà cháo* có âm giống âm Cantonese [cuk] (搵) mang nghĩa là *jerk* (cử động bất thường, không kiểm soát), hay [joek] (躍) tiếng Cantonese, mang nghĩa *nhảy xa, nhảy ngắn, nhảy cò cò*. Đặc biệt hai âm Cantonese [cuk] (搵) và [joek] (躍), rất gần ngữ âm [zuk] ứng với chữ 粥 [zhu], với âm Nôm là...*cháo*, tức *congee*. Từ đó có thể thấy từ nguyên của

bộ tứ *cà chón cà cháo*, gồm hai chữ *chón* và *cháo*, có âm liên hệ sâu xa đến những thứ tiếng khác nhau trong vùng, cùng mang nghĩa là *jump* (nhảy) hay *jumpy* (căng thẳng, ưa nhảy cà tung).

Thử xem tiếp *xô bỏ xô bộn*. Từ bộ tứ này thường được thu gọn trong tự điền bằng từ 2 âm *xô bỏ*, và bỏ đi *xô bộn*. Ngũ nghĩa đơn giản của *xô bỏ xô bộn* là *thiếu trật tự, lộn xộn, bừa bộn*, với: *Xô* gần với âm [co] tiếng Quảng và Hẹ cho từ 錯[*cuo*][*cu*][*xi*], mang nghĩa *lộn xộn, tạp loạn* ngoài những nghĩa khác; *Bỏ* ứng với 駁 [*bo*], mang nghĩa *lấn lộn, thiếu trật tự*; *Bộn* ứng với 繽 [*bin*] mang nghĩa *tạp loạn*. Tương đương với bộ tứ này trong tiếng Trung là 邋里邋遢 [lạp lí Lạp tháp], và trong tiếng Thai, [ra sam ra saai] hoặc [mai bpen gra buaan] hay [pha roong pha rang] [8].

Xô bỏ xô bộn cũng có thể có nghĩa *sôi nổi, vội vã, hối hả, bận rộn*. Với nghĩa này: - *Xô* liên hệ với 速 [*su*] mang nghĩa *hối hả, nhanh nhẩu*, hoặc 促 [*cu*] mang nghĩa *thôi thúc, vội vã*; *Bỏ* nổi với 勃 [*bo*] mang nghĩa *gấp rút, nhanh nhẹn*, hoặc âm Ngô Việt hay Quảng Đông [bo] cho chữ 跑, mang nghĩa *chạy gấp rút*; và *Bộn* có thể liên kết với 奔 [*bôn*], có âm Phúc Kiến / Hẹ [bun], mang nghĩa *nhanh, vội*, tương đương với bộ tứ tiếng Thai [tha leuuak tha lohn]. Chữ *bộn* trong *xô bỏ xô bộn* khác với *bộn* trong *cái này chắc tốn bộn tiền*, và *bộn* này ứng với âm [buun] tiếng Thái trong [baw ri buun] mang nghĩa *dồi dào, nhiều*, hoặc từ 2 âm 蓬蓬 [bon bon] (âm Ngô), cũng mang nghĩa *abundant*.

Từ Việt tương đương với *devastated, ravaged* có thể là *sang bang sát bắt*, hay *xang bang sát bắt* hoặc *sát bắt sang bang*. Nhớ trong nhiều tiếng địa phương (như Mường, Lao, Thai, Quảng Đông) không có ngữ âm quốc ngữ [s] (tức [sh]), mà chỉ có âm gần với [x]. Trong *sang bang sát bắt*, ngữ từ *sang* ứng với 殘 [caan] (âm Quảng Đông) hay 喪 [sang], nghĩa *bị hủy diệt, mất mát, tai họa, họa nạn*; trong khi *bang* cũng có thể mang ngữ nghĩa giống *sang* (mất mát), là 崩 [bang] và 亡 [bhuang] (âm Triều Châu), hay âm tiếng Quảng Đông [bang] 崩 với nghĩa *mất, bị tiêu diệt, bị hủy hoại, tan vỡ*. Âm [sát] trong *sát bắt* rất có khả năng tương đương với 失 (失) có âm Quảng Đông [sat], cũng mang nghĩa *mất mát*; và *bắt* mang nghĩa *tất cả, trọn gói* ứng với âm [bat] tiếng Quảng Đông cho chữ 毕 [tát]. Và *sang bang sát bắt* mang một nghĩa là *mất hết tất cả, tan nát hết tài sản*.

Cũng có thể diễn dịch *sang bang sát bắt* bằng *nước mất nhà tan*, với chữ *nước* ở đây không mang nghĩa của năm mươi thế kỉ gần đây là *quốc gia*, mà nghĩa thời xa xưa là *nơi sinh sống của một bộ tộc (gần sông gần nước)*. Trong trường hợp này *bang* trong *sang bang* sẽ ứng với *nước* (country) 邦 [bang] hay *bang hội* (幫 [bang]), với *sang* vẫn mang nghĩa *mất mát*. *Bang* ở đây do đó giống như *bang* trong *kinh bang tế thế*. Như vậy *sát bắt* mang nghĩa *nhà tan, nhà bị tiêu hủy, nhà bị mất mát*, với *sát* (失) mang nghĩa *mất*, và *bắt* sẽ mang nghĩa *nhà*. Ngữ âm [bát] với ngữ nghĩa *nhà* sẽ ứng với [pa:ʔk] tiếng Pearic, tức thổ ngữ của tiếng Khmer, hay [paək] tiếng Tampuan (Bahnar) [6]. *Sát bắt* cũng có thể chuyển ngữ từ *thất mất (nhà bị tiêu hủy)*, với *thất* / *sát* ứng với âm Quảng Đông [sat] 室 [thất] mang nghĩa *phòng, nhà*, và *bắt* trong *sát bắt* ứng với âm [biat] tiếng Phúc Kiến, cho chữ 滅 [diệt] (destroy), với âm Hakka [miet] rất gần [diệt].

Thử quan sát tiếp vai trò của *âm vận* và *nhại thanh* trong những hoàn cảnh vai trò của tiếng nói nắm phần chính, chứ không phải chữ viết. Trước hết, xem lại chữ *Tào Tháo rượt* đồng nghĩa với *tiêu chày*. Phân tích từ nguyên *Tào Tháo rượt* trình bày ở trên dựa vào ngữ âm dính liền với ngữ

từ, và ở đây sẽ chú trọng nhiều hơn với *nhại thanh*. Âm thanh của *tiêu chảy* thường “nghe” là *rọt rọt* (theo quốc ngữ), ứng với ngữ âm [joot-jáat] tiếng Mon, nghĩa *roi rớt, chảy liên tục, chảy rọt rọt*, ít lắm cũng 2 âm, hoặc âm [rɔɔc] hay [ruət] [6] tiếng Palaung (*rỏ giọt*). *Chảy* tiếng Việt gần với âm [caaʔj] tiếng người Por hay Chong ở phía tây nước Khmer [6], tương âm với [chạy] (run), và *chảy / chạy* ứng với 走 [zau] tiếng Trung, cũng như *run* tiếng Anh, có nghĩa *chạy* và *chảy* (*running nose*= *chảy mũi*). *Nhại thanh* của *ia chảy / tiêu chảy* đòi hỏi tối thiểu là 2 âm, và sắp xếp có thể là *chảy rọt rọt* hay [zau zau joot] hoặc [zau zau juác] với âm [zau zau] mang nghĩa *chạy* (走) có ngữ âm bắt đầu bằng [z] hay [tz] hay [ts] dựa vào tiếng nói, và [joot] âm Mon, [juác] âm Nicobar (quần đảo phía Đông Ấn Độ), cũng mang nghĩa *chảy*. Trong môi trường không có chữ viết, âm [zau zau] rất gần, hoặc khó phân biệt, với phát âm [cau cau] (Weitou/ Vi Đầu) cho chữ *Tào Tháo* (曹操). Còn [joot] hay [juác], sẽ gần với [rọt] hay [ruọt], và [rọt] tự nhiên sẽ biến thành [ruọt] cho trọn ngữ nghĩa của *Tào Tháo ruọt*. Thật ra, chữ *diarrhea* tiếng Anh cũng có ngữ nghĩa ban đầu là *chảy rọt rọt, chảy xuyên suốt*, với phân tích từ nguyên: *diarrhea* dính với tiếng Greek *diarrhoia* = *dia* (*xuyên suốt*) + *rhein* (*chảy*) (xem [17]). Diễn tả *Tào Tháo ruọt* bằng *nhại thanh*, cũng có thể để ý tới âm [tao tao] 滔滔 mang nghĩa *chảy ào ào*, với âm Hán Việt là [thao thao] trong *thao thao bất tận, thao thao bất tuyệt* (滔滔不絕), tức *ăn nói trôi chảy, nói nhiều*, với âm [tao tao] 滔滔 (*chảy*) dễ nhập với [tao thao] và [tào tháo], còn *ruọt* vẫn có thể ứng với *rọt rọt*, và *tào tháo ruọt* vẫn mang nghĩa *chảy rọt rọt*. Một chữ nữa cùng nghĩa với *Tào Tháo ruọt* là *ia trịnh*, với *trịnh* ứng với 清 [qing] mang nghĩa *chảy tuôn suốt*, giống nghĩa *diarrhoia* tiếng Greek, có âm Mân Nam (Phúc Kiến), và Quảng Đông [cing] hay Hẹ [cin] tương âm với [trịnh] tiếng Việt.

Từ ngữ trong môi trường chỉ thuần tiếng nói, luôn khác với môi trường có hỗn hợp thường xuyên của *tiếng nói* và *chữ viết*, như hiện nay. Và nếu phân tích từ vựng đặc biệt chú tâm đến âm thanh, tiếng nói, rất có khả năng, sẽ hiểu thêm lối tạo nên từ mới của ngôn ngữ. Thí dụ về từ 6 âm *cái nôi ngòi trên cái cốc*. Đây là một từ ngữ kiến tạo vô tư khi gặp phải một sự vật tương đối mới, và, rất có khả năng, không hề biết nó đã có 1 tên gọi khác nhập vào tiếng Việt bằng kiểu vay mượn. Nhớ là ở đây, chữ *vay mượn* dùng trong nghĩa hẹp, để chỉ từ của tiếng *nước* này chuyển bằng âm thanh sang từ của tiếng *nước* kia, với lí do chính là sản phẩm hay đồ vật cần đến chuyện vay mượn từ vựng là sản phẩm *mới lạ* đối với người nói tiếng của bên vay mượn sản phẩm và từ vựng. Tức *vay mượn* trong nghĩa hẹp, và trên thực tế, là vay mượn cả sản phẩm lẫn từ vựng. Từ ngữ *cái nôi ngòi trên cái cốc*, có âm vận giữa *nôi* và *ngòi*, và ứng với từ nhập khẩu cùng với sản phẩm là *phin* trong *cà phê phin*.

Trường hợp này rất khó phân biệt với trường hợp *từ thu nhập* và *thu gọn* như chuyển ngữ từ tiếng địa phương này sang tiếng địa phương khác, hay nhập ngữ theo kiểu Pidgin-Creole, rồi chuyển ngữ một lần nữa bằng kí âm quốc ngữ theo a-b-c. Đó là trường hợp của *dù / ô* có gốc là *vũ tán* (*dù* = *ô* = *vũ*), của *dượng* từ *cô trượng* (姑丈 [gu zoeng] Quảng Đông), với *trượng* mang nghĩa là *chông / dôn*, gần với âm [chong] tiếng Hẹ, âm [dzan] Thượng Hải, viết bằng 丈 [trượng], hay 丈夫 [trượng phu] mang nghĩa là *chông*, hoặc *biển* từ 边 [biên] của 海边 [hải biên], *bé* từ 皮 [pei] của 海皮 [hoi pei] (âm Quảng Đông) như ghi ở trên.

Chữ *phin* trong *cà phê phin* là chữ thu nhập cùng một lượt với sản phẩm mới mẻ từ bên ngoài. Chữ *phin* ứng với chữ *filtre* tiếng Pháp, mang nghĩa cái đồ lọc nhỏ giọt, tuy không có chi tiết *đồ lọc nhỏ giọt* như *drip filter* trong tiếng Anh. Lối cấu trúc của *cái nôi ngòi trên cái cốc* không

khác với những từ ngữ dựng nên cấp tốc vào thời mới có *radio* và TiVi (TV). Những thứ từ mới này được tạo dựng cùng một lúc với sản phẩm mới, nhập vào từ bên ngoài, thông thường bằng lối kí âm dùng rập vần hay rập chữ của tiếng địa phương, để nhại thanh của từ gốc của sản phẩm gốc, và sản phẩm này hoàn toàn mới lạ đối với địa phương và tiếng địa phương, như tóm tắt trong Bảng Đối Chiếu sau đây.

Bảng Đối Chiếu: Từ ngữ tạo dựng dựa vào ngữ nghĩa và dựa vào ngữ âm

Việt	Khmer	Hoa	Nhật	Hàn
Máy vô tuyến truyền thanh// radô	Raadiiyou vittyu? ¹	收音機 [shou yin ji]	rajio (ラジオ) musenki ³	라디오 [ra-di-o]
Máy truyền hình // Tivi	tuurea?tuəh ²	电视 [dian shi]	terebi (ドラマ) denshi (电视) ⁴	텔레비전 [tel-le-bi-jeon]

GHI CHÚ: 1. Sanskrit: *vidyota*: chớp nhoáng / *vidura*: xa xăm; 2. Sanskrit: *duuretya*: xa xa; *duuradarshana*: television. Pali: *duradassi*: thấy từ xa; 3. 無線機 (vô tuyến cơ); 4. Điện thị.

Cái trong *cái nôi ngòi trên cái cốc*, và *con* tương đương với mạo từ *la / le* tiếng Pháp. Theo học thuật xưa nay, *cái / con* có thể xếp vào từ dùng với nghĩa của *giống cái / giống đực*, hoặc *bất động / chuyển động* (inanimate / animate), hoặc cho là *lượng từ* tức từ dùng với số đếm: *năm cái ghế, sáu con chó*. Nhưng ở đây, cho rằng *cái* và *con* là lối sắp xếp *song thể* (duality / dualism) xuất khởi từ lúc bình minh của ngôn ngữ, nói lên cái giống nhau và khác nhau, giữa tay mặt và tay trái, mắt phải và mắt trái, mặt trời mọc và mặt trời lặn (*Át Giáp*), Đông và Tây, tức *một* và *hai* (*mô tê*), xem [18][19]. Chữ *nôi* trong *cái nôi ngòi trên cái cốc*, có thể dính dáng đến âm Quảng Đông [nai] ứng với chữ 泥 [nie] (giống âm [niêu]) chỉ *đất sét* ngày xưa dùng để làm ra *nôi / niêu*. Âm [nôi] hay [niêu] cũng gần với một số âm bản địa như [din niau] tiếng Thái (*đất sét*), [noq] tiếng Pacoh (*đất sét dùng làm nôi*), [nah] tiếng Bahnar (*nôi*), và [no'ɿ] hay [no:] tiếng Mường (*nôi*). Trong khi, chữ *ngòi* (sit) có âm gần [ngo:y] tiếng Lào, [geui] tiếng Aslian, [go?] hay [?waj] tiếng Bahnar, hoặc [ngkuj] tiếng Surin Khmer [6], hay âm tiếng Hakka (Hẹ) [vui], Nam kinh [uei] [7] ứng với chữ 位 [wei] (*vị / ngòi*), nghĩa tự điển thường là *chỗ ngòi, địa vị*.

Chữ *trên* có vẻ vừa mang gốc bản địa, vừa gốc hội nhập, rập âm theo quốc ngữ Taberd. Chữ *trên* thường mang hai nghĩa hơi khác nhau, là *above* (phía trên) và *on* (nằm trên, nằm ở trên), ứng với 前头 [qián tou] (tiền đầu) và 上头 [shàng tou] (thượng đầu), trong đó hai chữ chính 前 [qián] (tiền) và 上 [shàng] (thượng) có âm, tuần tự, [zian] Mân Nam, [zhan] Vô Tích (Chiết Giang) (cho chữ 前 [qián]), và [ziên] Triều Châu, [cian] Nam Kinh (上), rất gần âm chữ [trên]. Âm [trên] cũng gần với các âm bản địa như [cɛ:ŋ] hay [ʔjel] tiếng Bahnar, [ʔə: tliən] tiếng Pear (thuộc Khmer) (âm tương đương với [ở trên]). Âm [ʔə: tliən] (ở trên) có âm [tliən] rất gần âm [tlên] rập vần theo Alexandre de Rhodes [13] cho chữ *trên* viết theo Taberd [15]. Âm chữ *tlên* gắn liền với ngữ âm và ngữ từ *lên*, như *lên trên, đi lên* có âm gần [lən] tiếng Mon, mang nghĩa *bước lên* [6].

Cái cốc có thể mang gốc bản địa hay khu vực, nhưng xa xưa vẫn có thể dính dáng với chuyện hội nhập bằng sản phẩm mới, theo kiểu Pidgin-Creole. Những âm bản địa gần [cốc] có [kok] hay [takɔ?] tiếng Aslian, [kɔ? ɓa:k] tiếng Mnong, [kɔ] tiếng Mon, [kɔk] tiếng Wa, và [klɔk] tiếng Riang. Trong khi âm [ɓɔj] tiếng Khmu gần với [bôi] tức 杯 [bei], và [ko:p] tiếng Nicobar [6] rất

gần với cup tiếng Anh và coupe tiếng Pháp. Xa xa, cũng có thể thấy chữ cốc có âm gần với chữ *godet* tiếng Pháp, nghĩa mug hay tumbler (Anh) tức một cốc to, thường không có quai cầm.

Nhìn chung, *cái nồi ngồi trên cái cốc* rất khó gọi là *cụm từ* theo sát *thuyết đơn âm*, với nhiều lí do. Thứ nhất đó là một *từ ngữ* (term) dùng để miêu tả một sự vật, một đồ vật, chuyển ngữ từ một thứ tiếng khác, và tiếng nguyên bản này dùng chỉ mỗi một từ (filtre). Giống như *existentialism* (một từ) khi chuyển ngữ sang tiếng Việt phải dùng một từ, hay từ ngữ gồm 3 âm, đại khái *thuyết hiện sinh*. Từ 3 âm này mang tính cận vị tuyệt đối bởi khi thay đổi vị trí từng chữ hay từng âm, thì *từ ngữ* sẽ mất hết ý nghĩa, hay thay đổi ý nghĩa, hoặc trở nên lộn xộn, hay không hợp với thói quen nghe có từ trước. Thí dụ *thuyết hiện sinh* khi đổi thành *sinh hiện thuyết*, hay *thuyết sinh hiện*, hoặc *thuyết nhân sinh*, sẽ trở nên nghe không quen tai, hoặc lộn xộn, hay đưa ra một ngữ nghĩa mới. Thứ hai, ngoài tính cận vị (collocation) loại từ ngữ đa âm thường dính với âm vận, ngăn cản chuyện thay đổi vị trí từ hay thay từ này bằng một từ khác. Thí dụ như *bị căng thẳng* dịch từ *stressed* hay *stressful* (một từ) có âm vận giữa *căng* và *thẳng*, làm cho từ 3 âm này khó chuyển đổi qua dạng khác, như *bị căng dây thần kinh*, *bị căng nén*, *bị ép căng*, hoặc *cái nồi ngồi trên cái cốc* khó đổi ra *cái nồi dựng trên cái cốc*, hay *cái nồi úp lên cái cốc*, hay ngay cả, do ở nghe quen, *mưa lâm râm* khó đổi thành *mưa râm lâm*. Bởi không có âm vận, rất khó nhớ từ đa âm trong môi trường thiên nhiên về tiếng nói. Vấn đề âm vận rất quan trọng với trí nhớ, như trong lối mua bán hàng trong thời *Covid-19*, với từ ngữ *click & collect* có thể chuyển âm ra [kờ lík - kờ lék], hoặc như *wishy-washy* (gần giống: *hoa hòe hoa sói*). Những từ bộ tứ (quattuor) thường nghe êm tai và dễ nhớ, cho mọi tầng lớp xử dụng, và rất tiếc, không như học thuật về ngôn ngữ các thứ tiếng trong khu vực, ngữ học tiếng Việt gần như cả thế kỷ qua, đã đặt nhiều chú tâm vào những vấn đề khác của ngôn ngữ, đưa đến kết quả là nhiều nghiên cứu về tiếng nói dựa nhiều vào âm thanh, như *từ bộ tứ*, cũng như từ nguyên học bao gồm mọi ngôn ngữ trong vùng, phải tạm gác sang một bên.

Tóm tắt, có thể thấy *thuyết tiếng Việt đơn âm* có vẻ ra đời khá sớm, sớm hơn thuyết về *paradigm shift* (xê dịch của mô pháp) của Thomas Kuhn (1922-1996), tức sớm hơn hiểu biết về *mô pháp* của khoa học, với hiểu biết là toàn bộ ý niệm *mô pháp* có thể tạo dựng bởi phát triển và triển biến của khoa học. Tạo dựng của thuyết đơn âm cũng có vẻ dựa vào kiểu trình bày tiếng Trung thời xưa trong các sách dạy tiếng Trung, theo kiểu *thiên là trời, địa là đất*. Lý thuyết *đơn âm* này thật ra luôn luôn đòi hỏi **một ngữ âm** ứng với **một ngữ nghĩa** cho **một ngữ từ**. Lý thuyết cũng rất phù hợp với rất nhiều nguyên lí về ngôn ngữ, thịnh hành và phát triển trong suốt các thế kỷ trước. Quan trọng nhất phải kể:

- *Một dân tộc một ngôn ngữ*. Nguyên lí này, nếu xem như một *hiện thể*, thường dính kết chặt chẽ với những *hiện thể* khác như *identity* (cá thể / đặc thể), *innatism* (bản năng / năng khiếu). *Identity* dẫn đến nối kết chặt chẽ với *tinh thần dân tộc / tinh thần quốc gia*. Còn *Innatism* nối liền với nhiều triết thuyết cho rằng có thứ *kinh nghiệm*, *hiểu biết* được nối kết với *bẩm sinh*, hay nói một cách khác, cấu trúc cơ bản của kiến thức mang tính *bẩm sinh* hay *trời cho*. Hoặc, một cách khác nữa, *kiến thức từ kinh nghiệm* không nhất thiết bắt nguồn từ *trải nghiệm*. Cần chú ý trong từ vựng tiếng Việt xuất phát từ chuyển ngữ, chuyển ngữ của *experience* sang tiếng Việt thường là *kinh nghiệm*, hay *trải nghiệm*, nhưng ở đây hai từ này mang ý nghĩa hơi khác nhau, nhấn mạnh đến nghĩa bên trong của *experience* là *kiến thức*, hay *hiểu biết thu thập bằng trải nghiệm*, và hai thứ này không nhất thiết hoàn toàn giống nhau. Cả hai, *Identity* và *Innatism* hoàn toàn đồng thuận với nguyên lí chính *một dân tộc một ngôn ngữ*, tuy rằng *Innatism* có thể bao hàm cả *Identity*,

hay ngược lại. Lý thuyết xử dụng ở đây, dựa vào nhận xét về những đợt di dân ở cuối thế kỷ 20, và hiện vẫn còn tiếp diễn, sẽ tránh né nguyên lý *một dân tộc một ngôn ngữ*, và cho rằng *tiếng cha nuôi* cũng quan trọng như *tiếng mẹ đẻ*. Lý thuyết cũng cố gắng dựa vào tính *hữu cơ* của ngôn ngữ, tức trên gạch nối giữa *ngôn ngữ* và *sinh tồn*, và đồng thời cố gắng tách rời *kiến thức* ra khỏi *ngôn ngữ*, xem *kiến thức* và *ngôn ngữ* như hai hiện thể riêng biệt, tuy hai thứ này thường xuyên nhập với nhau như một, như trong nhiều ngành khoa học khác nhau, trong vài ba thế kỉ gần đây. Với chú tâm ở *sinh tồn*, lý thuyết về ngôn ngữ sẽ có thể nâng cao vai trò ngôn ngữ xử dụng trong môi trường thuần tiếng nói, không dùng chữ viết làm *chiếu nguyên* (reference). Nói đơn giản, *trương âm* chỉ cần âm gần giống, hoặc nhiều khi âm khác nhau, nhưng *trương nghĩa*, nhất là giống nhau ở nhiều ngữ nghĩa, bao gồm nghĩa *ví phỏng*, và có vị trí hay vai trò *cú pháp* giống nhau, chứ không hoàn toàn dựa vào ngữ âm kiến tạo hay phản ánh bằng chữ viết, hay lối ráp vần đã định chuẩn. Ở phương diện này, lý thuyết sẽ dựa vào một nguyên lý nên là *trong một môi trường không biết gì đến chữ viết, và lối ráp vần của chữ viết, sẽ không có phân biệt ngữ âm dựa vào chính tả, hay bất cứ một lối kí âm nào khác*.

- *Định đề của kiến tạo từ vựng*. Riêng đối với tiếng Việt, *định đề* có thể tóm tắt bằng *A là A*, hay *cái bàn là cái bàn*. Điểm rắc rối là ngoài những từ sáng tạo sau này, như *máy truyền thanh*, *lòng hảo tâm* (với cấu trúc: *hảo tâm* (*hảo*= *tốt*, *tâm*= *tim*), rất giống *kind-hearted*), còn rất nhiều từ vựng cơ bản khác, đa phần thiết lập vào lúc bình minh của ngôn ngữ, như *mặt trời*, *mặt trăng*, *sông*, *nước*, *biển*, *đất*, *Đông Tây*, *Nam Bắc*, *bàn tay*, *tay phải*, *tay trái*, *con mắt*, *cái mắt*, *mưa*, *gió*, *bốn mùa*, v.v. Những từ này, rất thường, ẩn chứa cấu trúc của lối kiến tạo từ vựng vào thời ban sơ của ngôn ngữ. Nguyên lý *định đề* một mặt rất phù hợp với nguyên lý *một dân tộc một ngôn ngữ*, nhưng ở mặt khác, khi *một dân tộc một ngôn ngữ* được nối dài qua *ngôn ngữ cùng trong mạch điện nối với não bộ*, tức *ngôn ngữ nằm ở bẩm sinh*, có thể thấy mức độ *triển biến* (evolution) của *não bộ* không thể nào bắt kịp với mức độ thay đổi của ngôn ngữ, nhất là *tiếng mẹ đẻ*.
- *Khám phá khoa học dựa vào chứng liệu*, và chứng liệu ở đây là *chữ viết*. Đối với tiếng Việt quốc ngữ, liên hệ mật thiết giữa tiếng nói và chữ viết, chỉ thật sự phát triển mạnh mẽ từ đầu thế kỷ 20. Trước đó, nhất là trước thế kỉ 19, tiếng Việt chữ viết chỉ có chữ Nôm, và cách đọc chữ Nôm theo kí âm quốc ngữ có thể cho là mang nhiều tính cách *giả định*, hay *qui ước*, nhất là khi chưa có nghiên cứu tỉ mỉ về biến âm giữa thời chưa có quốc ngữ, và âm quốc ngữ triển biến từ đầu thế kỉ 20 cho đến nay. Với lí do đơn giản là ngữ âm trước thế kỷ 19 nằm trong dạng *phi song thể*, trong khi ngữ âm tiếng Việt từ đầu thế kỉ 20 triển biến cùng với qui ước sang dạng *song thể* và *độc thể*. Và một trong những hệ luận tất yếu của ngôn ngữ trong dạng *song thể* / *độc thể* là **một** ngữ từ sẽ ứng với **một** ngữ âm, cho ra **một** ngữ nghĩa. Như chữ *thiên* trong *dầu Nhị Thiên*, rất khó tìm ra một từ tương đương với chữ này, bởi chữ *Thiên* này mang nghĩa *ví phỏng* trong vai trò *không có không được* của mặt trời (*thiên*) đối với *sự sống*. Nhớ là *không có không được* không hoàn toàn đồng nghĩa với *thiết yếu*, *cốt yếu*, và chữ *thiên* khi chuyển ngữ sang tiếng Việt thường đòi hỏi một từ đa âm. Có lẽ có vô số trường hợp giống như chữ *thiên* trong *dầu Nhị Thiên* (*Đường*), trong chuyện chuyển ngữ sang tiếng Việt, bắt buộc phải dùng từ đa âm: *radio* (*máy truyền thanh*), *congenital, innate* (*bẩm sinh, tiên thiên* (先天)), *nature* (*thiên nhiên*), *hubris* (*hãnh tiến*), *thiên* (天 – *không có không được*), *điện* (甸 – *khu ngoại thành, ngoại ô*), v.v.

Rất nhiều thí dụ viện dẫn trong loạt bài này cố gắng tránh né lối giải thích dựa vào *mô pháp* “hiện hành” của ngữ học tiếng Việt, và học thuật Hán Nôm, trong khi chú tâm đến một lối nhìn tương đối mới cho ngôn ngữ, móc nối *ngôn ngữ* (language) với *sinh hữu* (existence), và tạm gác những nguyên lí thường dùng như *một dân tộc một ngôn ngữ*. Xin dẫn lại một hai trường hợp trong học hỏi về tiếng Việt, không dựa vào mô pháp hiện hành. Thí dụ như tìm từ nguyên của chữ *diplomat* (*nhà ngoại giao*). Theo lối cận vị, nói *nhà ngoại giao* (diplomat), chứ không nói *ngoại giao gia, người ngoại giao, nhà xã giao, nhà giao tế, nhà bang giao, hay ngoại giao quan*, như tiếng Trung xưa. Và khi tra từ nguyên của chữ *diplomat* trên mạng, sẽ thấy *diplomat* tiếng Anh bắt từ *diplomate* hay *diplomatique* tiếng Pháp, dựa sát vào văn bản, sách vở, tức chữ viết. Nhưng ở đây, trên căn bản *sinh hữu*, tức cho *tập quán, cách thức làm việc, tức sinh hữu*, quyết định cho ngôn ngữ, nhất là vào thời xa xưa, sẽ cho rằng *diplomat* ứng với chữ *diploma*. Và *diploma* có rất nhiều ngữ nghĩa, ngoài nghĩa thường dùng ngày nay là *văn bằng* giống như bằng cao đẳng, cao học, sau hoặc trên mức trung học phổ thông. Nghĩa cơ bản của *diploma* là *chứng thư*, tức một thứ giấy của giới thẩm quyền ban cho để đi qua biên giới, để đi thị sát công việc địa phương, hoặc ngay cả, giấy chứng nhận cho phép hành nghề một nghề nào đó.

Trên phương diện này, *diploma* có thể đồng nghĩa với *licence*. Như vậy đề nghị ở đây là *diplomat* chính là người có chứng thư *diploma* của nước này để đi làm đại diện qua nước khác. Có *diploma* (chứng thư) chính là điều kiện cần và đủ để trở thành *diplomat*. Và người *đại sứ* (trưởng nhiệm sở ngoại giao) tức *diplomat* thật sự chỉ trở thành *đại sứ* sau khi ông hay bà ấy đã trình *ủy nhiệm thư* (letter of credentials) tức *diploma* gọi theo kiểu xưa, lên nguyên thủ của quốc gia bạn, mà người *đại sứ* đến đó thay mặt cho quốc gia nhà. Thủ kiểm chứng và tìm hiểu thêm liên hệ giữa *diplomat* (nhà ngoại giao) và *diploma* (chứng từ) qua Bảng Chuyển Ngữ từ cụm từ tiếng Anh *Diplomat with a diploma* sang những thứ tiếng khác, như sau.

Bảng Chuyển Ngữ *Diplomat with a diploma* sang các tiếng khác

English	Catalan	Hindi
Diplomat with a diploma	diplomàtic amb diploma	ek diploma ke saath raajanayik
Greek	Belarusian	Dutch
diplomátis me díploma	dyplamat z dyplomam	diplomaat met een diploma
Icelandic	Albanian	Hungarian
diplómat með prófskírteini	diplomat me diplomë	diplomával rendelkező diplomata
Latin	Maltese	French
LEGATUS cum diplomate*	diplomatiku b'diploma	diplomate avec un diplôme

GHI CHÚ: Chuyển ngữ ở đây dùng *Google Translate*. Tương đương với *Diplomat with a diploma* trong tiếng Trung: 有文凭的外交 [yǒu wénpíng de wàijiāo guān] (ngoại giao quan có văn bằng), và 文凭 [wénpíng] chính là *văn bằng* tiếng Việt.

Từ Bảng Chuyển Ngữ, có thể để ý những điểm chính như sau:

- Đa phần các ngôn ngữ đều cho biết tương âm giữa *diplomat* (nhà ngoại giao) và *diploma* (văn bằng / chứng thư / licence), và hầu hết các chuyển ngữ đều cho chữ *diploma* tương ứng với ngữ nghĩa hiện đại là *văn bằng*, cấp từ trường cao đẳng, trường huấn nghiệp, hay đại học, tương đương với *licence* hay *diplôme* tiếng Pháp.
- Tiếng Trung ứng với *diploma* có 2 thứ: Một, ứng với *văn bằng* là 文凭 [wénpíng] hay 学位证书 [xue wei zheng shu] [học vị chứng thư]; và Hai, ứng với *chứng thư* hay *chứng*

từ: 通行证 [thông hành chứng] hay 証書 [chứng thư]. Tiếng Nhật Kanji [21] có từ tương đương với *diploma* gộp lại *văn bằng dùng để hành nghề* (chứng từ hành nghề, chứng từ tốt nghiệp), là 修了証書 *shuuryoushousho*, tức *tu liễu chứng thư*, và 免状 *menjou*, tức *miễn trạng*; *miễn* là *miễn*, *xóa bỏ*, *không áp dụng*, và *trạng* có một nghĩa là *chứng thư* hay *giấy ủy nhiệm*.

- Chữ *diploma* tiếng Latin với ngữ nghĩa ngày trước là *văn kiện chính thức (của giới hữu trách)* hay *chứng thư, chứng từ*, ngoài ngữ nghĩa thường dùng ngày nay là *văn bằng*, Ở nghĩa *chứng từ*, chữ *diploma* có liên hệ với chữ *double* [29] ngụ ý tờ *chứng từ* có thói quen xưa là được gấp lại 2 lần (*double* => *diploma*).
- Nói chung, nếu chú tâm đến *cái có trước cái có sau*, tức không dựa nhiều vào nguyên lí *định đề*, sẽ thấy ngữ nghĩa ban đầu của *diploma* là *chứng thư, chứng từ, giấy thông hành (laissez-passer), giấy ủy nhiệm*, thường được gấp làm 4 (gấp 2 lần), tức *double folding*. Với nghĩa này, bất cứ *diplomat* (nhà ngoại giao) nào, cũng cần phải có tấm *diploma* mới có thể trở thành *nhà ngoại giao*.

Như đã bàn phía trên, âm vận của *bộ tứ* có thể ẩn chứa lối tạo từ vựng vào thời ban sơ của ngôn ngữ. Thử lấy thêm thí dụ *ù ù cạc cạc*, một *bộ tứ* có ngữ nghĩa giống như *lù đù, chậm chạp và đần độn*. Chữ *lù đù* có âm gần âm tiếng Thái [*luuhr* laa] và [*duuhr* daa] [8], mang nghĩa *clumsy / awkward* giống như *lù đù*, gần hai chữ 鲁钝 [lu dun] [lỗ độn] ứng với hai âm [lu] (Quảng Đông / Hẹ), và [do] (Ồn Châu), mang nghĩa *đần độn, chậm lụt*. Còn *ù ù cạc cạc* có âm [ù ù] nói lên chuyện nghe không rõ một âm *ù ù* không chứa ngữ nghĩa rõ rệt. Nếu thử lùi trở lại thời tiền sử, có thể thấy hai từ thiết yếu nhất là những từ liên hệ đến *số 1* và *số 2*, phản ánh của *tay phải / tay trái, mặt trời / mặt trăng, ngày / đêm, trời / đất, mèn / đét, âm / dương, hướng Đông / hướng Tây, mặt trời mọc / mặt trời lặn, v.v.* Từ chỗ *song thể 1-2* chuyển sang *Đông Tây, tay mặt – tay trái*, có thể sáng tác ra từ mới chỉ *đồ vật* là cái gì nằm trong hai tay, hoặc tay mặt hay tay trái, tức 1-2 hay *Đông Tây* hoặc *Dong* (東) – *Xi* (西), tức 東西 [dong xi] mang nghĩa *đồ vật / người* (có 2 tay). Trước khi có chữ *Đông Tây* thì có chữ *Át Giáp*. [Át] 乙 là âm chỉ mặt trời, tức hướng Đông, gần với [aad] trong [aadya] tiếng Sanskrit, chỉ *mặt trời* – còn [Giáp] 甲 mang ngữ âm với nghĩa ví phỏng về sau là *số 2*, tức hướng Tây, với chứng liệu là *Nó không biết Át Giáp gì hết*, với *át giáp* có thể thay bằng *cái* (a thing), giống như *dongxi* (東西) sau này: *Nó không biết cái gì hết*. Và *át giáp* còn có thể thay bằng *mô tê*, với nghĩa ban đầu là 1 – 2, tức *vật dụng*, tức *cái*: *Nó không biết mô tê chi hết*. Hoặc thay thế *át giáp* (số 1 / số 2) bằng *trời / đất*: *Nó không biết trời đất gì cả*; hay *Nó không biết trời trăng gì cả*,

Vào thời ban sơ của ngôn ngữ, rất có khả năng, *kiến thức* “ban đầu” có thể là nhận diện ra *sự vật*, nhận ra **1** và **2**. **Một** có thể là *mặt trời, hướng Đông, tay trái* (hay *tay phải*), v.v., và **hai** là cái gì đối xứng với 1. Do đó *ù ù cạc cạc* có thể có [ù] là âm ứng với *mặt trời* (số 1) và âm [cạc] ứng với *mặt trăng* hay *số 2*, tức *ù cạc* ứng với *trời trăng*, trong cách dùng chỉ *hiểu biết*: *Nó không biết trời trăng chi hết*. Nhưng khi *ù cạc* được lập lại thành *ù ù cạc cạc*, rất có khả năng, chuyện *lập lại ngữ âm* sẽ có tác dụng ngữ nghĩa là thay đổi cường độ của ngữ từ, và trong trường hợp này *ù ù cạc cạc* là trường hợp *suy giảm hiểu biết*, tức suy giảm *trời trăng* (*ù cạc*), một từ 2 âm mang nghĩa *hiểu biết*.

Chữ *ù* chứa âm [u] tiếng Sumer [31], cũng như [u] tiếng Akha [31], ở bắc Lào, Thái, và Vân Nam, mang nghĩa *mặt trời*. Còn [cạc] (trong *ù ù cạc cạc*) có âm gần với [khaae] (Thái) [8], [kier]

(Riang-Liang), [lok-kǎe] (tiếng Khmer) [6], mang nghĩa *mặt trăng*. Ngoài ra, tiếng Khmer còn có âm [cót], cũng gần [cặc] chỉ *trăng non*. Cũng nhắc lại là trong tiếng Việt, có nhiều thứ từ dùng để chỉ ngôi thứ 1 và ngôi thứ 2, như *bánh ú* (trời) và *bánh tét* (đất) [28], tiêu biểu cho *yoni* (trời) và *linga* (tét/ đất), với *trời* vào cỗ thời mang giống cái, giống như *yoni* (âm hộ), và *đất* hoặc *trăng* giống đực (linga). Âm giống đực [cặc] (linga) rất gần [cặc] trong *ừ ừ cặc cặc*. Và âm [cặc] (linga) này rất gần với âm [koD] hay [kuG] tiếng Munda [32], người nói tiếng này ở gần nước Bangladesh, và tiếng Munda cũng thường được xếp vào nhóm Austroasiatic (Nam Á).

Đưa ngữ từ và ngữ âm *cặc* (mặt trăng) vào vị trí của *đất / tét* có thể xác nhận là *mặt trăng* và *mặt đất* ngày xưa thật xừ có ngụ ý giống đực *masculine* trên căn bản của *phồn thực* dính liền với *vi phỏng* của *duong vật* (linga), so với *yoni* (feminine) dành cho *mặt trời*. Thử dùng *trò chơi chữ nghĩa* (language games) để tìm hiểu thêm hình thái của ngôn ngữ vào lúc bình minh của ngôn ngữ, bằng cách thay *Nó chẳng biết trời trăng chi hết* với *Nó chẳng biết cái gì hết*. Sẽ thấy *cái* tương ứng với *trăng*, với ngữ âm tiếng Thai và Khmer [kǎe] với nghĩa *mặt trăng*, và do đó, *gi* sẽ tương ứng, trong *vị trí* và *ngữ nghĩa*, với *mặt trời*. Trong tiếng Trung, chữ 日, ngoài âm phổ thông [ri] (nhật), còn có âm nữa là [mi] ứng với âm [mặt] trong *mặt trời*. Âm [nhật] hay [nhựt] (日) rất gần với âm các tiếng phía nam Trung quốc, trong khi âm [ri] (日) trong môi trường không có chữ viết (a-b-c) có thể đọc như [zi] chuyển sang quốc ngữ Taberd là [gi]. Cho *mặt trời* ứng với số 1 sẽ thấy số 1 tiếng Đại Lý (Vân Nam) có âm [ji] [33] rất gần [gi] và tiếng Tây Tạng [chiq] rất gần *chi* trong: *Nó không biết cái chi hết*.

Trong *Nó không biết trời trăng gì cả*, chữ *gi* mang tính *nhấn mạnh* và *ta thán* (exclamation), và từ *ta thán* gần như trong mọi ngôn ngữ có khuynh hướng lời *Ông Trời* hay *Thượng Đế* ra: *Oh God, Mèn Đét ơi, Trời ơi, Chèng Đét ơi*. Do đó, trong *Nó không biết trời đất gì cả* hay *Nó chẳng biết trời trăng chi hết*, *gi* và *chi* vẫn mang *án nghĩa* là *Trời* với tính *ta thán*. Cần nhấn mạnh là phân biệt *một* và *hai*, ứng với *tay phải / tay trái, mẹ / cha, trời / đất, trời / trăng, giống cái / giống đực, bất động / hữu động*, trên cơ bản chỉ là phân biệt *cái này* với *cái kia*, và trong thời ban sơ, không mang nghĩa *ngôi thứ* (*nhất* hay *nhì*), như mãi về sau. Rất nhiều thứ tiếng ngày xưa ưa đồng hóa *mặt trời* với người mẹ hay giống cái (*yoni*), và *mặt đất / mặt trăng* với giống đực (linga), như tiếng Khasi, với chữ *u bnai* (mặt trăng) và *ka bneng* (mặt trời) (“mạo từ” *u* chỉ giống đực, trong khi *ka* giống cái, [ka]= cái) [18][19], đảo ngược với tiếng Pháp *le soleil* (trời) và *la lune* (trăng)). Giống như tiếng Portuguese chữ dùng cho *mặt đất* là *o chão*, có *o* chỉ giống đực.

Nhìn dưới khía cạnh khác, chữ *cái chi* hay *cái gì* trong *Nó không biết cái chi hết / Nó không biết cái gì cả*, là những từ cận vị với hai âm, mang nghĩa khác với từng chữ như *cái, chi*, và *gi*. Theo triển biến, thường thường *cái gì* có thể nói tắt thành *gi*: *Anh làm cái gì đó?* = *Anh làm gì đó?* - *Cái gì* như một từ 2 âm sẽ giống như 東西 [dongxi] tiếng Trung, mang nghĩa *sự vật, đồ vật, người*, khác với từng chữ 東 [dong] (hướng Đông) hay 西 [xi] (hướng Tây) đứng riêng một mình. Cũng, rất có khả năng chữ *cái gì / cái chi* là tiền thân thời ban sơ của hai chữ *Cái* và *Con*: *bốn cái bàn, năm con chó*. Âm [gi] có thể là âm quốc ngữ biến chuyển trong vòng vài thế kỉ gần đây, ứng với [zi] có chữ viết là 子 [zi] (tử), mang toàn bộ ngữ nghĩa của ngữ âm [kon] hay *Con* trong rất nhiều ngôn ngữ ở Đông Nam Á [18][19].

Ngữ âm [oh] trong *Oh God* là một âm nói lên *exclamation* (*ta thán*), và do đó, có thể nối kết với những ngữ âm chỉ *Trời* hay *Đấng Tối Thượng*, hay đơn giản, *mặt trời*. Chữ *Oh* này có thể ứng với *Uh*, và âm [uh] sẽ không khác với [u] tiếng Sumer, dùng để chỉ *mặt trời*, trong thời *tiếng nói*

là phần lớn của ngôn ngữ. Âm [oh] cũng giống như âm đầu của お日様 [Ohi-sama] tiếng Nhật, mang nghĩa *mặt trời, Ông Trời* (Sun, Lord Heaven). Âm [ô] hay [u] còn giống như âm sau của chữ Kim-Ô (金烏) (vàng Kim Ô), ứng với *Kinu* tiếng Nhật, đồng nghĩa với *mặt trời*.

5. Ngôn ngữ *Pidgin-Creole*

Điểm chính yếu và bên trong những lí giải về từ nguyên trình bày ở trên, nhằm vào những *tiền đề* ẩn tàng dùng trong quy trình khoa học. *Tiền đề* dùng ở đây có thể là *lí thuyết có từ trước, nguyên lí thông thường hoặc nguyên lí rất nhiều người biết đến, kết quả khoa học, ngôn ngữ khoa học*, hay đơn thuần chỉ là *giả định, định đề*. Nhưng căn bản, lí giải ở đây cho là quy trình khoa học, thường bao gồm *luận lí và thực nghiệm*, chỉ có khả năng chứng minh cho *tiền đề*, chứ thật ra không khẳng định được *tiền đề* là *chân lí, tức sự thật ở mọi nơi mọi thời đại*, bởi hai thứ này xem có vẻ giống nhau, nhưng thật ra khác nhau rất nhiều.

Riêng về chuyện *ngôn ngữ có đặc tính đơn âm (monosyllabic language)*, ngày nay khi tra cụm từ này từ trên mạng *internet*, sẽ tìm thấy một định nghĩa ngắn gọn cho là *ngôn ngữ đơn âm* là ngôn ngữ mà đa phần các từ vựng dùng trong đó chỉ có 1 *âm tiết (syllable)* chứ không có hai hay trên hai âm tiết (*syllable*). Vấn đề do đó nhanh chóng dẫn đến mối liên hệ giữa *syllable (âm tiết)* và *word (ngữ từ)*, rồi kéo theo câu hỏi *thế nào thì một chữ được xem là word (ngữ từ)*. Cũng như, dẫn đến chuyện nhập hai ý niệm, *đơn âm (syllable)*, hay *âm tố (phoneme)*, và *ngữ tố (morpheme)*, với nhau, thành đặc tính tiêu biểu cho từ vựng của ngôn ngữ. Có nghĩa, ý niệm *ngôn ngữ đơn âm* sẽ chính yếu tùy vào định nghĩa của từng chữ như *word (ngữ từ)*, *phoneme (âm tố)* và *morpheme (ngữ tố)*. Thêm vào đó, có một *tiền đề* lúc nào cũng ẩn tàng trong hầu hết các lí thuyết về ngôn ngữ là *phần lớn của từ vựng đều mang tính trơ*, nhất là trong lối xử dụng ngôn ngữ hằng ngày. *Tính trơ* có thể xem như tương đương với chữ *arbitrary* trong tiếng Anh, mặc dù không hoàn toàn giống như vậy. Hầu hết các lí thuyết về ngôn ngữ phương Tây đều dựa trên *tiền đề về arbitrary* này. Điển hình là lí thuyết của Ferdinand de Saussure [34], phổ biến vào đầu thế kỉ 20, đại khái cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm những dấu hiệu, âm thanh hay chữ viết, với dấu hiệu được xem như ngữ từ (*signifier*) tương ứng với ngữ nghĩa (*signified*), và hai thứ này liên hệ nhau qua tính *trơ* hay *định đề (arbitrary)* [34]. (Đề ý, cả hai chữ *signifier* và *signified* đều chứa chữ *sign* (dấu hiệu, làm dấu, ra dấu) trong đó.) Nói đơn giản, *A là A, cái bàn là cái bàn, cây dù là cây dù, là cái ô, chả giò là chả giò, là nem rán*, mà người xưa đã đặt ra tên, hay gọi như vậy. Nhưng, *tiền đề arbitrary* này mang tương phản rất mạnh với những khám phá thuộc ngành *từ nguyên học (etymology)*, Đông cũng như Tây, kể cả giả thuyết về *từ vay mượn*, và do đó, có khả năng, cần thêm vào, hoặc thay chữ *arbitrary* (tính trơ) bằng *vị trí mặc nhận (default position)* là *tính trơ*, chứ không phải đơn sơ là *tính trơ*. Thí dụ như chữ *bàn (cái bàn)*, nếu không có *từ nguyên học*, chữ *bàn* sẽ mang tính trơ, bởi không biết âm tiết hay ngữ nghĩa cơ bản ban đầu của *bàn* là gì, nhất là khi so với chữ Hán (ngày nay) *cái bàn* gọi là 桌子 [zhuo zi]. Từ nguyên học, phát triển trong vài chục năm nay, sẽ cho biết, chữ *bàn* này, rất có khả năng, có ngữ âm liên hệ đến chí ít một trong, hay cả 4 chữ: 板 [bản] mang nghĩa chính *tấm ván,磐 [pán] nghĩa: tấm đá lớn, bàn thạch* (để dò đạc trên đó được), và 盤 [pán] hay 枰 [pán], nghĩa: *mâm, khay, táng đá lớn*.

Nói về *tính trơ* của từ vựng, có thể xem lại chữ *bánh tét*. Chữ *bánh tét*, khi hiểu theo nghĩa trơ, có thể hiểu theo một nghĩa của chữ *tét*, dẫn đến việc cho *bánh tét* là thứ bánh, muốn ăn phải *tét / tách* ra từng khoanh ngắn. Nhưng với tin liệu dồi dào ở thế kỉ 21, âm [tét] trong bánh tét có thể

được liên kết với nhiều thứ ngữ âm khác, của nhiều thứ tiếng trong khu vực, đưa đến khẳng định *tét* là một âm tương đương với *đất*, giống như chữ *chung* trong *bánh chung*. Cả hai thứ, *bánh tét* và *bánh chung*, đều ứng với *bánh đất* làm ra để khấn tế *thần đất* vào dịp cuối năm, và *tét* cũng là âm tương ứng với *Tết* (xem [28][35]). Hoặc, như trình bày ở trên, những từ đa âm có chữ *ăn* đứng trước, như *ăn nói*, *ăn mặc*, *ăn bận*, *ăn xin*, *ăn mày*, *ăn tiền trợ cấp*, *ăn cá*, *ăn cướp*, *ăn ván cờ*, *ăn thua đủ*, *ăn xài*, *ăn trên ngồi trước*, v.v., với chữ *ăn* có âm tố (*phoneme*) giống như [ăn] trong *ăn uống*, nhưng có ngữ tố (*morpheme*) tùy vào những chữ đi cùng, và lịch sử từ vựng, biến đổi từ vựng của nhiều tiếng trong khu vực. Có nghĩa, nếu dùng lí giải trình bày ở đây, sẽ thấy tương phản với nguyên lí, hay *tiền đề* thường thấy, về *một dân tộc một ngôn ngữ*.

Chuyện *tính trơ* của từ vựng cũng có nhiều ảnh hưởng đến tiêu chuẩn của *từ nguyên học* (*etymology*), với bằng chứng là khi tra *từ nguyên* của những chữ như *diplomat* (*nhà ngoại giao*) hoặc *capitulate* (*đầu hàng*), kết quả thường có là hai chữ này có gốc từ nguyên từ một vài chữ khác của ngôn ngữ khác có âm gần giống, và ngữ nghĩa gần giống như nghĩa chính của *diplomat* và *capitulate*, chứ không nói lên được nghĩa ban đầu của *diplomat* có khả năng dính với *diploma*, và *capitulate* ứng với *cúi đầu* trong 2 ngữ ý của *đầu hàng* là *cúi đầu* (*hàng*=^降) và *vứt bỏ vũ khí* (*đầu*=^投), lấy từ những tiếng khác, cách xa nơi sử dụng *surrender* (*đầu*) và *capitulate* (*hàng*).

Cũng có thể hiểu thuyết *ngôn ngữ đơn âm* nằm trọn trong nguyên lí nền *một dân tộc một ngôn ngữ*, với tác dụng của *phân xếp loại*, và với chủ đích có vẻ như tìm hiểu thêm về *gia phả* (*genealogy*) của ngôn ngữ, tất cả dựa vào *cấu trúc* (*structuralism*), tức tìm hiểu hiện thể A dựa vào hiện thể B, với giả thuyết là hiện thể A và hiện thể B có cấu trúc giống nhau. Có một vài điểm có thể phiên ý từ chuyện *cấu trúc học* này. Thứ nhất, nếu xem công dụng của chuyện *phân xếp loại* như một bước cần thiết cho phát triển khoa học, thì phải so sánh với chuyện *phân xếp loại* trong những ngành khoa học khác, như phân biệt *vi rút* (*virus*) với *vi khuẩn* (*bacteria*), rồi dẫn đến chuyện tìm phương pháp trị liệu cho bệnh gây ra bởi vi rút hay vi khuẩn, hoặc những nguyên nhân khác. Thứ hai, và quan trọng hơn, cần xem là phân xếp loại như vậy có thật sự chứng minh được ngôn ngữ đó nằm ở trong nốt nào của một *gia phả ngôn ngữ* nào đó hay không. Và thứ ba, cần xem lại *tiền đề* về lối ráp vần ráp chữ (*orthography*) của ngôn ngữ, mà ở đây cho là dựa đa phần vào thiết kế Taberd, lập nên mô phỏng theo lối cấu tạo ngữ tố (*morpheme*) và âm tố (*phoneme*) của tiếng Hán. Ngay trong chuyện này, ngày nay các tự điển trực tuyến Anh Trung nhiều khi phiên âm nhiều chữ Hán rời nhau (theo kiểu “đơn âm”) sang chữ *pinyin* viết theo a-b-c, bằng những chữ dính liền nhau, nhất là những tên họ. Thí dụ như tên ông Tổng Lí Châu Ân Lai viết bằng Hán tự là ba chữ đơn âm rời nhau, 周恩来 (Châu Ân Lai), nhưng phiên âm qua *pinyin* bằng *Zhou Enlai*, với *Enlai* viết thành từ 2 âm. Có nghĩa, như đã bàn ở trên, nếu không có thiết kế Taberd hay những thiết kế có trước đó cho tiếng Việt, rất có khả năng có một thiết kế khác dùng cho tiếng Việt lại giống tiếng Korean, tiếng Lao, tiếng Burmese, tiếng Khmer, tiếng Chàm, tiếng Mã Lai, v.v., và những tiếng này đều là tiếng đa âm.

Một trong những cứ điểm dùng để dựng lên thuyết tiếng Việt đơn âm là tiếng Việt không có tiếp đầu ngữ (*prefix*) hay tiếp vĩ ngữ (*suffix*) gắn liền với một từ, để thay đổi ngữ nghĩa của từ đó. Vấn đề này cũng dựa vào ngữ nghĩa của hai từ *prefix* và *suffix* trong tiếng Anh, trong đó có chữ *fix*, ở sau mang nghĩa giống như *gắn vào*, *buộc vào*. Thử xem những “*tiếp đầu ngữ âm*” và “*tiếp vĩ ngữ âm*” trong tiếng Việt dùng để chỉ *thì* (*quá khứ*, *hiện tại*, *trương lai*), với những ngữ âm không thay đổi gắn âm ở đầu động từ, như *prefix*, hay sau cụm từ động từ, dùng lí giải bằng *từ nguyên* như sau.

- *Đã*: Con **đã** nấu cơm từ ban sáng. *Đã* ở đây có thể tương đương với vai trò của một trợ động từ như kiểu *to do, to make (làm, tạo nên)*. Như thế, âm [đã] gần với âm [do:] tiếng Bahnar, [taʔ] tiếng Katu, hay [tô] tiếng Pearic, thuộc nhóm ngữ Mon Khmer [6], mang ngữ nghĩa của *to do, make*. *Đã* cũng có thể hàm ý *đã rồi, đã làm rồi*, và như vậy gần âm [tɔe] hay [taɛ] tiếng Mon (*xong rồi*); [taj] tiếng Bahnar, [dap] tiếng Khasi, [dal] tiếng Khmer [6], [dak] (得) tiếng Quảng Đông, với âm [da] Nam Kinh [7], nghĩa *hoàn thành, được rồi, đạt được*; hoặc [do] Mân Nam / [đô] Việt 都, với nghĩa *đã, rồi*. Âm [đã] tiếng Việt cũng gần với âm [dah] trong *sudah* tiếng Malay: *Saya sudah makan, tôi đã ăn rồi*. Nhiều khi, tiếng Việt không cần dùng *đã* để chỉ *thì quá khứ*: *Tôi gặp Anh Ba hôm qua*.
- *Rồi*: *Tôi ăn phở tái lăn rồi*. *Rồi* mang nghĩa *already / completed*, giống như *đã*, nhưng vị trí cú pháp đặt ở cuối. Ngữ âm [rôi] gần với âm tiếng Quảng Đông [zoi] 在 (*hiện, ở, tại*), hoặc [zo] 咗 (tiếng Quảng Đông: *đã rồi, already*) [15], hay [goi] 賅 (*bao gồm, trọn gói*), móc nối với biến chuyển âm đầu [g] với [r] như *tám ga / le drap*. Ngữ âm và ngữ nghĩa [rôi] (*xong việc, hoàn tất, đã rồi*) cũng có thể có liên hệ với [cum cum rɛa rɛa] hay [taɛ jaʔ] tiếng Mon [2], hoặc [ruɔc] hay [srɔp] tiếng Khmer (*đã rồi, hoàn tất*) [12]. Âm [rôi] cũng dùng trong *thể ta thán (exclamation)* như *thôi rồi*, và *rồi* ở đây ứng với âm Quảng Đông [zoi] 哉. Âm [zoi] 哉 này cũng mang nghĩa *rồi* trong *vừa rồi, mới vừa rồi*.
- *Mới, mới vừa*: *Chú Tư mới từ Cần Thơ về*. Âm [mới] giống âm [kməy] hay [tməy-tməy] Khmer (*mới, vừa mới / newly, recently*). Hai ý niệm *mới (new)* và *vừa mới (recent)* cũng hoán chuyển nhau trong tiếng Chàm [biruw birang] [36], tiếng Pali [nava] [37], tiếng Lao [nā wā] [4], có âm sau [va] (Pali) và [wā] (Lao) có khả năng ứng với âm [vừa] trong *mới vừa* tiếng Việt. Chữ *mới* với hai nghĩa, *mới toanh (new)* và *vừa mới, mới vừa (recently)*, còn ứng với ngữ âm tiếng Lao [mai], phản ánh trong tiếng Việt *ngày mai, ngày mới (ngày mới)*. Âm [vừa] cũng có thể liên hệ với âm Quảng Đông [wui] 會, mang một nghĩa là *chốc lát, khoảng thời gian ngắn* [16].
- *Đang*: *Tôi đang ăn cơm thì trời mưa*. Chữ Hán ứng với *đang* là 当 hay 當 [dāng][dàng], có 3 âm tiếng Việt [đang][đương][đảng], có nghĩa *đang khi, trong khi, đang lẽ, ngay khi, nay* [16]. Âm [đang] tiếng Việt cũng giống như [dang] trong *sedang* tiếng Malay: *Saya sedang makan, Tôi đang ăn*.
- *Sẽ*: *Tôi sẽ đi Melbourne tuần sau*. *Sẽ* có âm và nghĩa gần với [saʔ] tiếng Khasi [6], [sī] tiếng Lao [4], [she] 設 (*sắp đặt*), có âm Ngô Việt là [sheh] [7] rất gần [sẽ]. Trong *Tôi sẽ đi Melbourne tuần sau*, rất nhiều khi, không cần dùng *sẽ*.
- *Sắp sửa*: *Tôi sắp đi Newcastle*. Giống như *sắp đặt* và *sửa soạn* gộp lại, mang nghĩa chuẩn bị làm cái gì đó trong tương lai (gần). Như vậy *sắp* chỉ hành động thuộc tương lai, và mang nghĩa như *shall, will (sẽ)*, cũng như *prepare (sửa soạn)*. Ngữ âm [sáp] gần với [c^hap] tiếng Khmer (*soon, trong giây lát*) [12], [saʔ] tiếng Khmu, cũng có âm [sə:ʔ], giống [sə] tiếng Palaung, gần âm với [sửa] [6]. Chữ 策 [cè] tiếng Trung (*sắp đặt, hoạch định*) có âm Thượng Hải [tsaq] [7] rất gần [sáp].
- *Gần*: *Chị Ba đi chợ gần về*. *Gần* 近 [cận] gần với âm [gan] và [kan] tiếng Quảng Đông, có nghĩa *kề cận (vị trí), tương lai gần*, và dùng để chỉ hành động sắp có ở tương lai.

Nói chung, những từ ghép vào câu cú để chỉ *thì (quá khứ, hiện tại, tương lai)* rất khó có tương đương theo cách chuyên qua vị trí văn phạm và cú pháp từ một tiếng nước khác, như tiếng Anh

chẳng hạn. Nhiều khi tiếng Việt lại không cần dùng đến những “trợ từ” này, mà thường dùng đến một nhóm chữ có ý chỉ *thời gian*, như *tuần sau*, *chiều mai*, *hồi sáng*, *tối nay*, *năm tới*, v.v.

Nhìn lại, hầu như tất cả lí giải dùng cho việc truy tìm *từ nguyên* trình bày ở đây không hoàn toàn giống với từ nguyên học Tây Phương hay phân loại đơn giản trong tiếng Việt giữa từ Hán Việt và từ thuần Nôm hay thuần Việt. Quan trọng nhất ở chỗ, lí giải trình bày không cho là kiểu ráp chữ và ráp vần Taberd mà phát triển chữ quốc ngữ đã dựa vào, là tiêu chuẩn cần thiết và duy nhất để tìm hiểu ngữ âm và gốc ngữ âm của *đã ngữ* dùng trong chốn dân gian, và trong các thứ tiếng láng giềng, nhất là trước thế kỉ 20. Mà thích hợp hơn chữ nghĩa theo thiết kế Taberd, trong căn bản lí thuyết có lẽ là *hiện thể Pidgin-Creole*, tiến hành qua nhiều giai đoạn, hiểu đơn giản bằng *nhập ngữ (Pidgin)* và *hợp ngữ (Creole)*.

Đại khái, *pidgin*, một từ có lẽ xuất phát từ 2 âm đầu của chữ **business** (thương nghiệp, thương mại), phát âm theo kiểu người Hoa thời mới giao thương với người Âu Châu. Tiếng *Pidgin* tương đương với *tiếng Pháp bồi*, hoặc *tiếng Anh gãy vụn* (broken English), hay *isicula* (tiếng cu-li), hay *tiếng Anh quản gia* (butler English), hoặc *tiếng con hoang Bồ* (bastard Portuguese), v.v., là một thứ ngôn ngữ phi văn phạm, hỗn hợp từ vựng của tiếng của người Âu Tây, theo định nghĩa ban đầu, với các tiếng bản địa và lân cận chung quanh, dùng trong mục đích trước mắt là giao thương và trao đổi hàng hóa. Giống như *Pidgin*, tiếng *Creole* cũng là một hỗn hợp ngữ, thường thuộc thế hệ tiếp nối của *pidgin*, nhưng có số từ vựng ổn định hơn, theo sát hơn những qui luật về cú pháp và văn phạm, và trở thành *tiếng mẹ đẻ* của con cháu di dân hay dân bản địa thuộc thế hệ thứ 2, lớn lên với tiếng hỗn hợp *creole*. Theo luận cứ trình bày ở đây, rất thích hợp khi cho rằng *tiếng Creole* là *tiếng cha nuôi*, cho những người, theo nghĩa ban đầu, sinh ra và lớn lên ở một lãnh thổ không phải là quê hương của cha mẹ, và theo quan sát ở thế kỉ 21, dời cư đến một nơi khác với quê hương cha mẹ, khi chưa đến tuổi vào học tiểu học. Nói chung, *creole* có thứ hơn *pidgin*, và có thể trở thành ngôn ngữ chính thức của một lãnh địa, một vùng đất. Như tiếng *Tok Pisin* ở Papua New Guinea, có âm giống như *Talk Business*, với chữ *Pisin* giống như *pidgin* tức có âm giống 2 âm đầu của chữ **business** (thương mại). Chữ *creole* có căn nguyên ở chữ *criollo* tiếng Spanish, hoặc *crioulo* tiếng Portuguese, và sâu xa với động từ *creare* tiếng Latin, với nghĩa giống *create* (sản xuất, tạo thành) tiếng Anh, hay *crescere* (Latin), nghĩa *lớn lên, tăng trưởng* [17]. Nếu cho *creole* là sản phẩm tiếp nối của *pidgin*, thì theo nghiên cứu của nhiều nhà ngữ học, có dẫn trong [38], thì thời gian từ thiết lập cho tới trở thành một ngôn ngữ “đủ xài” (*creole*) cho một vùng đất là từ 1 đến 2 thế hệ, tức từ khoảng 30 năm đến 60 năm. Như vậy, có thể thấy thời gian tạo nên *tiếng mẹ đẻ* hay *tiếng cha nuôi* theo kiểu *pidgin-creole* ngắn hơn thời gian tạo nên DNA rất nhiều, nếu so với thuyết *bẩm sinh* (innatism), xem [3]. Người thông thạo một tiếng của Âu Châu có dính dáng đến khám phá và thuộc địa, đôi khi có thể đoán được ý nghĩa đại khái, trong *mạch ý* (context), của một câu nói tiếng Bislama ở Vanuatu, như: *Hem i holem rop i taet*: He held the rope tightly [39]. Trong câu này, có thể thấy *Hem* tương ứng với *Him* (nó / hắn), *holem* với *hold* (nắm giữ), *rop* với *rope* (dây thừng), và *taet* với *tight* (chặt). Nguyên câu có thể dịch ra tiếng Việt là: *Hắn nắm giữ dây thừng thật chặt*.

Điểm chính yếu đưa ra ở đây là *phát triển ngôn ngữ và từ vựng*, *xưa cũng như nay*, dựa vào *ba thao tác chính*. Thứ nhất là *ví phỏng* bao gồm *phỏng thanh*, *tương ý* và *tương hình*; thứ hai là *đái triển* (recursive), tức khi *lập đi lập lại* thường cho ra dạng thức mới và ý nghĩa mới (giống như *ván cờ tướng*); và thứ ba là *nhập ngữ* và *hợp ngữ*, tức *Pidgin* và *Creole*. Cả 3 thứ *thao tác ngôn ngữ* này có thể tóm tắt bằng *bình cũ rượu mới* và *bình mới rượu cũ* hợp lại với nhau. Không nhất

thiết thứ nào xảy ra trước, thứ nào đi theo sau, hoặc luôn luôn như vậy. Nhưng rất có khả năng, thao tác *ví phỏng* là quan trọng nhất, và có lẽ rất phổ quát trong những thời ban đầu, và xảy ra vào mọi lúc, của ngôn ngữ. Bởi trên căn bản, *ví phỏng* chính là tạo nên kiến thức mới dựa vào kiến thức cũ. Một điểm quan trọng nữa trong thảo luận ngôn ngữ ở đây là hiện thể *pidgin-creole* được xem là hiện thể phổ quát áp dụng cho mọi ngôn ngữ. Nói một cách khác, rất nhiều ngôn ngữ, kể cả những ngôn ngữ đi đôi với nhiều đóng góp cho văn minh nhân loại, gọi ngắn gọn là *ngôn ngữ tiên tiến*, trong qua khứ xa xưa, hay cận đại, đều có trải qua quá trình của thao tác *pidgin-creole*. Chuyện đáng để ý là khẳng ngôn kiểu này hoàn toàn tương phản với nguyên lí nền *một dân tộc một ngôn ngữ* của học thuật về ngôn ngữ xưa nay. Nhìn trong *mạch ý* (context) của bài viết này, *mô thức Pidgin Creole*, có vẻ đồng thuận và ăn khớp với *mô hình Cây và Đất* hơn là với *mô hình Cây và Cành* [22], nhất là tính chất không thuộc vào một *nhóm ngôn ngữ* nào thiết lập trên căn bản địa lí, và lịch sử xa xưa.

Nếu thử *giản yếu* (abstract) một số tính chất cơ bản của *mô thức Pidgin Creole*, có thể thấy *mô thức* này bao gồm những bước chính liệt kê sau đây. Những bước chính này thông thường có thể đan xen vào nhau, khó tách rời thành những bước riêng biệt, và đôi khi không tuân theo thứ tự thời gian, về chuyện thứ nào xảy ra trước, thứ nào sau. Cũng có thể thấy nhiều *cơ chế* lí giải theo kiểu *pidgin-creole* rất giống, nhưng không thuần nhất với, những kiểu cổ điển, như *từ vay mượn* hoặc những lí giải thường thấy trong sách vở.

(i) Thu Nhập Từ Vựng

Từ vựng của *tiếng bên thu nhận (Pidgin Creole)* thường biến đổi âm vận, ráp vần, vai trò trong văn phạm, cú pháp, và không nhất thiết hoàn toàn giữ y ngữ nghĩa của ngôn ngữ *bên ngoài*, và từ xa mang đến. Chính yếu là ngôn ngữ truyền chuyên qua *tiếng nói*, chứ không qua đường sách vở hoặc học vấn. Thí dụ như chữ *dù* hay *ô* hoàn toàn thay âm và biến nghĩa của chữ *vũ* (mưa), trong *vũ che* hay *vũ già* (雨遮) tức *đồ che mưa*. Hay những chữ nhập vào tiếng Việt theo cùng *mẫu thức* (pattern) như *dù* và *ô*: *Mợ, Dượng, chông, chàng, biển, bẻ, chè (chè đậu xanh), chêng đét, mèn đét, v.v.* Hoặc chữ 2 âm như *yêu dấu* hay *dấu yêu* có nghĩa và âm gốc từ chữ *hữu*, trong *hữu ái*, với nghĩa của *hữu* hơi khác với *yêu dấu* hoặc *dấu yêu* (xem ở trên). Hoặc chữ *Hem (hấn)* trong thí dụ trên, nhập từ chữ *Him*, mang ngữ nghĩa và vai trò cú pháp giống như *He* tiếng Anh. Hoặc chữ *bin* trong tiếng Đức (*Ich bin ein Berliner* (Kennedy), *tôi là người Berlin*), có họ hàng rất gần với *been* tiếng Anh (*I have been in Berlin, tôi có đến Berlin*), nhưng khác nhau ở vai trò cú pháp. Hoặc chữ *Bắc* trong *hướng Bắc*, trong nghĩa *ví phỏng* là *lưng, phía sau lưng* có ngữ âm và ngữ nghĩa giống y như chữ *back* tiếng Anh, *bak* tiếng Norwegian, hoặc *bag* tiếng Danish, và âm gần với [pac] trong *pacchima* tiếng Pali, mang nghĩa *hướng Tây*, tức hướng phía sau **lưng** người nhìn về phía mặt trời mọc. Lí giải sơ khởi theo kiểu *Pidgin Creole* sẽ cho là âm [bak] là một thứ âm, ở đâu và từ đâu chưa cần biết, len vào tất cả những thứ tiếng đó dưới dạng *pidgin*. Thao tác *Creole* cộng với *ví phỏng* sẽ biến âm này ra ngữ từ *Bắc* chỉ hướng Bắc tiếng Việt, và [pacchima] chỉ hướng Tây trong tiếng Pali. Để ý là tiến trình *Creole / ví phỏng* về *cái lưng* đôi khi lại dựa trên *cái lưng* của con thú 4 chân, cho ra kiểu tạo từ chỉ chỗ cao nhất của *lưng con thú 4 chân*, giống như *mái nhà, trần nhà*. Như trong tiếng Belarus, chữ *СТОЛБ* [stol’] được dùng chỉ *lưng* và *trần nhà*, hoặc *ПОКРІВЛЯ* [pokr’ivlya] trong tiếng Ukraine, chỉ *cái lưng* và *nóc nhà*.

(ii) Thay thế từ vựng cũ

Từ vựng *bên ngoài* nhập vào ngôn ngữ *Pidgin Creole*, thường thay thế từ vựng cũ đã có trước đó, trừ những thứ từ vựng đi đôi với sản phẩm mới hay ý niệm mới. Thí dụ về từ đã có từ trước là từ mang nghĩa *Nó* hay *Hắn*, sau thao tác *Pidgin Creole* thay đổi thành *Hem* (tiếng Bislama) như trong thí dụ ở trên. Hoặc chữ tương đương với *nói* (có sẵn) được thay bằng *taak* hay *tok* nhại âm của *talk* tiếng Anh. Hoặc âm giống [năm] (5) trong tiếng Khmer, được thay bằng [bram] cũng chỉ số 5, và cũng để truy niệm thần *Brahma* trong tín ngưỡng Hindu. (Thần *Brahma* vào những giai đoạn quan trọng của hiện hữu, có thể có đến 5 cái đầu.)

Những từ du nhập hoàn toàn mới lạ, ưa đi đôi với sự vật mới, thí dụ như *xe ô tô*, trong tiếng Việt. Trong đó chữ *xe* có thể cũng là một thứ từ *pidgin*, đến với tiếng Việt vào thời xa xưa, giống như ngữ âm [rot] tiếng Mon, và cả hai, *xe* và *rot*, hợp lại sẽ cho ra từ có âm gần với tiếng Pháp cổ *charriot* [17]. Thí dụ về từ du nhập đi theo một ý niệm mới là chữ *Selatan* tiếng Mã Lai dùng để chỉ *phương Nam*. Chữ này gồm 2 phần, *selat* và *an* (tiếp vĩ ngữ). Âm *selat* rất giống âm chữ *strait* (eo biển) tiếng Anh, với hoán chuyển giữa hai âm nứ có vị trí va chạm của lưỡi rất gần nhau, là [r] (*strait*) và [l] (*selat*). Chữ *Selatan* có lẽ là một chữ mới du nhập trong một vài thế kỉ gần đây, thay thế cho một từ xưa hơn là *Daksina*, giống [dākṣiṇa] tiếng Sanskrit [40].

(iii) Từ vựng cũ đổi thành mới

Nếu xem lại các lí giải đưa ra cho tên gọi đặt ra cho 4 phương hướng, có thể thấy *phương pháp* định vị, kéo theo những từ vựng ăn khớp với *vị phông*, rất có khả năng, chính là những từ vựng xưa cổ nhất. Những từ vựng này có thể “xuất khẩu” sang những vùng đất khác, nhưng rất thường chỉ xuất khẩu và truyền bá bằng *phương pháp*, chứ không cần đưa ra từ vựng để du nhập bằng đường *Pidgin*. Thí dụ như từ dùng để chỉ *hướng Nam* (trên **đầu**) và *hướng Bắc* (dưới gót **chân**), trong tiếng Khmer, và nhiều thứ tiếng trên thế giới, chỉ là những từ dùng chung *phương pháp* theo mô hình một người ở Bắc Bán Cầu nhìn lên mặt trời ở bầu trời phía Nam, vào buổi trưa. Người đó sẽ thấy mặt trời giống như ở trên đầu, và ứng với chiều hướng của hướng Nam. Trong khi, tiếng Việt, cũng dựa vào mô hình này lại nhấn mạnh vào *vị trí mặt trời* vào giờ **Ngọ** tức giờ thứ 5, kể từ giờ Tí vào lúc nửa đêm. Trong môi trường không dựa vào chữ viết, âm [năm] giống y hệt như [nam], và chữ **Nam** tiếng Việt hay âm [nan] [nam] [lam] tiếng Hoa, có thể xem như **Năm**. Có nghĩa, tiếng Việt vẫn giữ chữ *Nam* cho hướng định vào giờ thứ 5 (**Ngọ**) từ thời định ra một ngày có 12 giờ, trong khi nhiều phương ngữ tiếng Hoa, vẫn giữ âm tương đương với [nam] cho hướng South, nhưng thay đổi ngữ âm mang ngữ nghĩa số 5, thứ 5, theo ngữ âm [wu], hoặc có thể nói, âm [wu] được dùng thay cho [nan] để chỉ số 5. Có thể kể âm [wu] tiếng phổ thông bao gồm những chữ có nghĩa liên hệ đến số 5, như: 五 (5), 午 (giữa trưa, giờ thứ 5 kể từ giờ Dần (3 giờ-5 giờ sáng)), 戊 (Mậu hay Wu (Ngọ), thiên can thứ 5 bắt đầu bằng *Giáp Ất*), v.v.

Theo thí dụ về 4 phương hướng chính của các tiếng Âu Châu, những cặp từ giống kiểu **năm (mặt trời) / nam** tiếng Việt, có thể kể: **Sól / Suður** (tiếng Iceland), **Sol / Sør** (tiếng Norwegian), **Sonn / Süden** (tiếng Luxembourg), **Sol / Sul** (tiếng Portuguese), **Sol / Sur** (tiếng Spanish), và **Güneş / Güney** (tiếng Turkish), là những cặp mang nghĩa **mặt trời / hướng Nam**. Nhưng để ý là những thứ tiếng này không cho thấy mối liên hệ đối ứng, giữa *hướng Bắc* và *phía sau lưng* hay *ở dưới chân*, như trong tiếng Việt và tiếng Khmer. Chuyện này, rất có khả năng dẫn xuất từ việc theo từng giai đoạn, từ mới thu nhập về sau có thể đẩy từ cũ ra xa, giống như từ chỉ hướng Nam, *Selatan*, của tiếng Bahasa ở Malaysia và Indonesia, đã thay thế từ cổ hơn *Daksina*. Chữ **Bắc** tiếng Việt cũng có dấu vết giống từ *pidgin* với gốc là chữ *back* tiếng Anh, mang nghĩa *lưng*, hay

ngữ âm [pac] trong *pacchima* tiếng Pali, mang nghĩa *hướng Tây*, tức hướng *lưng* của người đứng nhìn về phía mặt trời mọc là hướng Đông.

(iv) Đồng hóa của từ vựng

Trong tiến trình Creole, từ vựng đôi khi thay đổi một lần nữa, vẫn giữ một ngữ nghĩa chính thời xưa, nhưng ngữ từ thay đổi theo “rơ” của ngôn ngữ bản địa. Thay đổi này, cùng với đồng hóa văn phạm và cú pháp, đã khiến việc truy tầm từ nguyên trở nên rất khó khăn. Thí dụ điển hình nhất của chuyện này là những từ đa âm bao gồm chữ *ăn* trong tiếng Việt, như *ăn mòn*, *ăn mặc*, *ăn khớp*, *ăn chơi*, *ăn gian*, *ăn bài*, *ăn cá*, *ăn hối lộ*, *ăn nằm*, *ăn hiếp*, v.v. Ngữ âm trong các từ này thường mang nghĩa giống nhau, với xuất xứ từ một hoặc vài thứ tiếng nào đó ở cùng khu vực, vào thời xa xưa. Trong đó chữ *ăn* là một chữ, mãi về sau này, được dùng để thay cho một hay những từ khác chia sẻ cùng một ngữ nghĩa chính. Trong chuyện *đồng hóa ngôn ngữ* kiểu Creole này, có thể thấy hai thiết kế của Alexandre de Rhodes và Taberd là hai ngôn ngữ có dáng dấp *Pidgin* hội nhập với rất nhiều ngôn ngữ bản địa trước đó, chuyên truyền đạt bằng tiếng nói. Kết quả dễ thấy của tiến trình *pidgin-creole* này là rất nhiều từ vựng trong tiếng Việt, có ý nghĩa sâu xa bên trong, hoặc nghĩa *vi phỏng* nguyên sơ, rất lù mù và mơ hồ trong dạng quốc ngữ ngày nay, và người xử dụng thường chỉ hiểu nghĩa đại khái hay nghĩa để ứng dụng mà thôi. Thí dụ những từ hay cụm từ như: *Lăng Ông Bà Chiểu*, *Sài Gòn*, *Tai vách mạch rừng*, *Nhiệt bất quá tam*, *Ăn vóc học hay*, *Nghèo rớt mòng tơi*, v.v., là những từ có nghĩa gốc truy theo lối *đơn âm đơn nghĩa*, sẽ không giống với ngữ nghĩa hiểu theo cách dùng ngày nay.

Xin nhắc lại, chữ *Bà Chiểu* được cho là từ đã đồng hóa, mang nghĩa gốc giống như *Tổng Trấn* hay *Phó Vương* (Viceroy), chuyển âm ngược lại với [zau ba] 州伯, mang nghĩa tương tự. Tức *Lăng Ông Bà Chiểu* phải hiểu là *Lăng Ông Tổng Trấn*. Tương tự, khẳng ngôn *Nôm na là cha mách qué*, có chữ *mách qué* mang tính chất của *pidgin creole*, với từ gốc và nghĩa gốc rất *hàn lâm*, nhưng nghĩa *Nôm* của *mách qué* lại rất khó tra cứu từ những tự điển Việt hoặc Hán, xem [41]. Thêm vào đó, sai biệt giữa ngữ âm và rập vần của những cặp từ *swong siu / thương sầu*, hay *song viết / sinh hoạt*, giống kiểu *mách qué / mặc khách*, cho thấy tiến trình thay đổi tiếng Việt dùng thiết kế Taberd làm nền, có khả năng được xem như thao tác *Pidgin Creole* trong hành sự, và có thể diễn tả bằng *auto-Pidgin-Creole*, hay *nhập ngữ / hỗn hợp ngữ* bằng cùng một thứ *ngôn ngữ*. Nếu xem áp dụng của thiết kế Taberd như một tiến trình *Pidgin Creole*, sẽ thấy hoàn tất của tiến trình “quốc ngữ hóa” tiếng Việt theo thiết kế Taberd, kéo dài khoảng 60 năm, từ khoảng giữa thế kỉ 19 trở về sau, rất giống khoảng thời gian các nhà ngữ học cho là cần thiết để hoàn tất tiến trình *Pidgin Creole*, tức khoảng 2 thế hệ, tức cũng kéo dài trên dưới 60 năm.

(v) Nghĩa tro *A là A*.

Thảo luận về ngôn ngữ theo chiều hướng *Pidgin Creole* có thể cho thấy, chuyện từ vựng *tro*, tức *A là A*, hoặc *từ căn nguyên*, là những chuyện mang tính tương đối. Với lí do, trong *dã ngữ*, tức thứ ngôn ngữ xử dụng hằng ngày, từ vựng thường được hiểu theo nghĩa *tro*, *A là A*, giống như trong ngôn ngữ toán học. Trong khi, theo thảo luận trình bày ở đây, *căn nguyên* trong *từ căn nguyên* cần được hiểu thêm là *căn nguyên* hay *gốc gác* theo kiểu nào, theo mẫu thức nào. Nếu nhớ là theo mô hình khác với mô hình *cây và cành*, căn nguyên của từ vựng sẽ không nhất thiết định đoạt bởi cấu trúc quen thuộc dựa vào những thành tố như *ngữ âm*, ngữ nghĩa, nhóm ngôn ngữ, và văn bản xưa, hay thuyết như thuyết tiếng Việt đơn âm. Cũng cần để ý, nghiên cứu ngôn

ngữ tập trung vào ngữ âm sẽ kéo theo tập trung về cách ráp vần, và những thứ này có thể xếp vào tính chất liên hệ với *dualism* (song thể) trong *mô pháp*. Tra tìm từ căn nguyên có thể sẽ tùy vào một số thành tố hoặc cấu trúc mới, mà quan trọng nhất là các cấu trúc xây dựng chung quanh chuyện *nhập ngữ*, *hỗn hợp ngữ*, rất giống với phát triển ngôn ngữ kiểu *Pidgin Creole*. Cũng như chung quanh thao tác của *ví phỏng* để tạo ra từ vựng mới. Như thí dụ về chữ *Bắc* trong *hướng Bắc*, rất khó xác định, từ căn nguyên của *bắc* là *back* tiếng Anh, bởi hai từ này cách xa nhau về địa lí, lịch sử, nhóm ngôn ngữ, và nhất là thao tác *ví phỏng*, thay đổi một ngữ từ với ngữ nghĩa này qua một ngữ từ khác, thuộc nhiều tiếng khác, với ngữ nghĩa khác với từ căn nguyên nào đó, mà chuyện xác nhận luôn luôn thiếu thốn chứng liệu và lịch sử về giao tác giữa những ngôn ngữ khác nhau.

Tính chất chính của mô thức *Pidgin Creole*, xin nhắc lại, là từ thu nhập, có thể biến đổi ngữ âm, ráp vần, và đôi khi ngữ nghĩa nguyên thủy, nhưng thường vẫn chia sẻ chung *nghĩa ví phỏng*. Lấy thí dụ về số đếm tiếng Việt từ 6 đến 8. Hầu hết những người xử dụng ngôn ngữ theo *dã ngữ* thường cho là số đếm thường mang tính trợ, *A là A*, và từ vựng về số đếm là do tiền nhân của mỗi dân tộc sáng tác cho tiếng của dân tộc đó. Nhưng câu hỏi đặt ra ở đây là như thế, thì tiền nhân đã dùng *công thức* hay *phương pháp* nào để sáng tác ra từ vựng cho số đếm, để được mọi người chấp nhận qua nhiều thời đại. Để thử tìm ra lời cho câu hỏi này, cần xem lại cấu trúc *ví phỏng* bên trong được xử dụng trong lúc “phát minh” ra số đếm 6-8 trong tiếng Việt và Khmer, tức *sáu, bảy, tám* trong tiếng Việt, hoặc *bram-muay, bram-bpee, bram-bay* tiếng Khmer. Có hai cách giải thích phát minh ra từ vựng *sáu, bảy, tám*, và hai cách này có thể lẫn lộn với nhau, và rất khó phân biệt giữa cái này với cái kia. Cách thứ nhất, *sáu, bảy, tám* là phát minh không qua đường *Pidgin-Creole*, và cách thứ hai, cách qua đường *Pidgin Creole*, và cần nhấn mạnh lại, là cách nào cũng đưa đến kết quả là trong xử dụng của ngôn ngữ, từ vựng nào cũng được hiểu, theo kiểu thông thường nhất, theo nghĩa *trợ, A là A*. Hiểu theo đường *Pidgin Creole*, ba chữ *sáu, bảy, tám*, là 3 chữ gọi tóm gọn tiếng Việt có gốc từ *bram-muay, bram-bpee, bram-bay*, chuyển ngữ qua số là 5-1, 5-2, 5-3 = 5+1, 5+2, 5+3 = 6, 7, 8. Có nghĩa là 3 số 6, 7, 8, có xuất xứ từ 1, 2, 3, đếm từ bàn tay kia, hay theo gốc (*pidgin-creole*) từ tiếng Khmer, là *sáu, bảy, tám* có gốc từ *bram-muay, bram-pii, bram-bay*, cắt bớt đi phần [bram] (5) ở đầu, rồi sau đó biến đổi thành *sáu, bảy, tám* theo đồng hóa với ngôn ngữ bản địa. Tức *tám* chính là *tam* (3) đếm theo *bàn tay kia*, hay phần còn lại tương đương với [bay] (3) từ [bram-bay], tức 8, hay 5+3. *Bảy* (7) như vậy sẽ là số 2 đếm trên bàn tay kia, hay [bram-bpee] cắt đi [bram] (5), có âm [bảy] giống âm [baiq] tiếng Bahnar, hay [pêa] tiếng Sedang, hoặc [bai] tiếng Ho (Munda) chỉ số 2. Âm [sáu] tiếng Việt chỉ số 6, gần nhiều ngữ âm mang ngữ nghĩa *ví phỏng* gần như số 1, của bàn tay kia. Trước hết trong nghĩa *pidgin*, âm [sáu] (6) gần với *sjau* tiếng Old Norse (Bắc Âu Cổ), nghĩa số 7, và [sau] tiếng Khasi, số 4. Ứng với số 1 bàn tay kia, âm [sáu] gần với 手 [sau] tiếng Quảng Đông, mang nghĩa *tay, bàn tay*. Ví phỏng này cũng giống ngữ âm [karau] tiếng Mon mang nghĩa số 6, giống âm [karau] tiếng Sanskrit mang nghĩa *tay, những bàn tay*. *Sáu* cũng có âm gần [c'auq] tiếng Burmese, [sau] tiếng Khmer, [tchau] tiếng Hmong, [tshau] tiếng Hakka, cũng chỉ số 6. Âm [sau] cũng gần với [sau] hay [saau] (首+頁) tiếng Quảng Đông, dùng với nghĩa *con đầu lòng*, tức *con số 1*. Trong tiếng Khmer, có 2 thứ từ dùng để chỉ 6, 7, 8. Thứ nhất là [sau], [chêt] và [bat], giống tiếng Việt và Hán Việt. Thứ hai, [bram-muay] (6), [bram-bpee] (7) và [bram-bay] (8), được cấu tạo theo kiểu 5+1, 5+2, và 5+3, với [muay]=1, [bpee]=2, và [bay]=3. Trong tiếng Khmer cổ, số 5 gọi là [nam] giống **năm** tiếng Việt, về sau được thay bằng [bram] để tưởng niệm thần *Brahma* một trong tam thần *Trimurti* của tín ngưỡng Hindu. (Thần *Brahma* vào những giai đoạn quan trọng của sinh hữu, có thể có đến 5 cái đầu.) Cấu trúc 7=5+2, tức [bram-bpee] (Khmer) cũng

giống ngữ âm [k'un-hniq] hay [khun-ni] tiếng Burmese, bởi số 2 chính là âm [hniq], và âm [k'un] là âm ví phỏng cho số 5, liên hệ đến động từ [käung] có nghĩa *nắm trong tay* hay âm [lak-khjaungh] có nghĩa *ngón tay*, với [lak] mang nghĩa *tay*, và đề ý tiếng Burmese hiện đại dùng âm [nga] chỉ số 5, rất gần với [ngũ] tiếng Việt. Trong kiểu 2 ngữ từ không biết cái nào ví phỏng cái nào, hay tiến trình *pidgin-creole* bắt đầu từ tiếng nào, có thể thấy âm [sáu] (6) gần âm [chau'] tiếng Burmese mang nghĩa số 6, và [chau'] cũng có nghĩa *khô ráo*, có thể là *mùa khô*, kết thúc khoảng tháng 6 âm lịch. Âm [chau'] cũng gần âm [tsau] tiếng Hẹ cho chữ 燥 [zao] cũng mang nghĩa *khô*.

Ý niệm *tính trơ của từ vựng* có thể là một trong những ý niệm cơ bản nằm bên trong của thuyết *tiếng Việt đơn âm*. Ý niệm này cũng dính liền với nguyên lí *một dân tộc một ngôn ngữ*. Từ đó, sẽ thấy giống nhau về ngữ âm giữa ngữ từ thuộc hai tiếng cách xa hàng nghìn dặm về địa lí lẫn lịch sử, bắt buộc phải xếp vào chuyện *tình cờ*, tức *coincidence*. Thử xem lại vấn đề này bằng hai chữ *cắt* và *nước*. Bảng Đối Chiếu *cắt* trong 21 tiếng khác nhau, cho thấy ngữ âm [cắt] rất gần với rất nhiều âm trong từ của những tiếng khác mang ngữ nghĩa giống như *cắt*. Đặc biệt *cắt* có âm gần *cut* tiếng Anh, *kut* tiếng Faeroese, 깎다 [kkak-da] tiếng Korean, âm [kat] tiếng Lao, Khmer, âm [keq] (割) và [kaq] (隔) tiếng Thượng Hải, [kāṭa] tiếng Ấn, v.v.

Bảng Đối Chiếu *cắt* trong 21 tiếng

English	Viet	Khmer	Lao	Chinese	Burmese	Thai
cut	cắt	កាត់ [kat]	ກັດ [kát]	割[gē] 隔[gé] ¹	ကိုတ် [kai?]	กฏ [goot]
Italian	French	Japanese	Faeroese	Korean	Nepali	Mon
tagliare ²	couper	[kari] 刈]	kut	깎다 [kkak-da]	काट्नु kātṅu	ကုတ် [kut]
Finnish	Spanish	Hmong	Chàm	Hindi	Santali ⁵	Bahnar
leikata	cortar	txiav ⁴	cakak ³	काट [kāṭa]	get'	kăt

GHI CHÚ: 1. [keq] Shanghai / [kaq] Shanghai; 2. *Cut*=*tagliare*, gần âm [dtat] tiếng Thai và [tách] Việt, [tak] (*chém*) Chàm, [tachi] 裁⁵ Nhật, [tət] Mon; 3. Tiếng Chàm có ngữ âm [ciak] gần [xắt] tiếng Việt; 4. Âm gần [xẻ] tiếng Việt; 5. thuộc nhóm Munda.

Trong tiếng Việt, theo quan điểm của học thuật ngày trước, chữ *nước* (water) có một từ đồng âm dị nghĩa là *nước* (country) mang nghĩa gần giống như *xứ sở*, *quốc gia*, *thôn quê*, *thị trấn*, hoặc *nơi sinh sống của cộng đồng có tổ chức*. Tương đương với *nước* trong tiếng Hoa là 国 [guo], ngày trước viết 國 hay 或 [huo], và nhớ là vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, bất kì nước lớn hay nhỏ, đều gọi là *quốc* (國).

Bảng Đối Chiếu *nước* (water) / *nước* (country)

English	Viet	Hmong	Greek	Indonesian	Munda
water/ country	nước / nước	dej / teb	neró / chóra	air / negara	aye-da ¹ / desa
Old English	Jarai	Danish	Tamil	Mongolian	Bahnar/Khmu
ea / eard	ia / lỏn ia	vand / land	nĩr / nāṭu	us / uls	da:k / da:k ²

1. Tiếng Sora; aye-da= dak= *water*; 2. [da:k]= *nước, sông, xứ sở, làng mạc*.

Thử quan sát thêm chữ *nước* này theo một vài chiều hướng mới. Bảng Đối Chiếu cặp từ *nước* (*water*) / *nước* (*country*) của nhiều tiếng khác nhau, trình bày ở trên, cho thấy hai ý niệm *nước*

uống hay *sông rạch* và ý niệm *xứ sở* hay *làng mạc, thị trấn, thành phố* mang liên hệ *vi phỏng* (metaphorical) với nhau, nhất là giữa tiếng Anh cổ (*ea / eard*) và tiếng Danish, tiếng Việt, tiếng Jarai, tiếng Hmong, tiếng Mongol, hay tiếng Bahnar. Cũng đáng chú ý là chữ *ea* tiếng Anh cổ dùng để chỉ *nước* có ngữ âm rất giống [ia] tiếng Jarai, hay [ýa] hoặc [aia] tiếng Chăm [26][36], hoặc *air* tiếng Malay hay Indonesia (Bahasa), và *aye-da* tiếng Sora thuộc Munda [32].

Một thứ từ như *nước* chắc chắn có rất sớm, và liên hệ mật thiết với sinh tồn. Với nghĩa *có sinh tồn mới có những từ cơ bản*, hay ngược lại, *phải có từ cơ bản mới sinh ra ngôn ngữ, hỗ trợ sinh tồn*, và *sinh tồn* ở đây mang ý nghĩa *sinh tồn của loài người*, chứ không phải của riêng một bộ lạc nào đó có trí thông minh hơn nhiều bộ lạc khác. Như vậy, rất có khả năng, âm gần [aye] hay [air] hoặc [ea] thời cổ đại là ngữ âm tên gọi của *thần nước*, ứng với *thần Ea* là **thần nước** của người Akkadian, trước đó mang tên là *thần Enki* trong văn minh Sumerian ở phía nam Mesopotamia (Lưỡng Hà), cách đây khoảng 5000-7000 năm, xem Wikipedia. Một chiều hướng nảy sinh từ lí giải liên kết chữ *nước* (*water*) với *nước* (*country, village*) là chữ *nước* (*water*), trong nhiều ngôn ngữ, phải có trước; kéo theo sinh hoạt của bộ lạc hay cộng đồng chung quanh nguồn nước, rồi nảy ra tên gọi *nơi chốn, làng mạc, thôn quê*, cũng dùng ngữ từ cho *nước* mang nghĩa *water*. *Nước* mang nghĩa *water* vào thời cổ đại, rất có khả năng được đặt ra theo tên gọi của *Thần Nước*. Từ khu Mesopotamia thì có *thần Ea* dính tới chữ *Ea* tiếng Anh cổ, hay *Ia* hoặc *Ýa*, trong các tiếng ở bên bờ Thái Bình Dương. Trong khi ngữ âm *nước, nác, hay đác, dak* (như *Daklak*), này có khả năng liên hệ đến *thần nước* ở bán lục địa Ấn mang tên là *Naga*, ứng với *nāgá* tiếng Sanskrit mang nghĩa rắn Cobra. Bảng đối chiếu giữa những từ mang nghĩa *nước* (*water / country*) với *thần nước Naga*, hay tên gọi *nagar* hay *nagara*, mang nghĩa *thành phố / đô thị* được trình bày trong Bảng Đối Chiếu dưới đây.

Bảng Đối Chiếu *nước* (water. country, town) với *naga, nagar, nagara*

Viet	Greek	Cham	Indonesian	Kannada	Sundanese	Aslian	Burmese
Nước	Nero ¹	Nugār ²	Negara ²	Niru ¹	Nagara ²	nengri ²	yei ¹ pyei ²
Pali	Chứt	Cham	Viet³	Tamil	Burmese	Mon	Lao
nīra ¹	Niók ²	Aia ¹⁻²	Đà Lạt/Daklak	nīr ¹ nāṭu ²	Nain ngan ²	daak ¹	na ² /bā:n-nô:k ²

Ghi Chú: 1. Water; 2. Country/Place; 3. Tên *Đà Lạt* và *Daklak* có chung 1 cấu trúc ngôn ngữ:

Đà (hoặc *Da/Ya*) hay *Dak*, mang nghĩa phương ngữ là *nước, nơi sinh sống*; và *Lạt* hay *Lak* hoặc [Lac] là tên tiếng Srê chỉ tên những người cư ngụ ở vùng này.

Chữ *naga* trong nghĩa *thần rắn* hay *thần nước Naga*, có khả năng là từ bà con của những từ mang âm gần giống (như *nước*) mang một trong hai hoặc cả hai nghĩa là *nước* (*water*) và *nước* (*country*) thuộc nhiều thứ tiếng từ Đông sang Tây. Âm [naga] còn có thể là từ bà con với chữ *snake* tiếng Anh, mang nghĩa con rắn. Chữ *nước* (*country*) dựa vào chữ *nước* (*water*) do ở chuyện làng mạc thôn xóm, nơi sinh hoạt của nhiều giống dân trên thế giới thường xoay chung quanh một dòng nước, một giòng sông. Trong tiếng *Coptic* (*Ai Cập cổ*), có nhiều từ cùng một lúc mang nghĩa *sông Nile* và xứ *Ai Cập*. Và ngữ âm giống như [naga] hay [nero], [nước], [nác] hay [dak] thu nhận thẩm quyền, để dễ được nhiều người chấp nhận và sử dụng, từ tên *thần nước Naga* (xem Wikipedia). Theo lí giải trình bày ở đây, tên hai nơi chốn *Đà Lạt* và *Daklak* gần như giống nhau trong ngữ nghĩa nguyên thủy trước khi quốc ngữ trở nên thịnh hành. Chữ *Đà* trong *Đà Lạt*, người Pháp có thể viết là *Dalat*, rất có khả năng dựa theo *Yalat*. Đề ý là âm [Da] Việt có thể đọc theo Pháp ngữ là [Da] tức [Đa], và cả hai âm [Da] hay [Đa] đều có thể truy về các âm địa phương như [Ya] hay [Đác], mang nghĩa là *nước* hay nơi sinh sống của một giống người. Và chữ

Lạt (Đà *Lạt*) hay chữ *Lak* trong *Daklak* có thể truy về âm [Lat], [Lak] hay [Lac] chỉ tên người hay bộ lạc sinh sống ở nơi đó. Cấu trúc này cũng có thể giống như cấu trúc của địa danh *Nha Trang*, với ngữ âm [nha] kí âm theo thời nay là [nya] có âm [ya] chỉ *nước*. Để ý âm [nha] dùng phụ âm [nh], là kí âm theo tiếng Bồ (Portuguese) theo thiết kế của Alexandre de Rhodes. Kí âm [nha] này có thể viết lại thành [gna] theo kiểu tiếng Pháp, hay [ña] tiếng Spanish, hoặc [nya] theo kí âm cho một số tiếng ở Á Châu. Và kí âm [nya] này sẽ ứng (trực tiếp) với âm [ya] (牙) nghĩa *răng* hay *ngà voi*. Để ý âm của chữ 牙 [ya] chỉ đọc theo tiếng phổ thông và Nam Kinh là [ya] (*nya sĩ / nha sĩ*), còn hầu hết các âm của các thứ tiếng khác như Phúc Kiến, Quảng Đông, Thượng Hải, Họ đều phát âm như [nga] trong chữ *ngà voi*. Địa danh *Nha Trang* được kí âm trong tự điển Chăm của Moussay [26] là [Yá trañ], với âm [ya], tức *Nha* mang nghĩa *nước, xứ*, và [trañ] có thể viết là *Trang* hay *Dran*, mang nghĩa bề mặt ngày nay là *lau sậy* (reed). Nhưng nếu xem địa danh *Nha Trang* được dựng lên theo âm gần như [ya ‘rang] theo cấu trúc của thời bộ lạc, thì ngữ âm [‘rang] hay [trang] quốc ngữ, có thể mang dính dáng với ngữ âm người Chăm ưa dùng để chỉ *người* là [urang]: *urang Lao (người Lào), urang Laow (người Hoa)*. Tức có thể có một lí giải là *Nha Trang* bắt nguồn sâu xa từ âm [ya urang], với [ya]= [nha]= *nước, xứ*; và [‘rang] = [urang]= [trang]= *người*, giống người nói chung.

Nhìn chung, thuyết *đơn âm* dựa sát vào tiền đề *một dân tộc một ngôn ngữ*, cũng như dính liền với lối ráp vần và ráp chữ của thiết kế Taberd [15], và thiết kế này cải biên từ thiết kế của Alexandre de Rhodes [13]. Có nghĩa, thuyết *đơn âm* dựa vào *đơn âm* liên kết với *ngữ tố (morpheme)* trên lí thuyết có 1 nghĩa đơn, hoặc dính liền với *tính trợ* của từ vựng. Nhiều *chứng liệu* và *lí giải* trình bày ở trên, cho thấy vấn đề chữ nghĩa của *đơn âm* không phải đơn giản như thuyết *đơn âm*, và cũng cho thấy khi luận thuật không bị ràng buộc bởi những nguyên lí, định luật hay định đề được dàn dựng bởi học thuật có từ trước, có rất nhiều tính chất rất quan trọng của từ vựng, ngôn ngữ và có khi, nguồn gốc ngôn ngữ được hiện rõ theo một cấu trúc có bài bản, và thường không hoàn toàn giống với cấu trúc ăn khớp với học thuật xưa cũ.

Lấy thí dụ cuối về những từ 2 âm hay nhiều âm bắt đầu bằng chữ *ở*. Những chữ 2 âm như: *ở trên / ở dưới / ở trần / ở truồng / ở vậy / ở không / ở ẩn / ở đời / ở nhà / ở giá / ở trọ / ở đợ*, trên nguyên tắc nếu không dựa vào thiết kế Taberd, có khả năng viết chữ theo kiểu 2 từ nối bằng gạch nối, hay viết theo kiểu đa âm: *ở-vậy, ở-trên, ở-đời, ở-không, ở-dưới, ở-ẩn, ở-giá, ở-trần, ở-truồng, ở-đợ, ở-trợ,...*; hoặc *ởvậy, ởtrên, ởđời, ởkhông, ởdưới, ởẩn, ởgiá, ởtrần, ởtruồng, ởđợ, ởtrợ,...* Cho thấy, kiểu viết chữ đa âm như *ởẩn* sẽ có vấn đề là tạo nên một *nhị trùng âm* mới nằm bên ngoài cách kí âm và ráp vần của thiết kế Taberd, trong khi kiểu gạch nối như *ở-ẩn* có thể phù hợp với tiếng Việt vào khoảng giữa thế kỉ trước, nhưng *không giống ai* vào thế kỉ 21 khi có nhiều qui ước quốc tế định đoạt về việc dùng gạch nối. Nhưng quan trọng hơn, và như chứng liệu và lí giải trình bày ở trên, ngữ nghĩa của *ở* trong các từ 2 âm này, hơi khác nhau và cũng giống nhau ở một nghĩa chính, bao gồm *xác định vị trí (position, location), chuyện sinh tồn (live), trạng thái (sống) (state), duy trì một trạng thái nào đó (stay)*, và cùng có chung ngữ nghĩa thuộc về *sinh hữ (existential)*. Những *ngữ nghĩa* khác nhau này thường ứng với chung một hai ngữ từ, nhưng ngữ âm không nhất thiết giống [ở], trong các thứ tiếng nằm trong khu vực rộng lớn ở chung quanh.

Sydney, cuối tháng Mười Một 2023
NVU

THAM KHẢO

1. SEALANG Projects: <http://sealang.net/>
2. SEALang Library Mon (2009): <http://sealang.net/mon/dictionary.htm>
3. SEALang Library Burmese (2006): <http://sealang.net/burmese/dictionary.htm>
4. SEALang Library Lao (2007): <http://sealang.net/lao/dictionary.htm>
5. Kawa.net^{xp} CCDICT – Chinese Dictionary Search:
<https://www.kawa.net/works/cantonese/ccdict.cgi?q=%A6X&ccdict=Hakka&encode=BIG5>
6. SEALang Mon-Khmer Languages Project: <http://sealang.net/monkhmer/dictionary/>
7. 漢語方言發音字典 (Chinese Dialectal Pronunciation Dictionary):
<https://zh.voicedic.com/>
8. Thai Dictionary and Online Tools: <http://www.thai-language.com/dict/search>
9. Hoàng Văn Ma - Lục Văn Pảo – Hoàng Chí (1974) Từ điển Tày-Nùng-Việt (Tay-Nung Vietnamese dictionary) Publisher “Social Sciences” (Viện Ngôn Ngữ Học - Institute of Linguistics)
10. SEALang Library Shan (2008): <http://sealang.net/shan/dictionary.htm>
11. CantoDict Project: Cantonese-Mandarin-English Dictionary:
<http://www.cantonese.sheik.co.uk/scripts/wordsearch.php?level=0>
12. SEALang Library Khmer (2007): <http://sealang.net/khmer/dictionary.htm>
13. Alexandre de Rhodes (1651) Dictionarium Annamiticum – Lusitanum – Latinum. Hiệu đính: Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Tái bản: Viện Khoa Học Xã Hội – HCM 1991.
14. Nguyễn Văn Ưu (2023) Giới hạn của ngôn ngữ và Giãn nở của thời gian.
<https://mitchongnz.blogspot.com/2023/08/nguyen-van-uu-gioi-han-cua-ngon-ngu-va.html>
& <https://issuu.com/vanuunguyen/docs/time-dilation-final>
15. A. J. L. TABERD (1838) Dictionarium Anamitico-Latinum. Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học – Nhà Xuất Bản Văn Học tái bản (2004). Bản Điện Tử: The Vietnamese Nôm Preservation Foundation:
<http://nomfoundation.org/nom-tools/Taberd-Dictionary?uiLang=vn>
16. Từ Điển Hán Việt Trích Dẫn: <http://www.vietnamtudien.org/hanviet/>
17. Online Etymology Dictionary: <http://www.etymonline.com>
18. Nguyễn Văn Ưu (2022) Quan sát về *Cái* và *Con* – Phần 1. *Firmament (Thế Hữu Văn Đàn)*, Vol. 15, No. 2, July 2022, pp. 103-115.
19. Nguyễn Văn Ưu (2023) Quan sát về *Cái* và *Con* – Phần 2. *Firmament (Thế Hữu Văn Đàn)*, Vol. 15, No. 4, January 2023, pp. 45-59.
20. An Chi (2016) Rong Chơi Miền Chữ Nghĩa (Tập 2). Nxb Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh. 532 pp
21. RōmajiDesu Japanese Dictionary & Translator: <https://www.romajidesu.com/>
22. Nguyễn Văn Ưu (2022) Thử tìm nghĩa gốc của vài từ ngữ quen thuộc. *Firmament*, Volume 14, No 4, January 2022, pp 64-74
23. P.R.T. Gurdon (1907) The Khasis:
<http://www.fullbooks.com/The-Khasis1.html>
24. Ngô Chân Lý (2008) Từ Vựng Khmer-Việt - Thông Dụng (Khmer-Viet Vocabulary - Colloquial). Publisher: Thông Tấn (Hanoi)
25. James A. Matisoff (2006) English-Lahu Lexicon. University of California Press:

- Internet Archive*: <https://archive.org/details/englishlahulexic0000mati>
26. Gerard Moussay, Nại Thành Bô, Thiên Sanh Cảnh, Lưu Ngọc Hiến, Đàng Năng Phương, Lưu Quang Sanh, Lâm Gia Tịnh, Trương Văn Tồn (1971). *Tự Điển Chăm-Việt-Pháp (Champa-Vietnamese-French Dictionary)*. Trung tâm Văn-hóa Chăm - Phan-Rang.
 27. Online Cantonese-English dictionary from *Pleco*: <https://cantonese.org/>
 28. Nguyễn Văn Ưu (2022) Từ vựng cũ, phân tích mới. *Firmament*, Volume 15, No 1, April 2022, pp 88-115
 29. Latdict – Latin Dictionary & Grammar Resources: <https://latin-dictionary.net/>
 30. John A. Halloran: Sumerian Lexicon (Version 3.0): <http://www.sumerian.org/sumerian.pdf>
 31. Henri Roux (1954) Quelques Minorités Ethniques du Nord – Indochine. *France-Asie Revue Mensuelle de Culture et de Synthèse Franco-Asiatique*. Tome X – Janvier-Février 1954 (92-93).
 32. Austroasiatic Languages: Munda (Eastern India) and Mon-Khmer (NE India, mainland SE Asia, Malaysia, Nicobars): <http://www.ling.hawaii.edu/austroasiatic/> [Site maintained by Patricia Donegan and David Stampe]
 33. Mark Rosenfelder (Compiled by): Numbers from 1 to 10 in over 5000 languages <https://www.zompist.com/numbers.shtml>
 34. Beata Stawarska (2015) *Saussure's Philosophy of Language as Phenomenology: Undoing the Doctrine of the Course in General Linguistics*. Oxford University Press. 286pp
 35. Nguyễn Văn Ưu (2023) Tết Ta và Tết Nguyên Đán. *Firmament*, Vol.15, No. 4, January 2023, pp 163-182
 36. G. Moussay (Po Dharma hiệu đính) (1999) *Dictionnaire Cham-Viet-Français Etude du Campa-Centre EFEO*, Kuala Lumpur, 1999.
 37. English-Pali Dictionary by Metta Net, Sri Lanka: <https://www.budsas.org/ebud/dict-ep/dict-ep-n.htm>
 38. Danièle Moyal-Sharrock (2016) *Universal Grammar: Wittgenstein versus Chomsky*. IN: *A Companion to Wittgenstein on Education: Pedagogical Investigations*. Eds, M. A. Peters & J. Stickney (Springer, 2016), pp. 573-600.
 39. Terry Crowley (1990) Serial verbs and prepositions in Bislama. IN: *Melanesian Pidgin and Tok Pisin*. Proceedings of the First International Conference of Pidgins and Creoles in Melanesia. Edited by John W.M. Verhaar. Divine Word Institute Madang, Papua New Guinea. John Benjamins Publishing Company Amsterdam/Philadelphia 1990. Pp 57-90.
 40. *Sanskrit Dictionary*: <https://sanskritdictionary.com/?iencoding=iast&q=south&lang=sans&action=Search>
 41. Nguyễn Văn Ưu (2022) Nôm na là cha mách qué. *Firmament (Thế Hữu Văn Đán)*, Vol.15, No. 3, October 2022, pp 182-199